

• Wason  
DS 522  
V651  
n.s.  
no. 27-30  
1957-58

#27-30

Dec 1957 - May 1958

✓

# VAN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CƠ - QUAN NGHIÊN - CỨU VÀ PHỔ - THÔNG



ĐẶC - SAN

## XUÂN MẬU-TUẤT

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

# MỤC-LỤC

(V.H.N.S. SỐ 27 THÁNG 12 NĂM 1957)

Số trang	Số trang
<b>I—Văn-Hóa Việt-Nam.</b>	
Xuân Thanh-bình (Lạc-Quang) . . . . . 1103	— Tâm-hồn phụ-nữ qua ứng ca-dao ngân-ngữ (Ng iễn-Quang) . . . . . 1.175
Ngày xuân chúc ai (Quốc-Tân) . . . . . 1.104	— Chữ Việt cải-cách tiể theo (Nguyễn-Nhiên) . . . 1.179
— Ý-nghĩa và cồ-tục ngày Tết Nguyên - Đán Việt - Nam (Tân-Việt-Điều) . . . . . 1.105	— Hoa - nguyệt tranh - xuân (Vân-Tuyền) . . . . . 1.188
— Những năm Tuất qua lịch-sử Việt-Nam (Tu-trat-thị) . . 1.111	— Thi - ca : Đêm xuân đọc sách (Quỳnh-Lâm) . . . . . 1.195
— Vài màu truyện về năm Tuất (Duy-Việt) . . . . . 1.114	Hỏi bạn (Cao-Nhã) . . . . . 1.195
— Mùa xuân với người dân Việt (Cao-Kim) . . . . . 1.121	Đón xuân (Bà Hồng-Thiên) . . . . . 1.196
— Thú chơi đồ cồ (Vương-hồng-Sên) . . . . . 1.127	Ngày xuân cảm-tác (Bà Hồng-Thiên) . . . . . 1.197
— Giá-trị nghệ-thuật trong ca-dao (Phạm-văn-Điều) . 1.135	<b>II.— Văn-Hóa Thế-giới :</b>
— Đoàn - thị - Điềm (Phạm-xuân-Độ) . . . . . 1,145	— Thi-sĩ Henri Longfellow (Nguyễn-dình-Hòa) . . . 1.198
— Lý-tính đại-đồng Khổng-Tử và Descartes (tiếp-theo) (Nguyễn-dăng-Thục) . . . 1.153	— Khoa - học và Công - lý (tiếp theo) (Bà Nguyễn-thị-Thuần) . . . . . 1.204
— Ngày xuân với chí-sĩ Việt-Nam (Tu-Nguyên) . . . . . 1.161	<b>III— Tin-tức Văn-Hóa</b>
	— Một năm Văn-nghệ Việt-Nam tại Việt-Nam Cộng-hòa (năm 1957) . . 1.211
	— Hoạt động của Bộ Quốc-gia giáo-dục (năm 1.957) 1.218

**Tranh ảnh trong số này :**

- Ngoài bìa : Cảnh mai trước gió  
Cảnh trúc là-đà
- Trong ruột : Đóa hoa quỳnh  
Bưởi cau tươi.



恭  
祝  
新  
春



### XUÂN THANH-BÌNH

Trời Nam ai diễm mới non sông,  
Vun tưới trăm hoa giúp Hóa-công,  
Mát-mẻ xuân-phong, mai nở sắc,  
Thắm-nhuần thụ-vũ, quế đậm bông.  
Vận-đàn mở rộng treo gương ngọc,  
Quốc-sách truyền xa thắt giải đồng.  
Vân-cầu tan dần, trời tỏ mặt,  
Bốn phương rạng-rỡ nước non Hồng...

LẠC-QUANG

WRV509  
đ 107

# NGÀY XUÂN CHÚC AI

*Gió mát lòng ai thấy nhẹ-nhàng,  
Cuốn cao rèm trúc đón Xuân sang.  
Say-sưa vui ngắm trời, non, nước,  
Hớn-hở vì ai chúc mấy hàng...*



*Chúc TRỜI xanh nọ rộng bao-la,  
Xuân lại xuân đi vẫn chẳng già...  
Mở túi càn-khôn, tuôn gió mát,  
Treo gương nhật-nguyệt, rạng Ngán-hà.*

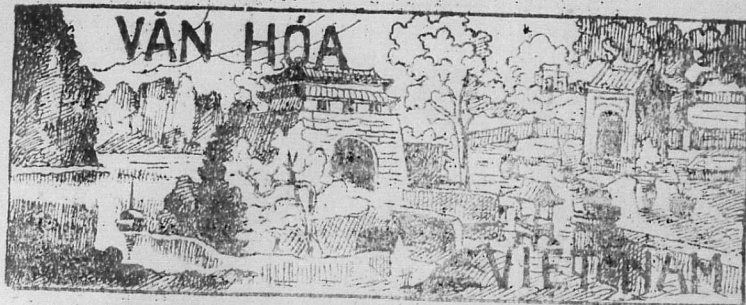


*Chúc ĐẤT thiêng này đủ về xuân,  
Mặc thời-tiết đời, vẫn xoay vần.  
Giang-sơn gấm vóc, hoa đua nở,  
Hương lúa đồng quê ngát bội phần.*



*Chúc NGƯỜI trẻ mãi lại vui hoát,  
Xây dựng non sông, sức dẻo-dai.  
Tương-ái tương-ân cùng tiến bước,  
Vinh-Quang cập bến rạng Tương-Lai...*

QUỐC-TÂN



## Y-NGHĨA VÀ CỔ-TỤC

### NGÀY TẾT NGUYỄN-ĐAN VIỆT-NAM

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

**T**RƯỚC sự thúc đẩy của những tư tưởng mới, nước Việt cổ kính, với tập quán và tục lệ tu ngàn xưa để lại, đã dần dần cải tiến, loại bỏ những cái gì là quá cũ để thay thế bằng những điều cảnh tân.

Nhiều tục lệ xưa hàm súc ý nghĩa đặc biệt của họ đã được coi là bất cập bất dịch qua bao "nhĩều" thế kỷ, ngày nay trở nên lỗi thời. Vì thế hệ mới ta khao khát tận ky (snobisme). Ngay như Tết của dân chúng, sau một thời gian khá lâu được coi là thặng dư, ngày nay cũng giảm bớt tính cách cổ kính của nó, để trở nên một lễ hội hầu như thông thường của dân chúng.

Tết xưa kia được coi trọng thế như thế này, đã theo thời gian mà thay đổi. Bởi biết đâu những thế hệ mai sau, chẳng coi là những kỷ niệm êm đẹp của một thời quá khứ. Nếu ta nêu ra đây những điểm huy hoàng của ngày Tết, phản ảnh tâm hồn và nếp sống của xã dân tộc Việt, để chờ mọi người hiểu rõ ý nghĩa cổ của ngày quốc-tết ta cũng là một việc làm hợp thời.

Ta hãy theo sự tiếp diễn của thời tiết, từ giờ này Tết của dân tộc Việt-Nam là nhắc lại những kỷ niệm lịch sử của dân tộc.

Chữ Tết do chữ Tiết thời tiết mà ra. Trong một năm, có nhiều Tết và Tết Nguyên Đán (có nghĩa Bưởi sáng đầu tiên) là quan trọng hơn cả vì nó mở đầu cho một năm. Tuy từ xưa tới nay đã có nhiều học giả nói về cái Tết, nhưng vẫn chưa mô tả được hết vẻ trang trọng của nó.

Như các dân tộc khác trên trái đất, người dân Việt mỗi khi mùa Xuân tới lại vui chơi để tổng cụu nghinh tân, đón một mùa tươi đẹp hơn. Với chúng ta, Tết không phải chỉ có nghĩa là bắt đầu một năm khác, thiên nhiên, người và ngay cả đến những vật vô tri nữa. Tất cả đều có vẻ đặc biệt khi mùa xuân tới, người thì nét mặt rạng rỡ hơn, đồ vật có vẻ mới mẻ để nghênh tiếp tân xuân.

Hầu hết mọi công việc, những sự lo buồn, lộn xộn, nghỉ ngơi đều phải thanh toán ngay tất niên hay là tạm gác bỏ trong tuần lễ đầu của năm mới chỉ dành riêng cho sự vui chơi, hội hè và chúc tụng cổ truyền về phúc, lộc, thọ cùng sinh hạ nhiều con trai.

Trong thời gian Tết gia đình đoàn tụ vui tươi đón một mùa xuân mới với những cành hoa mai, hoa đào, hoa thủy tiên, thi nhau đua nở, với tiếng pháo vang rộn, với những tặng vật, với những cuộc vui, với những cuộc đồng âm vô tận, với những bữa cơm cả gia đình quây quần ăn uống. Ngày Tết còn là ngày mà sang, hầu từ nơi thành thị đến chốn thôn quê đều vui vẻ, hoan hỉ.

Sự vui sướng liện trên nét mặt mọi người, ai cũng thấy rộn ràng vì Tết. Những vị có tuổi thì trong ngày đầu năm ngồi trên chiếc ghế tựa nhận lời chúc tụng của con cháu; với người lớn thì tha hồ vui chơi, ăn uống, thăm viếng lân nhâu và nhất là với con trẻ thì dịp này cố học thuộc mấy câu chúc tụng để dùng đầu hoạch nhiều phong giấy đỏ. Với tiền trong đó, chúng có thể mua pháo đốt, tiếng nổ dồn tan.

Ngày Tết là một niềm vui tươi trong đời sống khắc khổ của người dân Việt. Mỗi khi mùa xuân mới tới, hình như có một sự thông cảm giữa người và vật, một cảm giác êm dịu và vui sướng trộn lẫn trong dịp tân xuân. Đó là một cuộc nghỉ ngơi bỏ ích trên con đường đời vất vả để làm cho người ta thêm đầy đặn, để có những sức lực mới, vươn mình trên một chặng đường gian lao hơn nữa.

Thời gian nghỉ ngơi về ngày Tết này rất quý báu với con người lao động, đặc biệt với đám người không biết nghỉ ngơi là gì dù là lễ thánh ngày nghỉ thường lệ hay sự làm việc 8 giờ một ngày. Tết đối với họ là dịp duy nhất để hưởng một vài thú vui tâm thường mà họ không bao giờ có trong công việc vất vả thường nhật.

Với ngày đầu tiên trong năm hay Nguyên Đán, Tết đã có một ý nghĩa đặc biệt, trang nghiêm. Vì ngày đó bắt đầu cho một năm nên mọi công việc làm trong khoảng 24 tiếng đồng hồ ấy đều có ảnh hưởng trọn năm. Sự xông đất, xuất hành, những cử chỉ đầu tiên, những lời nói đầu năm là điềm mà ai cũng phải chú trọng. Trong tất cả mọi việc kể trên, có tục "đạp đất" được coi là quan trọng hơn hết.

Ngay từ nửa đêm sau lễ Giao thừa đánh dấu một năm đã qua nhường cho một năm mới tốt đẹp tới, nhà ở được coi như hoàn toàn đổi mới, người bước chân tới xông đất sẽ là sứ giả do sự may mắn đưa đến. Vì lẽ đó, người ta đã cân nhắc về nhân phẩm, chức phận, sự giàu sang, con cái đầy đàn cũng như về tính nết, niên vận khi cầu khấn người xông nhà ngày đầu năm.

Cũng vì nghĩ tới ảnh hưởng của sự xông đất đến công việc làm ăn cho cả năm, các bậc phụ huynh rất thận trọng đối với người đến thứ nhất trong ngày Nguyên Đán để long trọng mang lại cho họ sự tốt lành suốt năm mới. Mặc dầu đã tính toán như vậy, vẫn có người khách bất ngờ tới xông đất trước sự ngạc nhiên của cả gia đình và làm xáo trộn những con tính có thể thực hiện được. Cũng để phòng những sự kiện này xảy ra, trong buổi sáng tinh mơ, các cửa ngõ đều đóng chặt và chỉ mở khi nào người được chọn tới xông đất mà thôi.

Cùng với sự kiêng kỵ trên, người ta còn rất chú trọng đến việc xuất hành, chọn giờ hoặc chọn hướng. Trong sự xuất hành này, nhân vật gặp đầu tiên cũng quan hệ như người tới xông đất.

o o

Trong ngày đầu năm, người ta phải kiêng những điều không tốt, xích mích, những lời nói thương tổn đến sự vui vẻ của mọi người hay với tính cách tốt lành của ngày hôm đó. Người ta kiêng kỵ đánh vỡ bát chén, tránh sự đồ bề suốt năm, không khâu vá vì kim và chỉ tượng trưng cho một công việc vất vả và suốt năm dòng, không quét nhà vì sợ đưa t'ần Tài ra cửa. Ngoài ra tên những con vật cũng được kiêng kỵ như con khi, con chó hoặc con lợn vì theo sự tin tưởng của dân chúng sẽ mang lại sự không may mắn.

Lại còn mấy nghi lễ nữa được coi là quan trọng trong ngày đầu năm hay Nguyên Đán. Buổi sáng sau khi tế lễ thần hoàng hay bàn thờ tổ tiên, người ta lại còn cúng cả tiên sư tức là người được coi là vị tổ trong nghề kiếm cơm của họ. Người làm ruộng cúng chiếc cày, người thợ tiểu công nghệ cúng vật dụng của mình, người bán hàng bày lễ vật ở quầy hàng để mong được giàu sang thịnh vượng.

Những gia đình theo lối cũ, còn có một buổi lễ nữa gọi là lễ Khai bút. Buổi sáng, cây bút mới nguyên được mở ra với tờ giấy hoa tiên màu hồng hay đỏ thắm, người ta vạch mấy hàng ca tụng năm mới theo thể thức bất di bất dịch

« Minh niên khai bút, bút khai hoa ».

Các tờ giấy viết bằng chữ thật nắn nót được treo giữa nhà tại chỗ danh dự để tới mùa xuân năm sau mới gỡ bỏ. Các vị, nho sĩ biết tự trọng phải triệt để tuân theo cô-lệ này, nếu không sẽ bị coi như thất lễ đối với Thánh Hiền.

Có người lại khẩn niệm mở Kiều ra xem một vài đoạn, để tiên đoán sự việc sẽ xảy ra trong năm tới. Buổi chiều, sau khi đã tới thăm viếng lẫn nhau, gia đình tụ họp để chơi bài; đó là cách bói may trong dịp năm mới. Người ta còn tới tập hát — thanh niên bây giờ ưa chiếu bóng — để bói tuồng khi bước chân vào rạp.

Người Việt Nam coi ngày đầu năm là một điều vô cùng quan trọng, vì nhất cử nhất động đều có ảnh hưởng cho cả một năm.

o°

Ta cũng đừng nên tưởng Tết chỉ có một ngày mà thôi trái lại nó còn kéo dài nhiều ngày, nhiều tuần, tiếp theo là những hội hè. Thường thời gian đó từ một tuần tới một tháng tùy theo từng gia đình.

Nếu nói dân Việt đã sửa soạn Tết từ một tháng trước khi bắt đầu một năm mới cũng không phải là ngoa vậy. Ngay từ đầu tháng chạp, ai cũng lo may vá. Với những người làm ăn vất vả, lam lũ, Tết là dịp họ được có quần áo mới để mặc. Ở những gia đình dư dả, các thiếu nữ và hiền phụ đã sửa soạn làm mứt, bánh để bày cúng trên bàn thờ tổ tiên, sau đó, được đem mời khách tới chơi nhà trong ngày Tết, những sản phẩm nói trên tỏ rõ tài nội trợ của các bà, các cô nhất là cô gái sắp lấy chồng.

Ngày tất niên dùng cỗ cửa nhà cho phong quang và mới mẻ. Cột, sà nhà hay trên cánh cửa gỗ đều có dán câu đối mang những chữ Phúc, Lộc, Thọ.

o°

Tuần lễ cuối, tuần tiếp liền giữa năm cũ và năm mới, được dùng vào một vài lễ nhỏ làm tăng thêm vị ngày Tết. Lễ thứ nhất bắt đầu cho các lễ khác là Lễ tiễn Ông Táo đã phụ trách công việc giữ nhà cửa cho gia chủ trong một năm. Trước Nguyên-Đán 7 ngày, Tết này được diễn ra với sự cúng tiễn bộ ba Ông Táo, hai ông một bà, tượng trưng ngọn lửa thiêng của mọi gia đình, lên

Thiên-Đình tâu cùng Ngọc-Hoàng Thượng-Đế về những người trong gia đình mà ông cai quản. Trong trường hợp tiễn đưa Ông, người ta lại không quên hồi lễ Ông bằng một bộ cánh bành chọc để Ông dùng trong khi ở Thiên cung với con ngựa riêng tùy từng nơi thay đổi một khác. Ở Bắc là một con cá chép thật lớn, ở Trung một con ngựa mã yên cương chính chạc, trong Nam giản dị hơn là tặng cho Ông Táo một cặp giò — cặp hia — phải chăng là cặp hia bày dạm vì từ Thiên-cung với Trần gian cũng khá xa.

Hai ngày sau là lễ Tiễn ông vải. Trong lễ này, người ta đốt hết chân nhang trong bình hương thắp suốt cả năm và thay tro đựng. Như vậy không có nghĩa là tống tiễn ông vải hẳn đầu mà chỉ là các vị dự một cuộc đi chơi ngắn cuối năm để ngày mồng một sau lễ Giao thừa, tổ tiên lại về hưởng cái Tết với con với cháu. Người ta lợi dụng thời gian đi vắng ngắn này của ông bà, ông vải để lau chùi bàn thờ, bài vị, đồ vật dùng cúng lễ. Đồ cũ được thay mới, bàn thờ lại đầy đồ cúng bày la liệt với những cuộn giấy đủ màu sắc, vàng mã và những vật dụng dành người đã khuất do tay anh hàng mã tạo ra.

Những ngày cuối cùng trong một năm còn được dành cho nhiều lễ khác. Ở nhiều trường dạy chữ Hán xưa, trước khi nghỉ Tết, còn kết thúc một năm học bằng lễ Tạ trường với nhiều cuộc vui náo nhiệt. Nhà tiêu công nghệ hay thương gia cũng cử hành một cái lễ dưới tên gọi là Lễ Tất niên.

o°

Đêm giao mùa, để sửa soạn một năm đẹp huy hoàng, người ta cử hành lễ Lên nêu. Một cây tre được cắm trước căn nhà lá để các phúc thần biết nhà nào đã sùng bái các vị này và cây nêu cũng làm ác quỷ phải lánh. Sau khi chính quyền cử lễ trên các công sở, chùa chiền, đình mới được phép làm lễ này. Tiếp theo là tư nhân.

Cách đây chừng 10 năm, cây nêu thường được dựng trước cửa tất cả các gia đình đã khiến cho cảnh vật đầy vẻ Tết, ngày nay còn bao nhiêu nhà đình trồng nêu mỗi khi Xuân tới? Người ta tưởng đó là một sự mê tín, dần dần đi đến việc bãi bỏ tục lệ trên và thiếu cây nêu, Tết đã nhạt nhẽo không khác gì ngày thường.

Sau lễ Lên nêu, còn có lễ Rước Ông Bà. Sau lễ này, vong linh tiền nhân trở về với gia đình để vui hưởng bầu không khí sung kính của con cháu dưng về thiêng liêng không dám như thường nhật, cố giữ từng lời nói cử chỉ trong khi Ông Bà còn quanh quẩn trong nhà mấy ngày Tết.

Trong mấy ngày Tết, bàn thờ Tờ tiên bao giờ hương nến cũng rạng rỡ. Bất kể ngày đêm, nhang đốt được thay tiếp luôn luôn trước bài vị thờ. Ban đêm con cháu thay phiên nhau đèn nhang.

Mỗi ngày hai lần, bàn thờ lại đầy lễ vật và thực phẩm đệ cúng. Trong gia đình bất cứ ai cũng phải lễ trước bàn thờ mới vong linh Tờ tiên hưởng lễ bạc lòng thành của con cháu. Người ta rót rượu pha chè, tằm trâu, làm hết những bồn phân đối với tờ tiên đã quá cố hết như các vị này còn sinh tiền. Trọn ngày đầu năm, người ta đốt pháo để ma quỷ phải lánh xa không được đến hưởng lễ vật dâng cúng cho tờ tiên.

Những cuộc lễ này kéo dài trong 3 hay 4 ngày rồi hết Tết, người ta thiêu hóa vàng mã và các đồ dâng cúng làm bằng giấy để bên thế giới vô hình, vong linh tiên tờ được hưởng thụ.

Lễ Hóa mã kết thúc sự vui chơi trong gia đình rồi mãi đến ngày mồng 7 mới làm lễ Hạ nêu nghĩa là bỏ cây tre trồng trước nhà xuống. Người ta lại trở về với công việc làm khi hết Tết.

o o

Tuy nhiên, trước khi trở lại đời sống thường nhật, sáng ngày mồng 9 tháng Giêng người ta còn làm lễ Tiên sư để cầu xin các vị này che chở cho họ trước khi bắt đầu một năm vất vả. Sau ngày đó, các cửa hàng mới làm lễ khai trương. Lễ này phải cử hành trong một bữa tốt ngày kèm theo những tràng pháo dài hay ngắn tùy theo gia cảnh.

#### DANH-NGÔN

— Minh-kính chi-thủy dĩ tồn-tâm,  
Thái-sơn kiều-nhạc dĩ lập-thân;  
Thanh-thiên bạch-nhật dĩ ứng-sự,  
Quang-phong tế-nguyệt dĩ đãi-nhân.

DIỆP-THĂNG-TỔ

— Giữ tâm sạch như gương sáng, nước trong. Lập-thân vững như non cao núi cả. Xứ việc quang-minh như trời trong xanh, như ngày sáng bạch. Tiếp người ôn-hòa như gió xuân mát, như trăng thu trong.

HIẾU-VĂN DỊCH

## NHỮNG NĂM TUẤT QUA LỊCH-SỬ VIỆT-NAM

TU-TRAI-THỊ

**N**HỮNG năm Tuất xét qua lịch-sử nước nhà thấy có nhiều thành-tích. Vui cũng có, buồn cũng có, nhưng vui mừng tươi thắm nhiều hơn là buồn. Vay xin trích lược các thành tích ấy ra đây để bạn đọc đồng tâm nhập buổi đầu năm Mậu-Tuất.

— Nhâm-Tuất (trước tây lịch 2879 năm, kỷ nguyên năm đầu đời vua Kinh-Dương-Vương là vị vua khai quốc đầu tiên cho dân-tộc Việt-Nam ta. Vua sanh ra vua Lạc-Long, vua Lạc-Long sanh ra vua Hùng-Vương, con vua Hùng-Vương kể thế trị vì cộng 2.622 năm.

— Mậu-Tuất : (trước tây lịch 203 năm) đời Triệu-Vũ-Đế có sao chổi mọc ở Đại-Giác.

— Nhâm-Tuất : (trước tây lịch 176 năm) Triệu-Vũ-Đế với Hán-Văn-Đế giàn-hòa giao hảo nhau.

— Mậu-Tuất : (sau tây lịch 760 năm) Đường cái An-Nam độ-hộ Phủ làm Trấn-Nam đô-hộ Phủ.

— Mậu-Tuất (938) Ngô-Vương-Quyền khởi binh đánh bắt Hoàng-Thao (tướng Tàu) ở sông Bạch-Đằng khôi-phục lãnh-thổ Việt-Nam, chấm dứt được nạn Nam-Bắc phân tranh trong 32 năm.

— Mậu-Tuất (998) Đời vua Lê - Đại - Hành tháng 3 có địa-chấn 3 ngày, tháng 5 đến tháng 6 không mưa, người và súc vật bị bệnh chết.

— Canh-Tuất (1010) là năm đầu Lý-Công-Uân lên ngôi hiệu là Lý-Thái-Tổ dời đô ở Hoa-Lư về Đại-La-Thành, khi vua tạm nghỉ dưới thành có con rồng vàng chầu ở trên thuyền vua, nhân đó đổi tên là Thăng - Long thành và kinh-dinh thành quách cung điện lầu đài rất tráng lệ.

— Canh-Tuất (1070) Đời Lý-Thánh-Tôn sùng-tu văn-miếu về tượng Khổng-Tử, Chu-Công và Tứ-Phối, Thất-Thập Nhị-Hiền, bốn mùa cúng tế.

— Bính-Tuất (1106) Đời vua Lý-Nhân-Tôn, tháng giêng có sao chổi hiện ở hướng Đông, lửa sáng thẳng đến hướng Tây, lại có sao Thái-Bạch hiện ra giữa ban ngày.

1111

— Mậu-Tuất (1118) đời Lý-Nhân-Tôn, Sĩ-Thần nước Chân-Lạp và Chiêm-Thần đến triều cống. Năm ấy có sương ngọt sa, vua cho là điềm lành tự tay viết ra 6 chữ : « Thiên-Hạ thái-bình, Thánh Cung vạn-tuế » lên một tấm bia sức thợ chạm khắc đề kỷ-niệm.

— Canh-Tuất (1130) đời Lý-Thần-Tôn, ông Châu-Thê ở giáp Nội-Tác dâng cá kim-tức (cá giết vàng). Ông Phạm-Nguyên làm quân-giáp ở Phò-Thu-Liêu dâng con chim sẻ trắng. Nước Tống (Tàu) đem bửu-ấn kim-chương phong vua làm Giao-chỉ quận Vương. Nước Chiêm-Thành đến cống hiến.

— Bính-Tuất (1166) đời Lý-Anh-Tôn, dân gian có người dâng con quạ trắng, lại có người dâng con rùa ở huyệt có 4 chữ « Thiên - Từ Vạn-Niên ».

— Mậu-Tuất (1298) đời Trần-Anh-Tôn, tháng chín mưa to gió lớn, tháng 12 có sao chổi mọc ở hướng Đông.

— Bính-Tuất (1406) đời Trần-Thiếu-Đế, cha con Hồ-quý-Ly và Hồ-hán-Thượng bị bại trận với quân nhà Minh sắp ứng nghiệm theo câu thơ thần cho nhập mộng. « Nhị nguyệt tại gia, Tứ nguyệt loạn hoa, ngũ nguyệt phong ba, bát nguyệt sơn-hà, thập nguyệt long xa ». (Xin tạm dịch : Tháng hai ở nhà, tháng tư bị loạn Trung-Hoa, tháng năm bị sóng gió là Quý-Ly bị bắt ở cửa biển Kỳ-La, Hán-Thượng bị bắt ở núi Cao-Vọng (Kỳ-La, Cao-Vọng đều thuộc huyện Kỳ-Hoa, tỉnh Thanh-Hóa).

Tháng tám sơn-hà yên tịnh, tháng mười rước vua giã-dịnh-đế lên ngôi ở đất Trường-An, rồi lại bị quân Minh đuổi chạy. Đây là chót năm Tuất qua đầu năm Hợi, và câu thơ của vị tiên-âu Hoàng-Mỹ : « Kỳ-La Hải-Khâu ngâm hồn đoạn, Cao-vọng sạn đầu khách tứ-sâu ». Tạm dịch : cửa biển Kỳ-Lan hồn đoạn tuyệt. Đầu non Cao-Vọng khách đeo sầu (sự tích đã nói trên).

— Mậu-Tuất (1418) Vua Lê-Thái-Tổ dấy binh khởi nghĩa ở Lam-Son đánh đuổi quân nhà Minh khắc phục lãnh thổ, thống nhất giang sơn thoát vòng đô-hộ của quân Tàu. Các nước Mang-lê, Ai-Lao, Chiêm-Thành đều đến triều cống.

— Nhâm-Tuất (1442) Vua Lê-Thái-Tôn mở khoa thi hội, dựng bia ăn-sĩ từ đây làm đầu.

— Bính-Tuất (1446) mở khoa thi cử nhân và khoa thi tấn-sĩ, 3 năm một lần thi là đầu từ đây.

— Mậu-Tuất (1478) Đời Lê-Thánh-Tôn, thái-bình không có việc gì lạ

— Giáp-Tuất (1514) : Đời Trương-Dực-Đế. Ban ngày có sao kim-tinh mọc và bị lụt-lưu.

— Mậu-Tuất (1593) đời Lê-Thế-Tôn, tháng 2 đến tháng 4 đại hạn, nhiều gió tây-bắc, lúa thóc có cây khô chết, tháng 8 tháng 9 đại hạn, lúa mạ đều khô chết. Tháng 10 mưa dầm, năm ấy Trịnh-Tông làm Tiết-Chế đánh đuổi nguy quân họ Mạc, nhờ vua nhà Minh cho an-trí Mạc-Kính-Cung ở đất Thái-Nguyên, Cao-Bằng, Phùng-Khắc-Khoan đi sứ giảng hòa với Tàu.

— Bính-Tuất (1646) Lê-Chân-Tôn, tháng giêng mưa đá, các loài điều thú bị bệnh; tháng 2 mưa đá, năm ấy được mùa.

— Canh-Tuất (1670) đời Huyền-Tôn, tháng 3 sao hòa-tinh đi vào không phận sao Nam đầu, sao kim-tinh đi vào không phận sao Thái-vi. Tháng 5 không mưa, nhân dân nhiều dịch lệ.

— Nhâm-Tuất (1802) Vua Gia-Long lấy Phú-Xuân thống nhất Việt-Nam, chấm dứt nạn Trịnh-Nguyễn phân-tranh trên 100 năm.

Tóm lại khi ta ngược dòng lịch-sử mà xem, thì thấy năm Tuất có quan hệ thắng lợi nhất cho Quốc-Gia Việt-Nam như : Năm Nhâm-Tuất đời Kinh-Dương-Vương là năm khai quốc đầu tiên của nước ta. Năm Mậu-Tuất Triệu-Vũ-Đế bang giao hoà-hảo với Trung-Hoa. Năm Mậu-Tuất (938) Ngô-Vương-Quyền khởi binh đánh đuổi quân Nguyên bắt được tướng Tàu là Hoàng-Thao, dành quyền độc-lập cho nước nhà. Năm Mậu-Tuất (1118) sứ-thần các nước Chân-Lạp, Chiêm-Thành đến triều cống nước ta. Năm Mậu-Tuất (1418) Lê-Thái-Tổ dấy binh đánh đuổi quân Minh, khắc phục lãnh thổ các nước mang lê, Chiêm-Thành Ai-Lao đến cống. Năm Nhâm-Tuất (1514) Vua Gia-Long khắc phục Xuân-Vinh, Thống-nhất bán đồ Nam-Bắc.

Xem như vậy thì đến Mậu-Tuất này chúng ta sao lại không có quyền tin-tưởng vào những thắng lợi mong-muốn của nước Việt-Nam tự-do của nền Cộng-Hòa đầy tươi sáng và hứa-hẹn./.



# VÀI MÀU TRUYỆN VỀ NĂM TUẤT

DUY-VIỆT

**S**ÁCH chép que Tuất (chó) thuộc về tháng chín âm-lịch, tháng mà khí dương đã xuống đất, nước nóng của mùa hè trở nên ấm áp, khí trời thành mát dịu tạo nên mùa thu, vạn vật tắt thành. Nếu ta đi ngược dòng thời gian thì ta thấy năm Tuất thường có nhiều việc quan trọng đã xảy ra, việc vui mừng cũng có mà việc buồn cũng có, nhưng có năm Tuất đã làm ta nhớ :

— Đức Khổng-Phu-Tử sinh tháng một năm Canh Tuất.

Một người sinh năm Tuất đã trở nên hiền triết tiếng đời muôn đời, người đã được tôn sùng lên làm vua, lập nên nhà Lý và đã có công củng cố nền độc lập nước ta và lưu lại một sự-nghiệp vẻ vang, một công cuộc kiến-thiết quan trọng. Một người đã chỉnh đốn việc hành chính, định lại quan-chế và sửa đổi pháp-luật, tổ chức hoàn toàn binh-chế, nhờ vậy phong-tục trong nước trở nên thuần-hậu, chính sách cai-trị được khoan hồng độ lượng ; nhờ công cuộc kiến-thiết của nhà vua tuổi Giáp-Tuất nên nước Việt-Nam đã được một thời kỳ cường thịnh, khiến đời sau còn giữ đã tiến-triền ấy là chiến-thắng ngoại xâm một cách oanh liệt.

Nói đến năm Tuất thì ta cũng nên biết đến định-nghĩa của năm Tuất và những truyện về năm « chó » tức là điển hình của tuổi Tuất, vì những người sinh về năm Tuất cảm tình con « chó ». Mà con chó thì có rất nhiều chuyện đáng nói...

Chó là gia súc từ đời thượng cổ người ta đã nuôi ở gần gũi cùng chỗ ở cho ăn uống của thừa, cho chúng sinh sản rồi sử dụng chúng. Vì được nuôi nấng và săn sóc nên chó cũng như nhiều loài gia-súc đã coi người là chủ của chúng. Theo khoa-học thì con chó thuộc về loài bốn chân, có vú, có răng nanh, biết ăn thịt, chữ la-tanh gọi là *Canis*. Vì chó được người nuôi từ lâu nên có tên là *Canis familiaris*. Danh-từ chỉ con chó mỗi nước gọi một khác.

Người Trung-Hoa gọi chó là Cầu, chữ là khuyển. Người Việt-Nam gọi là chó, có khi gọi là Cây-lại có người nói lái chữ con cây là mộc-tồn, mộc là cây, tồn là còn, cây còn là... « con cây ». Người da đỏ Châu Mỹ gọi chó rừng là Dingo, người Mỹ và người Anh gọi là Đốc (Dog). Người Pháp

gọi là Chien. Người Ý đại Lợi gọi là Cane (dọc là ca-nè). Còn nhiều danh-từ của các nước, các bộ lạc, chỉ con chó, thí dụ đồng bào thượng gọi chó là tu-ma... Tuất là (chó) và Tuất thuộc về sao Đẩu mà sao Đẩu chủ về khuyển (chó). Sao Đẩu xuất hiện về tháng 3 và tháng 7 cho nên loài chó phần nhiều sinh đẻ về hai tháng ấy.

Theo triết-tự, đức Khổng-Phu-Tử đã nói chữ khuyển (...) là con chó nom giống như hình một con chó đứng. Nghe tiếng chó cắn, người Trung-Hoa đặt tên cho chó là Cầu.

Tết năm Tuất, nói chuyện chó ít hẳn chó có nhiều điển-tích hay, có lắm thành-tích lạ vì con chó hơn các gia-súc khác. Tết Mậu Tuất nói những chuyện về chó, chuyện ngày xưa, chuyện ngày nay, chuyện con chó có trí khôn, chó biết thủy chung, chó có nghĩa, chó giúp người chó hữu ích cho nhân loại, cho khoa học, âu cũng là để bện đọc mua vui trong chốc lát, lúc đầu xuân...

Ngày xưa, đã hơn 6.000 năm nay, người Ai-Cập quý chó, đi đâu cũng mang theo chó. Các hình khắc ở đá từ đời cổ đã vẽ các loại chó nuôi cạnh người. Trong các cổ-mộ vua chúa Ai-Cập có nhiều con chó xưa tằm thóc.

Đức Khổng-Phu-Tử sinh năm Tuất, ngài quý mến loài chó vì nó có nghĩa, nên lúc con chó của ngài chết, ngài đã bảo thầy Tử-Cống lấy cây lọng mà bọc rồi đem chôn nó.

Khi xưa, con chó của vua Kiệt thấy vua Nghiêu đi qua thì đuôi theo cắn. Có người trông thấy hỏi sứ-giã Khoái-Thông rằng : « Vua Nghiêu lành, tốt thế sao con chó cũng sủa ? ».

Khoái-Thông trả lời :

- Kiệt cầu phê Nghiêu.
- Nghiêu phi bất nhơn
- Cầu cổ phê phi kỳ chủ...

(Nghĩa là con chó ông Kiệt mà sủa ông Nghiêu, không phải ông Nghiêu là kẻ bất nhơn, nhưng vì ông Nghiêu không phải chủ nó nên nó sủa).

Người Dương-Châu có em tên là Dương-Bổ, Khi khởi nhà ra đi thì bận áo trắng, nhưng ra đường thấy trời mưa, cởi áo trắng, bận áo đen. Lúc trở về bị chó sủa không cho vào nhà. Dương-Bổ lấy gậy định đánh. Dương-Châu can ngăn, bảo rằng : « Chó của chú lạ sủa chỉ chỉ vì chú thay hình đổi dạng, chú đâu có phải nó bất nghĩa ».

Sách Ngô-Chi nói về Đông-Ngô chép rằng : Tôn-Tuấn họ Tôn. Quyền lập mưu giết Gia-Cát-Khắc là em Gia-Cát-Lượng. Khi sắp đi, con chó đen của Tôn-Tuấn xua ròi cầu áo níu lại, ý không muốn để chủ rời khỏi nhà. Thấy vậy Tôn-Tuấn ngồi suy nghĩ, nhưng sau cứ nhất quyết ra đi. Chó lại đuổi theo chán áy giữ lại. Tôn-Tuấn sai người đánh chó và đuổi chó về. Tôn-Tuấn đi mưu sát, chó ở nhà bỏ cơm không ăn, ra đồng nằm. Ít ngày sau Tôn-Tuấn không mưu đồ được việc mà còn bị giết.

Sách Hậu-Thư chép có người Trương-Nguyên tính tình rất hiền hậu nhân từ. Anh ra đường thấy một con chó con bị bỏ đói ở gốc cây, Trương-Nguyên thương tình bắt về nhà nuôi.

Chủ anh thấy vậy bảo : « Chó đói bỏ đường thì nuôi làm chi. » Anh đáp : « Loài vật phải đầu vô tri vô giác, tính mạng cũng được trọng, nên anh ấy nuôi để cứu mạng nó ». Không bao lâu, mẹ chó con bắt được con thỏ, đem đến để cửa nhà Trương-Nguyên như tỏ lòng biết ơn.

Ngày xưa, người lái buôn Vu-Hồ đi thuyền bị bọn cướp đón bắt ; của thì lấy mà chủ thì bắt ném xuống sông. Vu-Hồ nuôi một con chó khôn, thấy chủ bị cướp đánh, nó nhảy lên cắn cướp và khi chủ bị quăng xuống nước, nó nhảy theo chủ mà cứu thoát khỏi chết đuối ; hôm sau chủ trình quan sở tại, nhờ con chó đánh hơi được bọn cướp nên nó tìm thấy thuyền của bọn cướp ẩn náu, do đó nhà chức trách tìm thấy của cải mà chủ nó bị mất hôm trước.

Ở Âu-Châu chuyện chó có nghĩa và chó khôn không phải là ít. Con chó đội tên Lassie đã kiếm bạc triệu trên màn bạc, thật là con chó có trí khôn phi thường. Nó biết làm những việc mà chỉ có người làm nổi. Nó vượt hàng ngàn cây số để tìm về với chủ cũ, khi chủ bị hoạn nạn nó một lòng cứu giúp.

Tại các trận mạc, trên bãi chiến trường, chó dùng để đem tin tức, để tìm người bị thương. Chó còn biết cứu người lạc trên băng tuyết hay lăn xuống biển, tìm những kẻ tộm cướp sát nhân v.v... Khoa học đã dùng chó để làm vật thí nghiệm trong y học, và mới đây chó-Laika được dùng để bắn theo vệ tinh nhân tạo lên thượng tầng không khí, ra ngoài vũ-trụ.

Tại Âu-Mỹ có nhiều nơi chuyên nuôi và dạy các loại chó ; có giống chó chuyên giữ nhà, có giống chó săn, có giống chó kéo xe trượt tuyết tại các vùng băng lạnh ; có giống chó nuôi làm cảnh trong nhà ; giống chó biết dắt người mù v.v... nhờ có trí khôn, trí nhớ và lòng trung thành của chúng đối với chủ, nên người ta đã dạy được nhiều giống chó trở nên rất khôn ngoan.

Có nhiều nước mà người dân quý chó lắm. Họ lập ra các hội « Bảo trợ loài vật », họ có những luật để bảo vệ gia súc, kể cả chó (như đạo luật Grammond). Hội viên các hội bảo- trợ loài vật rất đông và giúp đỡ nhiều cho loài vật. Ở các nước bảo- trợ loài vật và quý mến loài chó được phát triển rất mạnh ở nước Anh. Có hàng trăm hội bảo trợ loài vật thành lập ở khắp trong nước. Ở đây, loài chó có lẽ được đối đãi không kém gì người mà có khi còn hơn là đồng khác. Ai đã qua thăm nước Anh đều được mục kích những cảnh chó đi xe lửa hay xe đồ được chủ mua vé rồi cho chiếm hàng hoàng một hay nhiều ghế, trong khi ấy nếu hành khách đến sau thì phải đứng không có chỗ ngồi. Ở Anh, chó có nơi ở hàng hoàng, chó được đi nghỉ hè, chó được đi coi hát ; chó chết được chủ dâng cáo phó trên báo chí v.v... đến nỗi có một người công nhân Ý, khi thấy những con chó Nhứt Pékinois được mặc áo lông, đi chơi bằng xe hơi, ở nhà lâu đã thốt ra một câu : « *Kiếp sáu nếu tôi luôn đời, tôi sẽ xin đầu thai làm con chó ở Anh Cát Lợi* » (Se devesse vivere ancora una volta, vorrei essere un cane in Inghilterra).

Mới đây, tại nước Mỹ, có nhà triệu phú, lúc chết không để tiền của cho vợ, con mà lại làm chúc thư để cả gia tài đáng bao triệu bạc cho con chó của con yêu quý của ông.

Trên đây là những chuyện chó ở nước ngoài. Trở lại nước Việt-Nam ta, chuyện về chó không phải là hiếm, và trong văn chương cũng thấy nói đến. Ta cũng có chó có nghĩa, đã thương chủ mà bỏ chủ giàu sang trở về chủ cũ bị sa sút nghèo hèn. Có con chó sau khi chủ chết, thương chủ quá nên đã nhịn ăn uống, ra nằm trên má chủ rồi chịu chết đói. Chuyện vui về chó có câu châm biếm bất hủ của thánh Chu-Thần Cao-Bá-Quát, khi ông làm quan, một hôm đi châu ông mục-kịch hai bạn đại thần cãi và rồi lại còn đánh nhau. Vua biết chuyện gọi ông Quát đến làm chứng, hỏi ông thì ông bèn tâu :

« *Bất tri ý hà, lưỡng tương đấu kham. Bi viết câu, thư diệp viết câu. Bì thư giai câu, dĩ chi đầu ầu. Thần kiến thế nguy, thần tâu* ».

(Nghĩa là : *Chẳng hiểu vì sao, hai bên cãi cọ. Bên này nói chó, bên kia nói chó, hai bên đều chó. Thần kiến thế nguy, thần tâu chạy thẳng*)

Sách chép rằng Đỗ-Khắc-Chung ở đời Trần-nhân-Tôn làm chức *Chỉ Hữu Cuộc Thủ*, được lệnh vua đi giàn hòa với tướng Tàu là Ô-Mã-Nhi, Ô-Mã-Nhi hỏi Đỗ-khắc-Chung :

« *Vua nước người sao vô lễ, bảo dân thích hạt chữ Sát-Đát vào cánh tay ? (Sát là giết, Thác-đát là giống dân Mông-Cò). Như vậy, vua nhà người khinh bính Thiên Tử (quân Tàu), lỗi ấy thật là tổn lắm vậy.* »

Chung đáp : « Con chó sủa người lạ là vì không phải chủ nó, và nó, sủa là do lòng trung phần kích-thích nó sủa ra, chứ vua nước tôi nào biết đến việc ấy đâu. Chính tôi đây là người cận thần của vua tôi, tôi cũng có thích hai chữ ấy ».

Đoạn Chung đưa cánh tay có khắc chữ cho Ô-Mã-Nhi coi. Mã-Nhi nói với các tướng rằng : « Chung đã khéo dùng lời ứng đối nói con chó mà không nói con chó của Chích, nó đã giữ sự thể cho nước nó mà cũng không nhục đến quân mạng của nó nữa ; nước ấy (Việt) mà có người giỏi như thế, chúng ta chưa dễ mưu lấy được »

Lại có nhà văn tự vịnh thân thế trong những bài thơ đáng nhớ, như trí-sĩ Huỳnh-Mãn-Đạt người Rạch-giá vịnh bài :

### CON CHÓ GIÀ

Tuy rằng muốn cầu có ơn ba,  
Răng rụng lâu năm nó phớt già.  
Bờ đi đứt hươu Tần nên mới gớt,  
Vỡ lo khi Sở mới dùn da.  
Không ai trấn bắc ngăn bầy cáo,  
Ít kẻ giữa tây giữ đũa tà.  
Mạnh mẽ nhớ xưa còn hơn hổ,  
Bây giờ yếu đuối hết xông pha

Một tác-giả vô-danh đã vịnh Con Chó đá :

Quyền trọng oai trên trấn cõi bờ,  
Cửa nghiêm chêm chêm một mình ngồi.  
Quản bao sương tuyết nào chi kẻ  
Khó dữ cao lương cũng chẳng nài.  
Mặc khách thị phi đương tráo mắt,  
Kệ lời trần tục gác ngoài tai.  
Một lòng thờ chúa nghìn cân nặng,  
Bền vững ai lay cũng chẳng dời.

Nhà văn Học-Lạc cũng tả Con chó chết trôi trong bài thơ :

Sống thì bắt thỏ, thỏ kêu rêu,  
Thác thả giòng sông xác nổi phều.  
Vần vện xác còn phơi lửng đưng,  
Thúi thối đa hãy nổi lều bên  
Đến đưa bịt rịt bấy tôm tép,

Lui tới xôn xao lũ quạ điều.

Một trận mưa đôn cùng sóng dập

Tan tàn xương thịt biết bao nhiêu.

Cuốn văn thế tưởng cổ của Vô-Danh-Thị nói về « Lục súc tranh công » thì người Việt có lẽ đều biết, vì nó là chuyện nôm do tác giả, một nhà học-vấn uyên-bác, đã dùng nhiều điển-cổ để tả rõ ràng cảnh-huống các loài gia-súc cho chúng mỗi con một địa-vị, một khâu-khí, một công-trạng. Đọc những lời tranh luận của lục-súc, ta thấy nói đến con chó. Con trâu chê con chó :

Chưa rết đã phò rằng rết

Xe xe đuổi quít vào tròn

Vây bấp người, tro trâu chằng còn,

Ba ông táo lộn đầu, lộn óc.

Khiến chó phải lên tiếng kêu công :

Khẩn khẩn (1) cũng một lòng phò chủ

Kẻ đầu gia, người việc nợ.

Đưa coi ngoài, có đứa giữ trong :

Đêm năm canh, con mắt giữ chong :

Đưa đạo lặc nép oai khùng động (2)

Ngày sáu khắc, lỗ tai bằng trống,

Đưa gian tham thấy bóng cũng kinh.

Lại đến ngày kỳ-lạp tiên-sinh.

Cúng ra sức săn chồn, đuổi sóc.

Bao quồn chui gọi lướt góc,

Chi này múa mỏ luôn hang.

Anh trâu sao chằng biết thương,

Nó lại tra lời sanh-nạn (3).

Ăn thì cơm thừa, canh cận,

Ăn thì món sượng khoai sụng.

Tới bữa ăn chằng luận ít nhiều,

Có cúng rằm, không cúng chớ.

Vấn như đây gia tài ủy ký,

Mà chủ không tốn kém đồng nào.

Nếu không muốn coi trước, giữ sau,

Thì của ấy về tay kẻ trộm...

(1) khẩn khẩn : khẩn khẩn chăm chỉ

(2) khùng động : sợ hãi

(3) sanh nạn : nói ngang

Sau hết, chúng ta cũng nên nhắc đến hai câu thơ của Ôn Như Hầu trích trong Cung Oán Ngâm Khúc :

*Lò cừ nung nấu sự đời,  
Bức tranh vãn-câu vẽ người tang-thương*

Đề mô tả những sự thay đổi trên đời khác nào một đám mây thiên hình vạn trạng.

Nói tóm lại, những truyện về « chó » rút trong khoa học, lịch-sử và văn chương Đông Tây rất nhiều. Mỗi lần ta nhắc đến những truyện đó nhất là vào năm Tuất này, ta không khỏi bồi hồi thương mến một loài vật chỉ kém giống người về phần trí tuệ, nhưng về đức tính như lòng trung nghĩa, anh dũng, loài chó không đáng coi khinh mà còn đáng trọng hơn những hạng người vô liêm-sĩ:

### TỤC XEM TRỜI ĐÊM 30 VÀ SÁNG MÙNG 1 TẾT

Tại Việt-Nam, nhất ở miền Bắc, người dân quê thường có tục xem Trời để đoán việc thịnh suy trong năm.

Nếu trong đêm 30 Tết, thấy trên trời chỉ có vài gợn mây màu xanh sẫm, phải coi chừng tới mùa lúa sẽ có sâu bọ phá hại mùa màng.

Nếu thấy có nhiều đám mây trắng, thời năm đó trong nước có nhiều nhân vật quan-trọng mất. Nếu thấy có mây sắc đỏ, e ngại trong nước sẽ có loạn lạc, hoặc bị mất mùa đói kém.

Nếu trời hơi sẫm đen và chân trời phía Đông có nhiều mây tụ lại như đám mây thành ta hãy đề-phòng có sự ngoại-xâm trong năm. Nếu có mây đen ngòm ở lưng trời, ta coi chừng có nạn lụt-lợi.

Còn khi nào thấy có những cụm mây sắc-vàng lơ-lửng giữa trời, ta tin rằng đó sẽ được mùa. Nếu thấy trời có sao sáng nhiều, mây có nhiều đợt kéo dài như hình rắn, phải coi chừng xảy ra nạn chiến-tranh trong nước.

Sáng sớm mừng 1 Tết, vào lúc bình-minh, nếu thấy có 4 cụm mây trắng là phía ấy có giặc-giá hoặc loạn lạc.

Buổi chiều mừng 1 Tết, khi mặt trời vừa lặn, nếu nhìn về phương Đông thấy mây tụ lại như hình cây gươm cây giáo, thì năm ấy, trong nước sẽ xảy ra những cuộc nội-loạn.

H. Văn.

## MÙA XUÂN VỚI NGƯỜI DÂN VIỆT

NGUYỄN-CAO-KIM

M**ỌI** độ xuân về, hoa mai vàng nở, lòng người lại như cảm thấy thấm tươi. Trên cành rộn rã tiếng chim hót và trong nắng dịu, hoa hé nở gửi hương cho gió nhẹ. Cảnh vật như khoác một vẻ đẹp mỹ miều hơn với dáng cây đầy nhựa với những đàn bướm bay lượn tung tăng, ghi những niềm vui mắt trên thảm cỏ xanh rờn. Người và vật, ai cũng như hân hoan đón mùa xuân mới, mùa xuân mang lại bao nhiêu tốt đẹp, bao nhiêu điều mong ước và xuân sang lại gây cho những thi sĩ nguồn cảm hứng mới. Trước cảnh vật tươi tốt, trong khung cảnh thanh bình của đất nước với những tàu dừa cong cong của miền Nam, một thi sĩ đã viết :

*Mùa xuân ơi ; đầy hương sắc của thiên đường,*

*Người đem lại mà vương trên cõi tục.*

*Đây là những bông hoa đầy niềm phúc,*

*Từ thiên cung người rắc xuống trần gian.*

*Những bông hoa tươi muôn thuở không tàn*

*Cho nhân thế những duyên vàng phảng phất.*

Còn người nghệ sĩ quên cuộc đời phóng khoáng khi thấy Xuân về cũng không khỏi cảm thấy lòng rung động và ngừng bước giang hồ để tạm nghỉ bước gian nan như Thế Lữ, một nhà thơ danh tiếng đã viết :

*Hôm nay tạm nghỉ bước gian nan,*

*Trong lúc gần xa pháo nổ ran*

*Rủ áo phong sương trên gác trọ*

*Lẳng nhìn thiên hạ đón xuân sang.*

Trước khối trầm nghi ngút của ngày đầu năm, thi sĩ cũng cảm thấy một nguồn cảm hứng mới lạ :

*Bồng lai muôn thuở, vườn xuân thắm,*

*Sáng lạn u huyền trong khối hương.*

(THẾ-LỮ)

Và trong men rượu ngày ngát, thi sĩ như thoáng thấy nàng Xuân đang tha thướt :

Làn gió bên song lẹ cánh đưa,  
Nắng chiều tươi nhuộm cảnh trong mơ  
Bóng cây trên cỏ vươn mình ngả,  
Thả thướt nàng xuân bước thân thơ.

(THẾ-LỮ)

Mùa xuân như đã nói ở trên đối với thi nhân có một vẻ đẹp đặc biệt. Mùa của muôn hoa đua nở còn gọi cho con người nghệ sĩ những hình ảnh đẹp một cách kỳ lạ.

Đã thấy xuân về với gió đông,  
Vết trên má má gái chưa chồng,  
Bên hiên hàng xóm, cô hàng xóm,  
Ngước mắt nhìn trời đôi mắt trong.

(LEIBA)

Trong sự vui vẻ đón một mùa xuân mới, lòng thi nhân đã đi xa hơn nữa và sống lui lại với nhớ tiếc, nhớ kỷ niệm thiếu thời, nhớ tới cảnh làng xưa như những câu dưới đây :

Thuở bé tôi đeo chiếc khánh vàng,  
Quần đào sẽ đứng, áo hàng lam.  
Chân đi hài đỏ, tay thu pháo,  
Nhộn cả nhà lên tiếng hát vang.

(LAN-SON)

Hàn mặc Từ, nhà thi sĩ bệnh hoạn đã dệt những hàng thơ :

Chị ấy năm nay còn gánh thóc.  
Dọc bờ sông vắng, nắng chang chang.

(HÀN-MẶC-TỬ)

đề nhớ tới làng xưa của mình với bao mùa xuân cũ.

Có những nhà thơ khác thấy xuân là cảnh thật đẹp :

Xuân chớm song ngoài, hoa nở cả,  
Ứng hồng e lẹ với Đông quân,  
Hải đường, hoa ngủ còn chưa dậy  
Vị: cả trong lòng chan chứa Xuân.

(LEIBA)

Và cũng có nhiều người khác cố uống cạn ly rượu xuân để quên hết như :

Hỡi xuân không ấm hồn cô lữ,  
Chỉ có men nồng thấm tận môi,  
Tiếng pháo rước xuân xa vắng lại  
Tìm ta thăm đượm, máu ta sôi.

(THƠ CHIM XANH)

Trong tiếng chim xuân hót véo von, tiếng gió xuân ca êm dịu, lời cây cỏ rạt rào, muôn vật thắm tươi bên hương nồng ngát của muôn đóa hoa xuân kiêu diễm đang cùng nhau khoe tươi, thi sĩ Vũ-Đình-Liên nhớ lại một thuở xưa xa xôi tượng trưng bằng một lớp người của nền nho học tàm tã bá chữ cho thiên hạ đón mừng xuân :

Một năm hoa đào nở,  
Lại thấy ông đồ già,  
Bầy mực tàu giấy đỏ  
Bên phố đông người qua.  
Nhưng mỗi năm một vắng,  
Người thuê viết nay đâu ?  
Giấy đỏ buồn không thấm  
Mực đọng trong nghiên sầu.

Năm nay đào lại nở,  
Không thấy ông đồ xưa,  
Những người muôn năm cũ,  
Hồn ở đâu bây giờ.

(VŨ-ĐÌNH-LIÊN)

và như Vũ Đình Liên, Đoàn Văn Cừ cũng ghi lại nét chấm phá của thời xưa với ông đồ già ngồi viết thuê câu đối để thiên hạ mừng xuân.

Một thầy khóa gò lưng trên cánh phàn  
Tay mài nghiên hý hoáy viết thơ xuân  
Cụ đồ nho dưng lại uớt râu cằm,  
Mịệng nhâm đọc vạt hàng câu đối đỏ.

(ĐOÀN-VĂN-CỪ)

Cũng có nhiều thi nhân trong màu xanh tưng bừng của mùa xuân mới đã có những giọng thơ chán chường, yếm thế.

<sup>th</sup> *Tôi có chờ đâu có đợi đâu ;  
Đem chi xuân lại gọi thêm sầu !  
Với tôi tất cả đều vô nghĩa,  
Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau.*

hay :

*Thôi hãy hăm đi, ly rượu nóng,  
Cho ta đốt cháy cả tâm hồn.  
Ta say say mãi, say say mãi,  
Say cả chuyện đời lẫn cả núi sông.*

(THƠ CHIM XANH)

Số người kỳ dị này không thích mùa xuân chỉ là một thiêu số, phần đông thi nhân đều ngậm vịnh mùa xuân, yêu Xuân một cách nồng nàn như Xuân Diệu đã viết :

*Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,  
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già.*

*Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,  
Cho no nê thanh sắc của thời tươi  
Hỡi xuân nồng! ta muốn cắn vào ngươi.*

(XUÂN DIỆU)

Mùa Xuân với thi nhân là những nắng đẹp tươi, tiếng chim véo von trong lá thắm thì đối với người dân quê đất Việt lại có một thi vị đặc biệt hơn nữa. Không như thi nhân, họ không dẹt nên những vần thơ điệu luyện nhưng đã có nhiều câu ca dao thật thắm thía và bao hàm ý nghĩa.

Khi tin xuân đã về với tiếng trống giao thừa ở đình văng lên làm rung động cả một bầu trời xuân bát ngát, người dân quê đất Việt đón mừng mùa mới, một năm tốt đẹp, no ấm với những cảm tình đơn sơ mộc mạc.

Tiếng pháo nổ đi dưng, tiếng khách đất reo lên trong gió sớm, đồng ruộng xanh tươi bát ngát chạy thẳng đến tận chân trời có diềm vài bóng cò trắng bay lượn đã tạo cho cảnh xuân nơi thôn dã đẹp một cách khó tả.

Mùa xuân về nơi thôn xóm dịu hiền, về tổ diềm cảnh vật trở nên huyền ảo dưới trời xuân, làm cho lòng người dân quê cảm thấy không biết hưởng thú vui của mùa xuân mang lại cũng là một diềm đáng tiếc đã được bộc lộ trong câu ca dao :

*Một năm được mấy lần xuân,  
Một ngày được mấy giờ Dền ai ơi.*

Ngày Nguyên Đán bắt đầu của một năm tươi đẹp đã trở nên thiêng liêng với phái cần lao chân lấm tay bùn. Họ mong cho giờ phút thiêng liêng ấy đến mau hơn chút nữa :

*Thâu đêm nằm đợi giờ Dền,  
Quanh năm chờ đợi mỗi lần xuân sang.*

Mùa xuân tới nghĩa là thời gian mà họ rành rành đôi chút vui chơi nên do đó có những câu :

*Tháng Giêng là tháng ăn chơi,  
Tháng Hai cờ bạc, tháng Ba hội hè.*

Nhịp mùa xuân có vẻ đi nhanh hơn chút nữa nên người dân quê cố bám víu lấy thời gian quý báu này khuyên nhủ nhau :

*Anh ơi chơi lấy khéo già,  
Măng mọc cỏ lúa người ta có thì,  
Chơi xuân khéo hết xuân đi,  
Cát già sông sọc nó thì theo sau.*

Ngày xưa trong thuở thanh bình của miền Bắc thân yêu, mỗi khi xuân tới, từng cặp trai gái trong làng gặp nhau ở đám hội hè để dự cuộc đánh đu hay coi đánh vật giữa mùi thuốc pháo thơm phức. Trước mùa tươi đẹp nhất của một năm, các cố thôn nữ không quên bảo nhau :

*Nhìn ra chợt thấy xuân về,  
Chị em trang diềm để huê chơi xuân.*

Các cuộc gặp gỡ giữa trai gái trong hội hè đình đám đã làm nảy nở mối tình xuân bộc lộ một cách nên thơ trong những câu :

*Bướm bay, bướm cũng bạc đầu,  
Thấy hoa thiên lý cái đầu làm tới,*

Hay lời ngỏ tình chất phác :

*Xuân về nở thắm muôn hoa,  
Xuân về nở thắm lòng ta, lòng nàng.*

Gặp người con gái xinh tươi đi ở đám hội, chàng trai trong lòng rào rạt tình xuân không bỏ lỡ dịp may liền hỏi :

*Hỡi cô mặc cái yếm hồng,  
Đi trong đám hội có chồng hay chưa ?*

Hay nổi lòng còn được diễn tả mộc mạc hơn nữa :

*Cô kìa mặc cái yếm xanh,  
Đứng trong vườn quilt cho anh phải lòng.*

Người con gái tinh bạch cũng khộng dấu diễm ý nghĩ thầm kín của mình :

*Bắc thang lên hát hoa vàng,  
Vì ai cho thiệp biết chàng từ đây.*

Ta thừa rõ cặp trai gái được biết nhau như vậy cũng không ngoài mùa xuân mà ra, lòng thương yêu nhau mặn mà đến nỗi người con gái không còn ngần ngại thỏ lộ cùng chàng trai hiền lành :

*Anh về thưa với mẹ, thầy  
Anh sang làm rề Tết này là xong.*

Như mùa xuân, như hoa nở rộ trong khí trời hiền hòa, người dân quê rung động với cây cỏ trong lúc giao mùa, với màu bánh trưng xanh, với tiếng khánh trên ngọn nêu và nhiều cặp trai gái chất phác trong mùa xuân mới dệt mộng vàng :

*Mẫu đơn nở cạnh nhà thờ,  
Đôi ta trình tiết đợi chờ lấy nhau.*

Với gia đình đông con cái quây quần, ngày Tết trong mùa xuân mới đã cho họ hưởng hương vị đặc biệt trong chiếc bánh chưng xanh của ngày đầu tiên trong một năm :

*Mỗi năm một bận ăn chơi,  
Nếp hương nhân quế, bánh tôi, bánh mình.*

hay trông đàn trẻ nhỏ nô đùa, người gia trưởng quên hết nhọc nhằn vất vả nâng cao ly rượu uống cho ngà ngà say trong dịp tân xuân :

*Quanh năm vãi và cơ hàn,  
Được ba ngày Tết uống tràn cung mây.*

Như ta đã thấy ở trên, người dân Việt dù là thi nhân có cảm xúc mới lạ hay thô kệch như bác nông phu miền quê mà đời sống hoàn toàn chất phác, mỗi khi xuân tới, ai cũng biết thưởng thức thi vị của mùa đẹp nhất trong năm, qua mấy vần thơ kể trên hay câu ca dao mộc mạc.



## THƯ CHƠI ĐỒ CỜ

VƯƠNG-HỒNG-SẾN

THƯA quý Ngài, (1)

Trong « Cờ học tinh hoa » của Nguyễn-Văn-Ngọc và Trần-Lê-Nhân dịch, bản 1933 nhà in Vinh-Hung-Long Hà-Nội, quyển nhất, trang 149, ông Âu-dương-Tu có kể chuyện này. nay xin lấy ra làm tỷ-dụ :

« Có tích ông Trần-Nghiêu-Tur, người đời Tống, bản cung giỏi có danh, thường coi thiên hạ không ai hơn mình. Một hôm nhơn tập dượt trong sân nhà, có lão bán dầu gánh gánh đi qua, thấy ông giương cung, bèn đứng lại, ngắm nghía xem mãi.

Nghiêu-Tur bắn mười phát, trúng được tám chín, ông lão bán dầu gật gù mỉm miệng cười.

« Nghiêu-Tur gọi vào hỏi : « Nhà ngươi cũng biết bắn à ? Ta bắn chưa được giỏi hay sao ?

« Lão bán dầu nói : « Thưa ông, theo tôi tưởng chẳng phải giỏi gì cả, chẳng qua quen tay thôi ! »

« Nghiêu-Tur giận bảo : « Nhà ngươi dám khinh ta bắn không giỏi à ? »

« Lão bán dầu nói : « Cứ xem tôi rót dầu đây »

« Nói rồi bèn lấy một cái bầu dặt xuống, để đồng tiền điếu lên miệng « bầu, từ từ dầu qua lỗ đồng tiền : tay không rung, hơi thở đều, ông lão rót ra một giọt dầu nhỏ như tim bắc, chẳng như nét mực tàu, dầu riu-riu xuyên qua lỗ chung tét vào em ái, tự nhiên không một nhều rót-roi, không một điềm vấy vá và đồng tiền lúc đầu đến lúc chót, sạch như trong túi mới lấy ra !

« Đoạn cất gánh lên vai, ông lão từ tạ chủ nhà, chằm rai nói : « Như vậy cũng chẳng phải giỏi gì, chỉ lâu ngày quen tay mà thôi ».

(Cờ học tinh hoa)

Nay ta thử xem anh bán hàng thị ngoại chợ, lại mấy học khoa giải-phẫu, thể mà khi ra thị, tránh từ khớp xương thờ nạc, chặt mạnh sả đều, thái thị như sắn ni-tác trong tay, miếng nào liệng lên cân là không xê-xích ý muốn, không vụn không nát, ngày này qua tháng nọ, dao không mẻ không sờn, ấy mới lành nghề !

(1) Diễn thuyết ngày 30.12.57 tại trường Văn-Khoa Đại-học do Nha Văn-Hóa Bộ Q.G.G.D. tổ-chức.

Đừng nói đầu xa, mảy bà mảy có sấm nữ trang, lựa kim-cương, tỳ vết không lọt khỏi mắt, ngó thoáng qua là biết hột nặng mảy ca-ra, hột có kinh-nút, hột có ân than trong kẹt, hột nước đầu hôi hay nước lòi, hà tất theo đuôi trường chuyên môn nào ?

Vậy cho biết, trẫm hay không bằng tay quen, mình tinh nghề mình, người chuyên nghề người, thế thôi !

### Bây giờ trở lại vấn-đề « THÚ CHƠI ĐỒ XUA »

Tôi không dám lớn tiếng khoe tôi biết coi đồ cờ rành nghề, mà chỉ đem ra cống hiến quý vị phần kinh nghiệm của tôi thâu-thập trên ba mươi năm đăng-đăng. Nay thử lấy chỗ thấy biết riêng đem trình bày ra đây, gọi là đồ giúp trong muốn một cho những ai muốn tự học. « Cái tôi, theo nhà văn hào Pascal, là đáng ghét thật ». Nhưng tôi đã nói trước muốn lấy mình làm tỷ-dụ hầu chỉ chỗ làm chỗ sai cho các bạn biết mà tránh : xin các bạn lượng xét cho tôi chỗ đó. Tôi nói đúng, các bạn nhìn nhận cho tôi mừng đề tiếp tục nghiên cứu thêm ; tôi đi sai đường, xin các bạn vui lòng chỉ giáo. Nhiều cây gộp thành rừng, nhiều tay vớ nên bộp. Về sau chúng ta hiệp sức nhau, giúp được chút nào cho các bạn tương lai khỏi phạm những cái chúng ta đã làm, thì các bạn và tôi kẻ đã có công cùng xã-hội ! Trừ phi ở không ở nhưng, ngồi bó gối mà thờ chủ nghĩa làm thình, mới không lầm lỗi, kỳ dư hể bắt tay vào việc thì sao khỏi trật khỏi sai.

Tôi xin các cụ túc nho lão thành, hãy truyền nghề lại cho đoàn hậu tấn ; tôi mong các ông bạn thông chữ Hán hãy hiệp tác với tôi và tôi thỉnh cầu các ông tân học vui lòng chỉ bảo tôi những cái hay của các người đã thâu thập tự phương trời xa, vì khoa nghiên cứu đồ cờ ngoạn, nhưt là về đồ sành đồ sứ, còn mới lắm, ngành chuyên môn Âu Mỹ chưa đi sâu vào khoa này, sức một người biết không đủ hết được, phải có nhiều tay giúp công khảo cứu mới phát minh và tinh tiến thêm. Riêng tôi, tôi sẵn lòng nghiêng tai nghe dạy và xin bái lĩnh lời vàng ngọc của các bậc cao minh.

Cốt ý tôi khi viết bài này, tôi chưa vội nói đến khoa nghiên cứu đồ cờ ngoạn, vì muốn nói cho rành mạch vấn đề ấy, trong một hay vài bài vấn tắt không thể nào tả hết ý được. Chủ tâm của tôi hôm nay chỉ bàn đại lược đến « Thú chơi đồ xưa », đề kêu gọi những nhà tòn cờ, khuyến khích những ai có chút lòng ái mộ cờ thời, hãy bớt thành kiến truyền thống giai cấp, bớt câu nệ và khéo phân biệt những gì là phong kiến, những gì là tinh-hoa quốc túy của nước nhà. Tôi xin các người hãy thương những gì là dấu vết của văn minh cũ, hãy cứu vớt những di vật kỷ niệm đời xưa, những bóng vang lừng một thuở, những bát sứ lọ cổ đang bị ít nhiều kiểu dân tóng góp

chở ra ngoại-quốc, hoặc bị mai-một vì chôn giấu lâu ngày rồi xiêu lạc luôn bởi người cố chủ đã bỏ mình trong cuộc loạn-ly. Xin các bạn tốt số hãy đề chút ít ngày giờ sưu tầm những đồ cờ ngoạn lạc-loại đang bị những đũa vô-phu đập phá dưới gót sắt triệt đề thi-hành chủ nghĩa « tiêu thổ » hoặc ôm đi bán cho những nhà buôn quá ham tiền đến quên mất những gì có thể gọi là tinh túy của nước nhà

Tôi nói đây nếu có bạn nào thích và mộ điệu thì xin hẹn còn nhiều gặp gỡ về sau đề bàn bạc vấn đề này cho thấu thoát kỹ càng hơn ; còn đối với các bạn không thích, khi lỡ nghe những bài này, xin hãy quên hết giùm tôi, đề tôi khỏi làm trò « ôm đàn khảy cho người thích sáo nghe », vì đàn dẫu hay, hay mặc đàn, người thích sáo vẫn chờ nghe sáo thổi !

o o

Nay ta thử hỏi : « Thú chơi đồ cờ » là gì ?

— Xin đáp : Thú chơi đồ xưa, hay nói kỹ, thú chơi đồ cờ-ngượn, là một thú thanh nhàn : lặn lội tìm tòi từ góc chợ xóm quê những di-tích xưa, cái đồ đồng ten ri, cái diều sứ đạt tinh, đem về trưng tui đề vào tủ, lâu ngày mua sắm được nhiều món bèn đem ra chia tưng loại, tưng môn, sắp theo thứ tự niên hiệu chế tạo, đề tâm nghiên-cứu khảo xét tỷ mỉ : ten đồng ri đến bạc đồ thuộc về thời đại nào, đồ sành đạt tinh đến bạc đồ thuộc về thế kỷ nào, mất ăn bỏ ngủ, nghe ở đâu mới đào được một món lạ mình chưa từng có hay chưa từng thấy, là lần la đến xin coi, cố nài mua cho kỳ được, không mua được thì bù đắp xin đổi vật khác, không đổi được thì rầu rĩ nhưt nhung, chạy đôn chạy đáo kiếm cho ra một món y hệt như của người ta có mới vừa lòng. — Đề chi ? Đề rồi, đời sống có hạn, một mai nhắm mắt thì tha hồ cho con cháu phan phui hoặc giả kêu người bán đấu giá đến gõ búa ngã phát mãi !

Đây tôi chỉ xin bàn đến thú chơi đồ xưa đồ cờ bằng sành bằng sứ, đồ da kiêu đồ da đá, và xin miễn bàn đến thú chơi con tem dấu thơ, khuê-bài bửu-tinh và các loại khác như nút áo nhà binh hay cờ tiền, lục-lạc v.v..., vì không khéo « Bang môn lộng phủ » là cái bình sanh tôi ghét nhưt !

Kề ra chơi đồ xưa mất ngày giờ thật, phí công lại hao tiền, mà biết làm sao bây giờ, khi đã vương lấy thú chơi ấy vào thân, khi đã lậm vì cái lệ Đường-Tống men Đông-Thanh, hay cái đỉnh đồng đời Thương, Châu, hay là vật đào tại Trường-An hoặc Hàm-Dương cổ-vật.



Nhà chơi đồ cò phải có bộ óc khác thường, nhưng chỉ khác thường một chút thôi, chỉ loạn óc một ít thôi, không khéo ra người mất trí. Người đời hay chế nhạo anh chơi đồ cò là điên tiền, là tên mọi già giữ của; thậm chí có kẻ nói: « Trong nhà bày la liệt những vật của bao nhiêu người chết để lại, thì còn gì là cái sống bằng bột của thế kỷ dương kim ».

Nhưng trong khi xã-hội ba đào, có người hám giỡn tiền chưa bỏ tật, còn ước ao muốn trốn trong nhà kín để mua vui bài bạc rồi sau này hại lây cả gia-đình chung nhau chịu nợ; có người còn thêm vài bạc trong cuộc truy hoan không kể bất bớ, để chuốc lấy bệnh hoạn cả đời, người thì trốn chui trốn nhủi đem tiền đốt ra khói cho luồn qua lỗ ống vớ đến tán gia bại sản. Đối với những người lảm tạt như vậy thì hạng chơi đồ cò còn sáng suốt hơn mấy bực, và ngồi không đèm vẳng dưới bóng đèn ngắm cái tình ba của lọ sứ Tàu, cái huyền diệu của nước men Bát-Tràng, kẻ cũng là một thú thanh nhã hiếm có vậy.

Anh chơi đồ cò đi gần tới mức khùng, nhưng mà khùng có mực thước; điên thơ là Lý-Bạch, điên rượu có Lưu-Linh, điên men tiếu vật xưa là nhà chơi đồ cò!

Quả vậy! chơi đồ xưa là một bệnh, nhưng là bệnh nhân dật trầm ngâm, không yếm-thế, không lánh đời, bèn chỉ lượm lặt lại những cái gì người khác hất hủi bỏ bễ, những vật mà còn nhiều người chưa rõ chọn giá-trị. Một mình mình thích, một mình mình hay, nhà chơi đồ cò có thể ví với nhà chơi sách cổ, vì cả hai đồng ham thích những vật hiếm có trên đời, và nếu trên thế-gian còn kẻ mê cá ngựa, mê ma chược, mê ô-tô tối tận, mê ra-diô tối xảo, thì đây nguyện cứ chơi đồ xưa và mê sách cổ: điên đường ấy đáng cho ta điên mãi, phú cho đời thức tỉnh mặc ai!

o o

Những ai không thích chơi đồ cò, sẽ cho là chuyện hoang đường, tích họ Hòa nước Sở đời Chiến-quốc, ba phen ôm đá có ngọc dâng vua:

Phen đầu, đời Lê-Vương, vua sai thợ ngọc xem, thợ chém đi một góc, không thấy gì rồi nói: « Đá, không phải ngọc ». Vua cho họ Hòa nói dối, sai chặt chân trái.

Đến khi Vũ-Vương nối ngôi, họ Hòa lại đem ngọc dâng nữa. Vua sai thợ ngọc xem... Thợ lại chém đi một cạnh, vẫn không thấy gì, thợ nói: « Đá, không phải ngọc ». Vua cho họ Hòa là cố tâm khi trá, sai chặt nốt chân mặt.

Đến khi vua Văn-Vương lên ngôi, người Hòa ôm hòn ngọc, khóc ở chân núi Sở-son, suốt ba ngày ba đêm, máu theo nước mắt chảy ra. Vua nghe đồn, sai người đến hỏi. Họ Hòa thưa: « Tôi khóc không phải là thương hai chân tôi bị chặt, chỉ thương về nỗi ngọc mà cho là đá, nói thật mà cho là nói dối ». Vua bèn sai người xem lại cho rõ kỹ, kỳ này thợ ngọc cưa thấu trong ruột đá lấy được một hòn ngọc vô giá. Vua phong hầu cho họ Hòa thì cặp chân Hòa đã không còn.

(Thuật theo Hàn-Phi-Tử, xem « Cờ học tinh hoa », bản 1933, quyền nhất, trang 139).

Chuyện trên đây được ghi vào sử sách cốt không phải để tán-dương cái tánh ham trước-vị của người dâng ngọc; tích Biện Hòa là để nêu cái tối tăm của nhà vua, và họ Hòa vì yêu cái thật, cái lẽ phải, cố tâm trì-chí làm cho sự thật sự phải phá đồ được cái ám muội của hai đời hôn quân, kỳ thứ ba, không sợ mất đầu, người Hòa cố dâng cho kỳ được viên đá ngọc ẩn cho nhà vua, ông Hàn-Phi-Tử khi thuật chuyện này, đã dụng công lắm vậy.

Những người ở vào thế kỷ hiện đại, lấy óc thực tế thay cho sự kính cần của thời kỳ sơ-khai, sẽ hỏi: « Làm gì cho khổ cực tâm thần, họ Hòa được ngọc sao không tự mình bỏ lấy ra trước rồi sẽ dâng sau chẳng là lưỡng tiện? Nhưng chớ bình luận sớm việc thời xưa, vì vào đời Chiến-quốc, họ Hòa gặp trong núi Cảnh-son hòn đá có chim phụng đậu lên trên, dính dính rằng đá ấy có ngọc ẩn bên trong, thì biết có một điều là gặp quý phải dâng cho vua, vật cống hiến cho vua chúa luôn luôn phải giữ cho tự-nhiên và tinh khiết mới tỏ hết lòng thành của đạo thần tử. Ví bằng họ Hòa bỏ đá đợi lấy được ngọc mới dâng vua, thì đâu còn thấy chỗ quý của viên ngọc ở trong đá có chim phụng-hoàng đậu lên trên, hoặc giả gặp vua có tánh đa nghi được ngọc rồi, mà còn ngờ hòn ngọc có thể lớn hơn nữa và định người Hòa đã giấu bớt đi phần nào, thì mới lấy gì biện bạch giả chơn? Bởi các cố ấy nên người Hòa mới đem dâng lên vua ngọc còn nguyên hình trong khối đá. Mà không có như vậy thì làm gì hôm nay tôi được khoái trá dẫn ra đây tích Hòa-thị ba phen dâng ngọc đến bị cắt giò chặt chẹn như sách xưa đã kể.

Trong bộ « Cờ học tinh hoa », tích ngọc họ Hòa nói đến đây là dửng. Nhưng đối với nhà chơi đồ xưa, có óc khảo cổ, tuy không thấy viên ngọc bích họ Hòa ra sao, nhưng có để chịu thôi đâu.

Nhờ tánh tìm tòi, tôi lần lượt gặp thêm những diềm này:

— Ngọc họ Hòa có thật, nhưng có đến hai thuyết:

— Theo thuyết thứ nhất, do sử chép lại, nói Sở Văn-Vương được ngọc họ Hòa, cho thợ đời làm ngọc bích đặt tên là « Hòa-thị chi bích » (sử ký Tư-mã Thiên, Nhượng-Tống dịch, bản Tân-Việt 1944) Sách khác chép thêm rằng ngọc này hình đẹp và tròn như bánh xe, trung-tâm có lỗ tròn, tượng hình Trời.

Về sau viên ngọc họ Hòa của Sở-Quốc lại lọt vào tay nước Triệu.

Triệu Huệ-Văn bị Tần Chiêu-Vương mạnh hơn đòi chuộc ngọc ấy hứa đời mười lăm thành, mới có tích Lạn-Tượng-Như đi sứ Tần đòi ngọc trả lại Triệu-Vương — (xem Sử-ký Tư-mã Thiên, bản dịch Nhượng-Tống) Lạn-Tượng-Như đòi ngọc, thành ra tích Ngọc bích Triệu hườn ; bây giờ khách văn-vật Trung-Hoa, mỗi khi mượn cặp chế dựng rượu cưới vợ hay là mượn hộp sơn dựng bánh mứt đám hỏi, đến lúc trả về nguyên-chủ, thường dán giấy hồng-đơn có đề thêm bốn chữ « Ngọc bích Triệu hườn » hoặc là vòn-vẹn hai chữ « Bích hườn », trong chế lại nhượng một phần rượu lễ, trong hợp biểu mớ kẹo ngọt là do tích này.

Năm 279 trước Tây-lịch, Tần đòi Triệu tại Miện-Trì, giáp Tây-Hà, Triệu-Vương nhờ Lạn-Tượng-Như đi theo ứng đối hoạt bát, vua Tần khiếp phục nên Triệu thoát nạn dữ.

Cổ Wieger dịch bộ Sử-ký Trung-hoa Pháp-văn, nhan là « Textes historiques » chép rằng năm 219 trước Da-Tô, Tần Thủy Hoàng Đế ném ngọc bích họ Hoà xuống Dương-Tử Giang tế thần Hà-Bá. Do tích này, ta biết thêm rằng đời xưa lấy ngọc báu ếm trấn sông núi chư thần.

Tám năm sau, nhằm năm 211 trước Tây-lịch, một sứ giả đi ngang bến Hoa-Âm bờ hồ Động-Đình, gặp một dị-nhơn đóa trả ngọc Bích về cho Tần Thi Hoàng, chuyện này sử Trung-Hoa có ghi chép tường tận.

Bây giờ chúng ta xét qua thuyết thứ nhì :

— Năm 1930, tôi còn làm việc tại Sa-déc, có giao-du với nhà cách mạng Vũ-Hoành là bạn đồng tù Côn-Đào với các cụ Hoàng-Thúc-Kháng, Ngô-Đức-Kế, v.v... Lúc ấy, cụ Vũ Hoành bị cưỡng bách cư-trú tại Sa-déc, cụ nói với tôi rằng hòn ngọc họ Hòa được Tần Thi Hoàng năm 26, tức năm 221 trước Tây-lịch, sai thợ dọn nên ngọc ấn, trên núp con dấu này chạm năm con rồng, và khắc tám chữ triện, nguyên chữ của Lý Tư viết : « THỌ MẠNG VU THIÊN, KỶ THỌ VĨNH XƯƠNG », để làm (trấn quốc chi bửu).

Lời nói của ông Vũ Hoành phù hợp với truyện Tàu tôi đã đọc.

Theo truyện Tây-Hán, Sở Hạng-Vương tranh nước Tần với Hán Bái-Công (theo cổ Wieger, khoảng 14 nov. — 12 dec. năm 207 trước Tây-lịch).

Bái Công nhập Hàm-Dương, kinh đô Tần, trước Hạng Vô, nên Tần Tử-Anh là cháu Tần-Thi-Hoàng, dâng ngọc ấn cho Bái-công.

Truyện Đông-Hán kể tiếp rằng hai trăm năm sau, nhằm năm 21 trước Tây-lịch, loạn thần Vương Mãng soạn ngôi vua, nên bà Thái-Hậu giận lấy ngọc ấn liệng Tô-Hiến và Vương-Tầm là hai tên nịnh-thần a-dua Vương-Mãng, vì vậy ấn ngọc sứt hết một góc. Triều sau, vua sai thợ bịt góc mẻ lại bằng vàng ròng.

Hán Quang-Vũ được ấn ngọc tại Nghi-Dương.

Truyện Tam-Quốc nói khi bọn Thập-Thường-Thị làm loạn hiếp bức vua đem Thiệu-Đế ra Bắc-Mang, bện về thì mất ngọc-tý. Qua năm 191 sau Tây-lịch, Tôn-Kiên thấy hào-quang chiếu nơi giếng loạn sau đền Kiến-Chương, sai người xuống mò, tìm được ngọc ấn do bà Hôn Hậu tránh nạn Thập-Thường-Thị ôm theo tự trầm dưới giếng. Tôn-Kiên ham giữ ngọc ấ bị chư hầu hiệp nhau đánh bại, kể bị giết đi. Con là Tôn-Sách nối nghiệp, có chí lớn, không thiết vật vô dụng dầu là báu thật, bèn đem dâng ngọc ấn cho tướng Viên-Thuật, đổi được ba ngàn tinh binh nhờ đó mà Tôn Sách gây dựng cơ đồ, lập nên nghiệp lớn là nước Ngô. Đứa chùng họ Tư-mã đánh bại ba nước Ngụy, Ngô, Thục gồm về một mối, lập nên nước Tấn thì ngọc ấn theo về Tấn, và luôn luôn bên Trung-Hoa đời này kể tiếp đời kia, hòn ngọc bích họ Hòa, do Tần-Thi-Hoàng chế làm truyền-Quốc ngọc tý, được coi là của báu trong nước, ai cầm được là làm vua Trung-quốc.

Viên ngọc họ Hòa, theo sự tra tìm của tôi, đến đây tạm dứt, nhưng vừa rồi, tôi có nghe một bạn Huệ-kiều cho biết rằng ngọc ấy khi Trường-Giới-Thạch bình bại lui về cố thủ Đài-Loan vẫn không quên đem theo, và họ Mao, nay tuy làm chủ một phần lớn đại-lực Trung-Hoa vẫn chưa làm chủ ấn ngọc cổ truyền.

Mới đây, một học giả Trung-Hoa lại cho tôi biết thêm rằng ngọc bích thật của họ Hòa đã lạc mất từ đời nào không ai rõ được còn ngọc ấn mà Mao-Tường tranh giành khổ sở ấy chẳng qua là một viên ấn mới chế tạo có lẽ từ đời Càn-Long hay một vua nào cũng đời Mãn-Thanh. Thuyết này không khác một gáo nước lạnh tạt vào mặt những kẻ hiểu cở mà quá ngay thật như tôi, báo hại mê chuyện ngọc họ Hòa đến mất ăn mất ngủ, tra tìm mãi chưa ra manh mối, nay nghe giả thuyết này như tỉnh giấc kẻ vàng.

Tiền đây, tôi kể sơ tích mấy viên ngọc thêu trên Trần-Châu-Kỳ của tướng Dịch Thanh đời Tống đi bình Tây Liêu lấy đem về. Mãi mấy trăm năm cất kín trong kho như vật vô dụng, đến đời Mãn-Thanh gặp vua Càn-Long là tay thạo chơi đồ cở, mới có sáng kiến hay tánh cắt cở cứng thể, lấy ra năm hột ngọc lớn nhất trong lá cờ Trần-Châu-Kỳ kết làm năm hột nút áo ngự. Những hột ngọc ấy là :

- Ty-thủy-châu, ngăn nước không chảy bậy,
- Ty-trần-châu, ky bụi, làm cho trước khí trở nên thanh,
- Ty-hỏa-châu, dập tắt được lửa,
- Định-phong-châu, đón gió ky bão-tổ,
- Định-kiểm-châu, đón ngăn kiểm, kích, đao, thương không cho phạm đến mình.

Mặc áo có năm hạt nút quý báu ấy thì lửa, nước, gió, bụi, đao-kiếm không phạm đến mình được. Tôi tưởng đầu là chuyện hoan-đường, không dè trước năm đảo chánh 1945, nhưn đọc báo Pháp tôi thấy nhắc chuyện Phế-Đế Phổ-Nghi không được Chánh-Phủ Nhật-Bản châu cấp đũa, nên cùng đường phải đem năm viên ngọc ấy thế chừa trong một ngân hàng Nga. Tôi có cắt bài báo ấy cắt lén làm tài liệu, tiếc thay bài ấy trong lúc tàn cư năm 1945—1946 để chung với mớ bài vở viết tay khác, đều bị cháy hết, nên nay tôi không còn nhớ rõ những ngọc ấy về sau lọt về tay nước nào làm chủ. Duy vòn vẹn hồn Ty-trần-châu, nghe ra có một triệu phú Hoa-Kỳ bỏ tiền ra chuộc lên với một giá rất cao. Anh này cũng là một tay háo kỳ, cho rằng đeo được ngọc Ty-trần-châu — (hoặc định-trần châu) vào mình thì bụi-bặm không bám được và sẽ toàn thanh-khí làm ông địa tiên trên thế, tránh được các bệnh hoạn ốm đau. Than ôi! đây cũng là một cái mộng đẹp để cho những người ngông như tôi nhìn cuộc đời thêm chút lạc quan, chớ chúng ta đâu phải toàn là vì ốm bệnh mới chết, vì chừng khi ta đi ngoài đường còn phải kiểm cho được ngọc ky ô-tô húc đầu vào bánh xe dè bẹp, và khi xem hát trong rạp lớn thì phải có ngọc ky cánh quạt máy trên trần nhà, không khéo vì sơ ý anh thợ gắn đinh ốc không kỹ cũng đủ làm cho mạng người ngồi dưới chỉ có ba phần vũng chắc!

Các bạn đủ thấy, như hai tỷ dụ này, nhưn theo dấu vại danh ngọc chúng ta phải đọc gần hết các bộ chánh sử hoặc giả-sử Trung-Hoa, Việt-Nam và ngoại-quốc, nhà chơi đồ xưa cổ nhiên muốn lành nghề phải ít nhiều thông kim bác cổ mới là đúng điệu.

(Còn nữa)



## GIÁ-TRỊ NGHỆ-THUẬT TRONG CA-ĐAO

PHẠM-VĂN-ĐIỀU

VĂN-học truyền-khâu có một giá-trị nghệ-thuật rõ-rệt, và không phải là tầm thường dung-dị, là *phí nghệ-thuật* như một số người vẫn quen tưởng. Một sản-phẩm của tinh thần nung-đúc trong bao nhiêu tìm óc, chọn lọc từ thế-hệ này qua thế-hệ khác, từ vùng này qua vùng khác, và là của chung cả nước, của cả dân-tộc, tất nhiên, đã sa thải hết những cái kém, chỉ còn lại cái lõi, cái chất (ngọc).

Trong văn-học truyền-khâu, phần phong-phú và đặc-sắc có thể tiêu biểu về hai phương-diện hình-thức và nội-dung: là ca-đao; Và ca-đao là thơ. Văn-chương thường gồm nhiều loại, nhưng bất-luận loại nào đều không ngoài hai thể: văn-vần và văn-xuôi. Ta sẽ không nói thể, loại nào ích hơn, nhưng xưa nay thì thơ bao giờ cũng vẫn được biệt-đái, nâng niu hơn. Một bài thơ ngắn, hay, lẻ thì ngang hàng với một tập truyện dài. Cũng như, một lạng vàng ngang giá với một đám ruộng. Người ta thường nói (Thơ là động-tự, văn là danh-tự). Một bài văn được cho là có giọng thơ, có tính-cách thơ là một bài văn hay. Nhưng nếu một bài thơ mà người ta bảo là như văn xuôi thì là vứt đi. Trong tình yêu cũng vậy, Tây-phương có câu cách ngôn (ái-tình khởi-sự bằng văn vần và kết-liệu bằng văn xuôi).

Là một câu thơ có giá-trị, được người ta truyền-tụng, thì thiết-yếu phải bao- quát ba điều- kiện sau này:

- 1/— Có ý-nghĩa
- 2/— Có âm-điệu
- 3/— Có hình-ảnh

Một câu thơ có ý-nghĩa là khi ngâm-ngợi thưởng-thức, người ta có thêm được một, hay nhiều ý-nghĩ xác-đáng về cuộc đời, về vũ-trụ, nó làm giàu thêm cho tinh-thần ta, cho đời sống bên trong càng phong-phú và thâm-trầm hơn lên.

Ví dụ:

Cầm vàng mà lội qua sông,  
Vàng trôi không tiếc, tiếc công cầm vàng.

hoặc :

*Phượng-hoàng gặp bước cheo-leo,  
Sa cơ thất thế phải theo đàn gà !  
Bao giờ mưa thuận gió hòa,  
Thay lông, đổi cánh lại ra phượng-hoàng.*

hoặc :

*Người thì mớ bảy mớ ba,  
Người thì áo rách như là áo tơi.  
Cha đời cái áo rách này,  
Mất chúng, mất bạn, vì may áo ơ !*

hoặc :

*Đêm qua ra đứng bờ ao,  
Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ !  
Buồn trông con nhện chăng tơ,  
Nhện ơ, nhện hỡi, nhện chờ mớ ai ?  
Buồn trông chênh-chếch sao mai,  
Sao ơ, sao hỡi, nhớ ai sao mờ ?  
Đêm đêm trông giải Ngân-hà,  
Mối sầu Tinh-dầu đã ba năm tròn !  
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,  
Tào-khê nước chảy vẫn còn tro tro !*

Một bài thơ giàu âm-diệu là một bài thơ khi đọc lên tai nghe những âm thanh nhịp nhàng, xúc-động hồn ta như sức nhạc lời cuốn, nói nôm na là «sương lỗ tai».

Ví dụ :

*Kéo quần quã cửa Hùng quan,  
Chim : muôn giọng hót, hoa : ngàn hương đưa.  
Nhớ ai ? ngơ ngất, ngần ngại !  
Nhớ ai ? ai nhớ ? bây giờ nhớ ai ?*

hoặc :

*Lênh-dênh chiếc bách giữa dòng,  
Thương thân góa bụa, phòng không lỗ thi.  
Gió đưa cây trúc ngã quỵ,  
Ba năm chực tiết còn gì là xuân ...*

Và một câu thơ có hình ảnh là khi đọc ta như thấy những màu sắc, đường nét nổi lên, như một bức tranh linh động trước mắt :

Ví dụ :

*Đố ai mà được như sen,  
Chung quanh cánh đỏ, giữa chen nhị vàng.  
Nhị vàng, ngó trắng, là xanh,  
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Hoặc :

*Hỡi cô tát nước bên đàng,  
Có sao hót ánh trăng vàng đố đi ?*

Hoặc :

*Rừng xanh con cọp nó gầm,  
Hỡi cô chồng đánh la rùm xóm kia.  
Đầu đuôi bởi tại chuyện chi ?  
Hay là tại chuyện cô mi ve ông lát manh !*

Trong một câu thơ giàu hình-ảnh, có khi đường nét hình-khối sự-vật hiện-hiện một cách linh-động mạnh-mẽ lạ thường :

*Ăn no rồi lại nằm quèo,  
Thấy giục trống chèo bẻ bụng đi xem.*

Ba điều-kiện khó khăn như thế, ca-dao thực đã bao-quát, vận-dụng cả một nghệ-thuật vào tinh-tế, vừa dễ dàng, dễ thực-hiện cái tinh-thần thơ nhạc quê-hương.

## I.— Ý-NGHĨA

Kinh-nghiệm đã từng cho biết : có người có nhiều ý-nghĩ rất hay và mới lạ, thế mà khi cầm bút viết thì «văn không ra», hay có ra cho thì không hề có khí-lực rung-động được ai cả. Bởi vì sao ? Ta nên nhớ những ý-nghĩ, cảm-tình, cảm-giác của ta cụ-thể linh-hoạt biết bao, nó làm ta tê-mê cả người, đau đớn và sung-sướng. Trái lại, cái phương-tiện để biểu-diễn là những chữ viết, là văn-tự thì trừu-tượng, không nói gì hết, chỉ là những ngang dọc, vòng tròn, dấu chấm v.v... Truyền sự sống cho bấy nhiêu chữ chết, những phù-hiệu vô tình bất-động kia là cả một công-trình khổ nhọc, khó khăn, lắm khi đau xót : Cũng là những chữ ấy, tiếng ấy mà sao có người viết hay, nói hay, song có kẻ dùng đến người ta lại không muốn đọc, và nói người ta chán không muốn nghe.

Sau đây là những mỹ-từ pháp mà nhà thơ vô danh đã từng dùng để làm cho câu ca-dao rõ ý nghĩa, làm nổi bật hẳn câu thơ, đưa các ý-cảm và tư-tưởng sang cõi huyền diệu của tiếng, của đời.

a) Dùng *điền-ítch*.— Muốn cho câu thơ kêu gọi một cách cổ kính, muốn cho ý nghĩa ẩn-hiện xa-xôi, kín-đáo, nhà thi-sĩ dân-gian thường dùng những việc đã xảy ra khi xưa, hoặc trong lịch-sử hay văn-chương của Trung-quốc để điển ý mình.

Ví dụ :

— Anh tử cái phận anh,  
Chẳng thà ở lầu tranh,  
Như thầy Tãng, thầy Lộ ;  
Cũng không ham mộ như Vương-Khát Thạch-Sùng  
Đạo người giữ vẹn, bần cùng xá bao !  
— Dầu ai gieo tiếng ngọc,  
Dầu ai đọc lời vàng...  
Trở-trêu khúc Phụng khúc Hoàng,  
Lòng em không giống như nàng Văn-quần..

hoặc :

Em là con gái kẻ Đàng,  
Bên Tề, bên Sở, biết rằng theo ai !  
Chồi cùn cấp nách khăng-khẽng,  
Có ai hỏi đến thì ửng nghìn vàng ;

Bài sau này, câu thứ nhất lấy trọng Kinh-Thư ; câu nhì vốn lấy ở sách Mạnh-Tử ; câu thứ ba mượn trong Cổ-văn, nguyên-văn chữ Hán là « gia hữu tế trư, thường thi thiên kim ».

Nhiều khi họ cũng mượn sự-tích trong kho văn-cương Việt-Nam :

Làm trai chó kè Phan-Trần,  
Làm gái chó kè Thúy-Vân, Thúy-Kiều.

b) Nhưng phần nhiều, người ta ít hay mượn những hình-ảnh, những sự-vật khi xưa để phụ diễn, và thường rất ham chuộng dùng những sự-vật trước mắt, chung quanh mình. Phương-pháp hay dùng nhất là *Ti-lệ* tức là so-sánh.

Người ta so sánh hai vật giống nhau :

Mặt rỗ như tờ ong bầu,  
Cái răng khấp-khềnh như cầu rửa chân.

Đây là ví cái mặt rỗ với cái tờ ong bầu để tả một cái mặt xấu-xí, vô-duyên và ví cái răng khấp-khềnh với chiếc cầu rửa chân cũ kỹ mảnh khảnh để tả cái răng gớm giếc.

Dùng *ti-lệ* còn là để diễn-tả một vật khó thấy, ít thấy bằng một vật dễ thấy hơn :

Đêm qua mới thực là đêm,  
Ruột xót như muối, dạ mềm như dưa !

Dùng hình-ảnh Muối xót, Dưa mềm để tả nỗi đau khổ bồn-chồn, day rút.  
Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng mênh-mông bát ngát,  
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng cũng bát ngát mênh-mông  
Thân em như chén lúa đồng đồng  
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng buổi mai.

Dùng chén lúa đồng đồng phất phơ nắng hồng buổi mai để tả thời xuân thì tươi đẹp. Hình-ảnh giàu khí lực mà ấm áp ;

Anh buồn còn chốn thờ than,  
Em buồn như ngọn nhang tàn thấp khuya.

Dùng hình ảnh ngọn nhang tàn thấp khuya để diễn-xuất nỗi buồn nhớ trong cô-đơn của thân-phận gái phòng-khuê.

Đem một cái trư tượng ví-dụ với một cụ-thê :

Cờ tay em trắng như ngà,  
Con mắt em sắc như là dao cau.

Về ngọn nà đẹp để của cờ tay sánh với ánh ngà, cái sắc-sảo của hồng-nhan ví với dao cau.

Lại như câu :

Cờ bạc là bác thàng bần,  
Áo quần bán hết ngồi trần tó hó !  
Cờ bạc là bác thàng bần,  
Ruộng vườn bán hết tra chân vào cùm !

Sự cờ bạc như một tên gian-ác gieo-rắc tai ương...

Nếu là một vật ít gọi ý thì lấy một vật gần-gũi hơn, một vật tầm-thường :

Chàng ơi, phụ thiếp làm chi,  
Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng !

Chữ «cơm nguội» đặt ở đây biến thành một hình-ảnh bạo dạn diễn-xuất được tấm lòng ngao-ngán vừa bực-bộ của người thiếu phụ đành phận, và, nhẫn-nhục, xót-xa.

Và đây là lối ví-dụ một hiện-trạng tâm-lý, một nỗi niềm tâm sự với những vật có thể kiểm-soát được: quế và gừng:

Nửa về nửa muốn ở đây,  
Nửa thom như quế, nửa cay như gừng.

Trong câu thơ các giác-quan đã bị lẫn lộn; hai chữ «thom», «cay» dùng trong câu thực là tuyệt-diệu.

c) Lại dùng *ám-tí*. Đây là một lối *ti-lệ* ngầm, chữ «*nhu*» trong câu so-sánh để làm cân bằng, cho sự đồng-nhất, tinh lược đi

*Rừng Nho, biển Thánh không dò,  
Nhỏ mà không học lớn mò sao ra.*

Đem sách vở nhiều ví với rừng, bèo : đây là ý chỉ cái rừng của sách, cái bèo của Đạo-học.

Đáng lẽ nói tình-ái say-sưa như một chén rượu, nhà thơ vô-danh lại nói :  
*Chén tình là chén say sưa.*

Hoặc :

*Những người mặt nạc dạn dày,  
Mơ nang trôi sắp biết ngày nào khôn !*

Chữ «*nạc*» ở đây là một trạng-từ phức-hợp hình-khối của cái mặt, đoàn ngữ «*mơ nang trôi sắp*» cực tả vẻ ngu dần của bộ mặt «*bjch*» ấy.

hoặc :

*Ước gì sông hẹp một gang,  
Bắc cầu giắt yếm cho chàng sang chơi.*

Câu thơ quả đã làm cho ta ngạc nhiên một cách thú-vị.

d) Kín đáo hơn, người ta sẽ không so-sánh, không dùng *ám-tí*, mà dùng lối *liên-ý*. Nhà thơ thấy một vật này, sẽ nghĩ qua vật khác. Có khi hai vật không cùng đỉnh-dáng với nhau gì cả, nhưng nhân một lúc đặc-biệt nó cũng gây ra một *ấn-tượng*.

*Núi cao chỉ lấm nút ơ,  
Núi che mặt trời không thấy người thương.*

Giữa núi và người thương, không có gì giống nhau, nhưng trong tâm-trạng của con người tình chung đã gặp nhau.

hoặc :

*Gió đánh cành tre, gió đập cành tre,  
Chiếc thuyền anh vẫn le te đợt nòng.  
Gió đánh cành bàng, gió đập cành bàng,  
Dừng chèo anh hát, cô nòng hãy nghe...*

Một cơn gió lay-lắt, một cành cây rung-động, và một nỗi lòng không quan-liên gì với nhau cả, nhưng trong cái giây phút tự-tình ấy lại gặp nhau.

hay là :

*Một đàn cò trắng bay quanh,  
Cho loan nhớ phượng cho mình nhớ ta.  
Mình nhớ ta như cà nhớ muối,  
Ta nhớ mình như cuội nhớ trăng.  
Mình về mình nhớ ta chẳng ?*

Một đàn cò trắng bay quanh với một mối tình không liên-hệ gì nhau, thế nhưng trong nỗi cô-đơn kia lại kêu dậy một nỗi nhớ xót-xa . . .

d) Sự *liên-ý* xa-xôi quá, khéo-léo quá, và có thể đưa đến *nghệ-thuật tượng-trung* mà nhiều nhà thi-sĩ hiện-đại của ta từng tự-hào là một ngôn văn-chương xảo-diện, mới lạ, riêng của thời-đại mình.

Ở đây, điều nên lưu-ý là bản-tính thi-ca truyền-khâu, và bản-tính của người bình-dân giống nhau ở điểm là cả hai đều không thiệt-thà, nóng-nổi như có người tưởng. Người ở nhà quê vẫn có tiếng là ranh mãnh. Họ ít khi nói thẳng vì :

*Cây cao bóng ngã qua rào,  
Trông cho thấy mặt, không chào cũng thương.*

Có sự liên-lạc gì giữa cái cây cao và sự thấy mặt. Nhưng ý nhà thơ vô danh là nói Cái cây cao bên kia rào, tôi không cần thấy, tôi chỉ thấy cái bóng của nó là biết có nó. Cũng như cái tình của người, tôi không thấy, không biết. Nhưng thấy mặt người là tôi đoán được tính người.

Còn gì tượng-trung cho bằng mấy câu sau này :

*Ngó em không dám-ngó lâu,  
Ngó qua một chút đỡ sầu mà thôi.  
Lòng ta thương bạn không nguôi,  
Nước sao như nước chảy xuôi một bề !*

Đáng lẽ nói sự hờ-hững thì chỉ nói nước chảy lạnh-lùng. Hoặc :

*Có rửa thì rửa chân tay,  
Chớ rửa lông mày, chết cả cá anh.*

Đáng lẽ nói lông mày sắc-sảo thì chỉ nói cá chết.

Và đây là những mỹ-từ pháp-tiêu-xảo hơn, chỉ vờ ở cách sắp đặt lời nói, ở cách nói thêm nói bớt mà gợi được nhiều ý. Nhất là những ý hài-hước, trào-phúng rất phong-phú trong ca-dao, trong văn-chương truyền-khâu Việt-Nam.

e) *Lộng-ngữ* tức là một lối chơi chữ, bốn chữ. Lối này chuyên lấy những tiếng đồng-âm dị-nghĩa, hoặc dị-âm đồng nghĩa mà nghĩa đối chọi cùng nhau để tạo thành những nét hóm-hình, tài-tình.

Bà già đi chợ Cầu-đông,  
Bớt xem một quẻ lấy chồng lợi chăng ?  
Ông thầy xem quẻ đoán rằng :  
Lợi thì có lợi, nhưng răng không còn !

Chữ « lợi » khéo vận-dụng và đưa đến cho câu văn một ý-vị thâm cay. Vì dùng chữ lợi là chữ của bà già để trả lời cho bà già mà tỏ rõ được cái ý trái mùa của bà già khi nhắc lại hình ảnh của đôi hàm răng rụng biểu hiệu cho sự già nua.

Hoặc là :

Ba năm ăn ở trên thuyền,  
Bớt anh hàng muối cho nên mặn-mà.  
Xuống thuyền dịp bầy dịp ba,  
Trách anh hàng trứng cho ra đôi lòng.

Đây là cách bốn chữ về cả hai phương-diện: ý và văn. Chữ « muối » ăn với chữ « mặn mà » ; chữ « trứng » đi với chữ « đôi lòng » làm nảy ra một ý-vị ngộ-nghĩnh, thần-tình.

và như :

Con quạ ăn dưa,  
Bắt con cò phơi nắng !  
Em ngồi em nghĩ truyện đời :  
Con cò trắng,  
Con quạ đen...

Hai chữ trắng, đen phần sau là mỉa mai pháp-luật.

g) *Thậm-xung* là cách dùng chữ nói quá sự thật, có khi vô-lý, mục-đích là để hài-hước, châm-biếm một cách vui-vẻ, hồn-nhiên, mà không thiếu về cay-độc.

— Nói quá sự thật, chanh chua :

Bao giờ rau diếp làm đình,  
Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta.  
Bao giờ chạch đẻ ngọn đa,  
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.

— Nói phản luận lý, ngo-ngo ngàn ngàn, giả dờ:  
Cai kiến mày ở trong nhà,  
Tao đóng cửa lại mày ra đường nào.  
Con cá mày ở dưới ao,  
Tao tát nước vào mày sống được chăng ?

— Nói trái lại điều mình muốn nói, muốn phê :  
Chị giàu quần lĩnh hoa chanh,  
Chúng em khôn khéo quần quanh lụa đào.  
Chị giàu chị đánh cá ao,  
Chúng em khôn khéo đi trao cá mè.  
Chị giàu chị lấy ông Nghè,  
Chúng em khôn khéo trở về lấy Vua.

— Nói quá để làm nổi bật cái ý-tưởng mình, để đạt được mục-đích phúng-thích của mình :

Lỗ mũi em tám gánh lông,  
Chồng thương chồng bảo râu rồng trời cho...  
Tám gánh lông cố nhiên là quá nhiều !

hay :

Ba đồng một chục đàn ông,  
Ta bỏ vào lồng, ta xách ta chơi.  
Ba trăm một mụ đàn bà,  
Ta về ta trải chiếu hoa cho ngồi.

Đề nói châm-chọc đàn-ông ít được trọng bằng đàn bà, rẻ hơn.

h) *Phản-ngữ* là kỹ-thuật nói trái ngược lại với ý-tưởng mình muốn nói để người ta hiểu ngầm, vốn chê mà khen, vốn khen mà chê, có nhiều bài ca-đạo về loại này rất tài-tình, sâu-sắc.

Như :

Đồn rằng quan tướng có danh,  
Cỡi ngựa một mình chẳng phải võ tait.  
Ban khen rằng ấy mới tài,  
Ban cho cát áo với hai đồng tiền.  
Đánh giặc thì chạy vào tiền,  
Xông vào trận tiền cỡi khố giặc ra.  
Giặc sợ, giặc chạy về nhà :  
Trở về gọi mẹ mỗ gà kha quân.

Làm tướng giữa ba quân, mà chỉ có việc « Cởi ngựa một mình chẳng phải vịn ai » thế đã nổi tài, danh ! Nhưng là cái « tài, danh » đáng với giá « cái áo với hai đồng tiền » và « mò gà khao quân » !

Và như :

*Ngồi buồn đốt một đồng rơm,  
Khởi lên nghĩ-giút chẳng thom chút nào !  
Khởi lên thầu đến Thiên-tào,  
Ngọc-hoàng phán hỏi : Đứa nào đốt rơm ?*

Thì thật là oái-oăm, sâu-sắc. Bài ca-đao tiêu-biểu cho cách chuyên-di những ý mâu-thuân một cách tế-vi, kỳ-lạ. Ra gì thứ đốt rơm mà còn bảo là « chẳng thom » ! Mà khói rơm đến cũng nao-phiền thiên-cung, làm nhọc lòng « Ngọc-hoàng phán hỏi » ! Ở đời, có bao nhiêu là chuyện ngang trái, oái-oăm như thế...

hoặc :

*Tại nghe thầy mẹ anh hiền,  
Cẩn hạt cơm không vỡ, cần đồng tiền vỡ tư.*

thì quả là véo người ta mà không cười.

i) *Điệp-ngữ* là cách nói lấy kinh-nghiệm cho thấy là nói ít có khi không nghe, không đề ý ; chớ nói nhiều, nói lấp, thì dù không muốn nghe cũng phải nghe. Trong văn-chương, nói lấy đi lấy lại một chữ hay nhiều chữ, hay cả câu, chủ-dịch là tăng thêm cường-độ cho ý-tưởng muốn nói, và tạo-thành một nhịp điệu triền-miền, dai-dẳng...

*Một thương tóc bỏ đuôi gà,  
Hai thương ấn nói mặn mà có duyên.  
Ba thương má lúm đồng tiền,  
Bốn thương răng lánh hạt huyền kềm thua.  
Năm thương cổ yếm đeo bùa,  
Sáu thương nón thượng quai tua đũa dằng...*

Chữ « thương » lấp đi lấp lại kéo dài như một mối tình không dứt...

hoặc :

*Nhớ ai em những khóc thầm,  
Năm thân áo vải ướt đầm như mưa.  
Nhớ ai, răng ngậm vào ngực,  
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai ?  
Nhớ ai cơm chẳng buồn ăn,  
Hồi bụng lấy bát lại dẫn xuống mâm.*

Chữ « nhớ » và chữ « ai » lấy đi lấy lại, trông treo, xô đẩy nhau như nổi lên cái nổi rạo-rực của buồng tim người thiếu-nữ si-tình đăm mê.

(Còn nữa)

## ĐOÀN-THỊ-ĐIỆM

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

Từ đầu thế-kỷ thứ XVIII, trong khi tao-đàn nước nhà còn vắng tiếng nữ-lưu, bà Đoàn-thị-Điềm đã bắt đầu ngâm-vịnh, và đem lại cho văn-học-sử quốc-gia, những trang vô cùng thanh-tạo, tế-nhị.

o o

I. — *TIÊU - SỬ* — Bà Đoàn-thị-Điềm, — hiệu là Hồng-Hà nữ-sĩ — là người làng Giai-phạm (nay là Hiến-phạm), thuộc huyện Văn-giang, xứ Kinh-Bắc, tức là Bắc-ninh bây giờ. Theo gia-phả họ Đoàn, tăng-tổ bà là Lê-công-Năm, nội-tổ là Lê-công-Vị, thân-phụ là Lê-đoãn-Nghi. Lê-đoãn-Nghi nhân nằm mộng thấy thần-linh tặng cho mình chữ Đoàn làm tên họ, bèn cải tính thành họ Đoàn.

Ít nhiều học-giả làm tướng bà là họ Nguyễn, như Lý-văn-Phức, trong sách « Chuyết-thập tạp-ký », chép tên bà là Nguyễn-thị-Ngọc-Điềm ; nhân đó, người ta lại cho bà là em ông Nguyễn-trác-Luân. Sở-dĩ có sự ngộ-nhận như vậy, là vì bà lấy chồng họ Nguyễn. Còn chữ « ngọc », thì trong cuốn « Chinh-phụ-ngâm bj-khảo », in năm 1953, tại nhà xuất-bản Minh-Tân, Ba-lé, ông Hoàng-xuân-Hân đoán rằng : có lẽ khi bà vào cung chúa dạy học, chúa ban cho tên là Ngọc-Điềm, vì theo tục-lệ, tên cung-tần hoặc thiếu-nữ ở trong cung vua chúa xưa, đều lấy chữ ngọc làm tiếng đệm.

Cụ thân-sinh ra bà, tức Đoàn-Đoãn-Nghi, đỗ hương-cống, nhưng hồng kỳ thi hội, bèn mở trường dạy học. Tương-truyền khi còn là một thư-sinh trẻ tại Thăng-Long, cụ đã có vợ ở thôn-quê. Hằng ngày, thường đi qua phường Hà-khâu (phố hàng Bạc ngày nay), cụ thấy ái-nữ vị vô-quan Thái-linh-bá họ Vũ, quê làng Vũ-diện, huyện Nam-sang, là một người tài, sắc, « thái-dộ khoan-thai, các nghề nữ-công càng tinh-diệu ». Cụ bèn xin mẹ giạm hỏi. Với cuộc lương-duyên này, cụ có hai con : trai là Doãn-Luân, gái là Thị-Điềm, cả hai đều thông-minh khác thường.

Các sách chép rằng : Doãn-Luân ba tuổi đã biết hán tự, năm tuổi đặt thành câu, mười tuổi thông hiểu kinh sử. Lớn lên chỉ ưa ở nhà dạy học, không cầu danh lợi. Doãn-Luân lại có tiếng là một bậc thủy-chung, quân-tử. Ông đã hỏi con gái vị tiến-sĩ Lê-hữu-Mưu, người làng Lương-xá, huyện Đường-hào (nay là Mỹ-hào) ; nhưng chưa kịp thành hôn, thiếu nữ mắc bệnh đậu mùa, khiến dung nhan trở nên xấu-xí. Nhà gái, thấy thế, cũng ngộ ý muốn từ hôn. Nhưng Doãn-Luân quyết xin cưới, không vì một cớ gì, mà trái lời ước hẹn.



Bà Đoàn-thị-Điềm là em, sinh năm Ất-dậu (1705), bà cũng sớm nổi danh là một bậc tài hoa, «dung-nhan kiêu-lệ, cử chỉ đoan-trang, lời nói văn chương, việc làm lễ-độ».

Năm 16 tuổi (1720), bà được vị Thượng-thư Lê-Anh-Tuấn, vì hiếm hoi, nhận làm dưỡng-nữ, và mạng về nuôi. Vị Thượng-Thư muốn thử tài, bèn ra đầu-đề: «Một ngày không thấy như là ba thu», đề bảo bà làm thơ quốc âm ngâm vịnh. Bà ứng-khâu:

*Những màng mẩy khắc gang (1) cầm hạc,  
Ngõ đã vọt phen đời lá ngô.*

Thấy có biệt-tài, nghĩa-phụ có ý tiễn bà vào cung chúa Tri-hạ. Nhưng bà không ưng-thuận, xin trở về với gia-đình, rồi tới ngụ làng Lạc-viên, huyện Yên-dương, tỉnh Kiến-an ngày nay, là nơi cụ Doãn Nghi đương ngồi dạy học.

Bà đề tâm rèn-tập về cả thi-thư và nữ-công. Bà sáng-chế ra hai chiếc bao vải, hình-vuông, đề dựng phấn, một chiếc bên ngoài thêu kiểu «tam-hữu», tức là tùng, trúc, mai; một chiếc thêu kiểu «bát-quái». Về sau, bà lại làm một chiếc bao vải đen, mặt ngoài, thêu bằng chỉ trắng, hai câu thơ do người Tàu viết theo lối thảo, — toàn thể trông rất đẹp, không khác gì chữ phấn viết trên nhung:

*Đàn sử chủ-nhân năng túy-khách,  
Bất tri hà xứ thị tha-hương (1)*

tạm dịch là:

*Miền được chủ mời say túy-lý,  
Khách đâu hề biết nước non xa.*

hoặc:

*Chủ sẵn rượu ngon say đạ khách,  
Phương trời đâu biết nước non xa.*

Nhưng xét ra, nghĩa hai câu này không được rõ. Dù tài sắc hơn người, bà cũng phải chịu một duyên phận muộn-màng. Hơn nữa, bà lại gặp bao nỗi trở-truân, vất-vả, hầu như con Tào muốn thử-thách kẻ tài-hoa.

(1) Giang: gầy dãn, đánh đàn.

(1) Có sách lại chép là:

Tiện sử chủ-nhân năng túy-khách,  
Bất tri hà xứ thị hương nhân.

Năm 1729, cụ Doãn Nghi mắc bệnh, mất tại ngụ-sở. Bà theo mẹ và anh, rước linh-cữu về quê-hương mai-táng. Rồi cùng tới ngụ-cư làng Vô-ngại, huyện Đường-hào (nay là Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên), là nơi ông Doãn-Luân dạy học. Có lẽ vì chị râu xấu-xí, vụng về, nên bà phải giúp anh trong việc xã-giao; bà tỏ ra lịch-sự, khôn-ngោan, nên được người đời ca-tụng: «Cả giúp anh tiếp khách, thì tuy dâng rau muối, mà hơn cả trần tu».. Về thời-kỳ này, các sách kể nhiều giai-thoại chứng tỏ thông minh và tài ứng-đổi của bà.

Một hôm, ông anh lấy chữ sử-ký Hán Cao-tổ, ra cho bà một câu nguyên-văn, yêu cầu bà đối lại: .

— Bạch xà dương đạo, Quý bặt kiếm nhi trăm chi, (Con rắn trắng đón đường, ông Quý rút gươm ra chém.)

Bà cũng lấy một câu nguyên văn ở Sử-ký, nói về ông Vũ đời Thuấn mà rằng:

— Hoàng long phụ châu, Vũ ngưỡng thiên nhi thán-viết. (Con rồng vàng đội chiếc thuyền, ông Vũ trông trời mà than.)

Một lần khác, bà soi gương, ông Luân ra câu đối:

Đối kính họa my, nhất diêm phiến thành lưỡng diêm (Soi gương vẽ mày, một chấm hóa thành hai chấm. Điem là nét chấm, lại là tên bà, nên trong câu ngụ ý: một nàng Điem hóa ra hai nàng Điem là nét chấm, lại là tên bà, nên trong câu ngụ ý: một nàng Điem hóa ra hai nàng Điem.)

Bà liền ứng-khâu:

— Lâm trì ngoại nguyệt, chích luân chuyển tác song luân. (Tới ao ngắm trăng, một vầng hiện ra hai vầng. Luân là vàng, lại là tên ông anh, nên trong câu ngụ ý: một ông Luân hóa thành hai ông Luân.)

Nhân-dân còn truyền-truyền rằng: khi có sứ Tàu sang, nhà vua, muốn người ngoại-quốc khám-phục nên văn-hóa nước ta, bèn hạ lệnh cho bà giả làm chủ quán bán rượu. Sứ Tàu thấy trên các cột có nhiều câu đối hay, và bên ghế bà ngồi, có nhiều sách quý, mới chắc là bà biết chữ, liền cầm bút viết, ngụ ý cợt-trêu, xấc-láo:

— An-nam nhất thốn thổ, bất tri kỷ nhân canh. (An-nam một tấc đất, chẳng biết mấy người cày.)

Bà mỉm cười đối lại:

— Bắc-quốc chư đại phu, giai do thử đồ xuất. (Nước Tàu, các đại-phu đều do đường ấy ra.)

Tiếng bà lừng-lẫy, nhiều nhân-tài đương-thời đến cầu hôn, như Nguyễn-công-Thái, người xã Kim-lũ, huyện Thanh-trì, đỗ tiến-sĩ năm 1715, và Nhữ-đình-Toàn, người xã Hoạch-trạch, huyện đường-an (phủ Ninh-giang ngày nay), đỗ tiến-sĩ năm 1736. Nhưng bà đều không ưng-ý, muốn ở vậy còn hơn là có sự miên-cường.

Sách « Thiên-lộc huyện-chí » chép rằng Vũ-Điền, người làng Thôn-vượng, sinh năm 1705, đỗ hoàng-giáp năm 1739, cùng các bạn là bọn Nhữ-đình-Toàn, tới thăm bà, có ý muốn chòng-gheo. Bà sai người bưng ra một khai-trầu, trên gài một bức hoa-tiền đề mấy chữ : « Đình - tiên thiếu - nữ khuyến tân-lang ». Nghĩa đen câu đó là : Trước sân, gió thoảng phất cây cau. Nhưng, hai chữ « thiếu-nữ » có nghĩa là gió nhẹ hay người con gái, và hai tiếng « tân-lang » trở cây cau, nhưng lại đồng-âm với hai chữ khác mà nghĩa là chàng rể mới. Vì vậy, nghĩa tại câu kệ trên là : Trước sân, có gái mời chàng rể mới. Các tân-khách đọc thiếp, tự thấy không đối lại được, bèn kín-đáo rút lui.

Sách « Tang-thương ngẫu-lục » ghi chép : Đặng-trần-Côn, hàm-mộ tiếng bà, làm một bài thơ, gửi bà xem, và xin gặp mặt. Bà cười bảo : « Trẻ con mới đi học, chưa chi đã ngứa nghề ! ». Côn tức-giận, càng mài-miệt sách đèn. Trong cuốn « Chinh-phụ ngâm bị-khảo », ông Hoàng-xuân-Hân bàn rằng : « Nếu chuyện kể trên có thật, thì ta nên khen nữ-sĩ ngày sau biết phụng-tài », mà diễn-ca tác-phẩm của kẻ mình đã chê.

Chẳng bao lâu, Doãn-Luân mất, để lại một người vợ chất-phức và một đàn con bé dại. Bà Đoàn-thị-Điền có thảo-soạn một bài văn-tế khóc anh rất náo-nùng, thâm-thiết, nhắc tới cảnh cha khuất, mẹ già, chị góa, cháu côi... Cũng như đối với cụ ông khi trước, bà lẻo-đẻo đưa linh-cữu anh về an-táng ở quê-hương... Lúc này, gia-cảnh nhuộm rõ màu thê-lương. Vì chị dâu thiếu phần tài-cán, bà phải đóng vai hiếu-nam để nuôi mẹ, và làm công-việc một phụ-thần để chân-dắt đàn cháu nhỏ, đúng như mấy câu mà sau này, bà sẽ viết :

*Ngọt bùi, thiếp đỡ hiếu-nam,*

*Rèn con đèn sách, thiếp làm phụ-thần.*

*Này một thân, nuôi già, dạy trẻ,*

*Nốt quan-hoạt mang-mẽ biết bao !*

Bà trở lại làng Võ-ngại, để làm thuốc kiếm kế sinh-nhai. Trong thời gian này, nhiều kẻ có danh vọng ngỏ ý cầu hôn, song bà đều không vừa ý. Tương truyền một vị họ ngoại chúa, tức là Bình trung công, sinh-quán ở phủ Quốc-oi, tới gặp

lễ hỏi, nhưng bà đã lễ phép chối từ. Thế mà, một hôm, đột nhiên, một nhóm chừng sáu mươi người, đi đầu là Bình-trung-công, mang theo một cỗ xe, nghiêm-nhiên vào nhà, bày lễ vật trên bàn, rồi ung dung ngỏ lời, xưa rước rầu. Bà Điền, đương dạy cháu học, đã nhanh trí vội cắt lên vào sân sau; rồi bà cài trang, khoác áo thợ cày, tay xách chiếc gầu nhỏ, chân dậm vào bùn cho lấm, rồi ung-dung ra khỏi nhà, như đề ra đồng làm việc. . . Vị quan kia, đâu có đề ý đến một đàn cày, cứ sai người lục tìm bà chủ, ở khắp sân trước, ngõ sau, đến khi không thấy, lại lập kế « bắt mẹ, nhủ con. » Y rước cụ bà về kinh, mời ở trong nhà, và thiết-đái không thiếu thứ gì. Đợi hơn một tháng, không thấy bà Điền đến tìm mẹ, y mới ngả lòng mà than rằng : « Phú-quí không ham, bần-tiện mà vui, nam-nhi như thế cũng đáng là bậc anh hùng, huống chi con gái. » Rồi, y đành tạ lỗi với cụ bà, và đưa về nhà từ-tế.

Thời ấy, một người quê xã Sài-trang, thuộc huyện Đường-Hào, có con gái được chúa yên dẫu, ngỏ ý muốn mời bà Điền vào cung dạy con mình. Muốn tránh các kẻ quyền-thế ở địa phương, bà nhận lời. Sách « Đoàn-thị thực lục » không ghi rõ năm nào và ở trong cung ra, chỉ chép rằng : « Tuy ở nơi quyền-quí, bà vẫn gửi tin-tức về nhà, và không hề sao-lãng sự hiếu-đề với gia-đình. »

Năm 1739, bà đã ngụ tại làng Võ-ngại như trước. Bấy giờ, Trịnh-Giang hoang-dâm vô-độ, đề kẻ loạn-thần chuyên-quyền, và hãm-hại lương-dân. Giặc-giả nổi lên như ong vỡ tổ. Các vùng lân-cận Võ-ngại, như chợ Yên-bình, làng Mỹ-thụ, đều bị tàn-phá. Bà Điền bèn cùng mẹ già, và gia-đình anh, qua sông Nhị, tới trú-ngụ tại xã Chương-dương.

Lúc ấy, bà đã 35 tuổi, Tuy nghề làm thuốc đủ nuôi sống gia-đình, bà muốn mở trường dạy học, đề thi-thố tài-năng, và mang chút kiến-thức ra giúp đời; vì ta nên nhớ rằng về thời đó, nữ-lưu vấn chưa có quyền ứng-thí. Bà nói : « Xem các truyện xưa, chỉ thấy phụ-nữ có tài học, nhưng chưa thấy ai dạy cho học trò thành-đạt ». Bà quyết vượt người thời trước ; sau quá nhiều, học-trò bà là Đào-duy-Doãn, sinh năm 1729 tại xã Chương-dương, đã đậu tiến-sĩ năm 1763.

Sách « Đoàn-thị thực-lục » chép rằng : chính trong thời thời-kỳ này, tức năm 37 tuổi, bà đã kết duyên với Nguyễn-Kiều. Trong cuốn « Chinh-phụ-ngâm bị-khảo » (1) ông Hoàng-xuân-Hân trích-dịch đoạn sách đó như sau : « Một hôm, bà đang giảng bài, có hơn năm chục học-trò ngồi nghe. Thình-lình, gió thoảng rèm tre. Nhìn ra, thấy một người từ ngoài tiến vào, theo sau có vài, ba đầy tớ, mang một cái quả sơn sơn, thiếp vàng. Trong quả, có một phong thư dán kín... »

(1) Chinh-phụ-Ngâm bị-khảo, Minh-Tân, Paris, in năm 1953.

Đó là thư của quan thị-lang người làng Phú-xá, tên là Nguyễn-Kiều, gửi tới cầu-hôn... Bà than rằng : Khi trẻ, ta mong đợi kẻ tới cầu hôn. Trải qua đã hơn hai mươi năm rồi. Chung qui, ta không quan-tâm đến việc ấy nữa. Ta từng tự nhủ rằng hạng giai-nhân tài-tử từ xưa vẫn hiếm ; chỉ bằng ta rửa sạch lòng trần, an-nhàn nuôi lấy khí-tượng thanh-bình... Người này là ai, mà lại tới đem việc hôn-nhân làm ta phiền não ? »

Nguyễn-Kiều, sinh năm 1695 tại làng Phú-xá, huyện Từ-liêm, nay thuộc phủ Hoài-Đức, đã đậu giải-nguyên năm 18 tuổi, đậu tiến-sĩ năm 21 (1715). Năm 1717, làm đốc-đồng trấn Tuyên-quang ; năm 1734, cải sang chức đốc-thị trấn Nghệ-an, rồi thăng thị-làng giữ chức thừa-tuyên trấn ấy (1736). Sau này, về cuối năm 1743, được cất-cử làm chánh-sứ qua nhà Thanh, bên Tàu, về việc tuổ-cống. Ông là một vị túc-nho, nổi tiếng hay chữ. Ông đã hai lần lấy vợ, lần nào cũng kết-duyên với ái-nữ một vị đại-thần, và đã là rể-tử của Lê anh Tuấn và Nguyễn qui Đức. Song bấy giờ, ông đang ở cảnh góa. Vợ thứ nhất của ông vốn là con vị thượng-thư Lê anh Tuấn, — người đã nhận bà Diễm làm con nuôi.

« Hơn mười ngày sau, quan thị-Lang lại sai cháu mang thư tới. Trong thư nói rằng : Tôi rất bận việc quan. Vợ ngựa hoàng-hoa đã gần ngày phải lên đường, việc nhà không có ai coi-sóc và cai quản. Tôi nghĩ rằng phu-nhân cùng nội trợ tôi, khi trước có tình chị em, có phận keo sơn. Nếu phu-nhân bằng lòng dùm-bọc cho nội trợ tôi, thì thật may cho cả nhà đó ! Lời thư rất khâm-thiết, tình tả rất thể lượng. Bà nghe có phần thương-xót. Nhưng nhà giăng thanh-sàng, cửa Phật êm-dềm, bà ghét sự phiền-nhiều nên còn ngần-ngại. Học-trò, ai ai cũng bàn, tán thành cuộc hôn-nhân, và khuyên cụ bà thân-sinh thỏa-hiệp. Bất đắc dĩ, bà mới nhận lời. »

Cuối năm nhâm-tuất, tức giữa năm 1743 dương lịch, bà về nhà chồng người ta không rõ ở kinh-đô, hay ở nơi sinh-quán Nguyễn-Kiều, tức là làng Phú-xá, bên kia Tây-hồ. Xum họp chưa được một tháng, Nguyễn-Kiều đã ra đi, ba năm sau mới về. Khởi-hành năm 1743, Nguyễn-Kiều tới Yên-kinh, tức Bắc-kinh ngày nay, vào đầu năm sau. Tháng hai năm ất-sửu (1745), ông về đến Ninh-minh, thuộc Quảng-tây ; nhưng lúc ấy, Lạng-sơn có loạn, sứ-bộ phải dừng chân, chờ tình hình yên tĩnh, mới lên đường về Thăng-long. Nhiều người cho rằng : hai câu thơ bà làm khi 16 tuổi,

« Những màng mây khắc giang cầm hạc,

« Ngõ đã vạt phen đời lá ngõ.

đã sự cảm cảnh-ngộ của bà lúc bấy giờ.

Dù sao, sự hieu-quạnh của bà, khi chồng xa vắng, rất phù hợp với nhiều câu điển-ca của bà trong Chinh-phụ ngâm :

...Xưa sao hình-ảnh chẳng đời,  
Bấy giờ nữ đề cách vời Sấm Thương !  
Chàng giông ngựa, dặm trường mây phủ,  
Thiếp rào hải, lâu cũ rêu phong...

Trái lại, khi Nguyễn-Kiều thăng quan, tiến chức, được về nhà nghỉ ngơi ít lâu, thì vợ chồng biết bao mừng mừng, tủi tủi, đúng như mấy câu :

Xin vì chàng, thay bào cỡi giáp,  
Xin vì chàng, rú lớp phong - sương.  
Vì chàng, tay chèo chén vàng,  
Vì chàng, diêm phán, đeo hương nào-nùng.  
Dở khấn lệ, chàng trông từng tấm,  
Độc thơ sầu, chàng thăm từng câu.  
Cầu vui đời với cầu sầu,  
Rượu khà, cùng kẻ trước sau mọi lời.

Tuy nhiên, sách chép rằng : Nguyễn Kiêu, vì đổ sớm, nên có tính quá ư tự-phụ. Muốn cho chồng giác-ngộ, « bà sai học trò đi chép đầu bài ra ở các trường có tiếng ; rồi hai vợ chồng cùng làm, mỗi người một bài. Nhưng, dù có phần thua kém, ông vẫn tự bào-chữa. Bà đã phải than. Ta thường nghĩ những kẻ khoa cao, đậu sớm, chắc có tài-đức hơn người. Nào ngờ họ chỉ theo đuổi lối học cử-nghiệp, nhờ câu văn chải-chuốt mà nổi danh... Ông này không phải là không biết làm thơ, nhưng còn kém về đường kinh-luận... »

Bà vẫn chờ cơ-hội đề khuyên chồng. Gặp lúc trường Quốc-tử-Giám mở kỳ thi cho các sĩ-tử, có các bậc văn-nhân trú-danh điềm-duyet. Đầu-đề là phú « Quốc-gia như kim âu » (quốc-gia vững như âu vàng). Hai vợ chồng, cảm-hứng, mỗi người làm một bài ». Bài của bà chệch hơn hẳn ; bấy giờ ông mới tỉnh-ngộ. Từ đó, vợ chồng hòa-hợp, thường cùng nhau xướng họa.

Năm Mậu-thìn, Cảnh-hưng thứ IX tức 1748, Nguyễn - Kiêu được lệnh vào giữ chức tham-thị tại Nghệ-An. Bà muốn ở lại Bắc-hà, đề phụng-dưỡng mẹ già, và nom việc gia-đình ; nhưng ông cố nài, bà phải nghe theo.

Hai vợ chồng xuống thuyền, xuôi dòng sông Nhị, ra cửa Thần-phù, vào sông Chính-dại. Khi tới bến đền Sông, dưới chân núi Sùng-sơn, nơi thờ Liễu-Hạnh công-chúa, bà bị cảm-hàn, bệnh mỗi lúc một nặng thêm. Năm sáu ngày sau đó, thuyền tới Nghệ-an. Biết là không qua khỏi, bà dặn-dò việc nhà, rồi khuyên chồng : « Chàng nên gắng-gỏi việc công, đề được về triều,

kéo phải ở lại lâu chỗ biên-cảnh này, là nơi đầy gió bụi.» Bà mất ngày 11 tháng chạp âm-lịch, thọ 44 tuổi. Nguyễn-Kiều thương-xót, giữ quan-tài một tháng ở trần-sơ, ngày ngày cúng tế, rồi cho rước về mai-táng ở quê-hương. Vì bận việc qu-n, không theo về được, ông lập đàn trên bến, đọc bài văn tế, mà lời dịch như sau :

Ồ hô ! Hỡi nàng !  
Huệ tốt, lan thơm !  
Phong-tư lộng-lẫy, cử-chỉ đoan-trang.  
Nữ-đức trọn- vẹn, tài-học ngộ-ngang.  
Giáo-mác, ấy bàn-luận ; gấm vóc ấy văn-chương.  
Nữ-trung, rất hiếm có như nàng.

Sao mà lại :

Gia-thất chậm hơn Mạnh-Quang,  
Con-cái kiếm hơn Tráng-Khương.  
Đát tuổi Từ phi, vùi tằm Ban-nương  
Sao hóa-cơ khó đoán, mà thiên-mạnh phi-thường lắm thay !  
Xưa được nghe tiếng nàng, bèn kết thân hai họ.  
Nàng về nhà ôi, vẹn tròn đạo vợ.  
Việc bút nghiên tài la hằng chuyên; nghề kim chỉ tay sành chẳng bỏ.  
Thương thương đàm-luận cớ thi, ngày ngày xướng thơ họa phú.  
Ba năm đi sứ Bắc, mây liễu buồn chau; năm ngựa trở về nhà mặt hoa cười nở.

Lúc rành việc, cùng out thú văn hàn ; mới có chi sai trở vào xứ Nghệ.  
Non sông chẳng ngại đường dài; tảo tảo quyết theo nội-trợ.  
Đường sông nghìn dặm gian-nan, doanh-lộ ba tuần tới đó.  
Một bệnh càng thêm, trăm phương khôn chữa.  
Đào chưa quả, đã vội khi, quả đáng thơm mà đã rú !  
Rừng sâu bề rộng, nàng hỏi đi đâu? Ngọc nát châu chìm, lòng tôi quận nhỏ.

Những muốn :

Chèo thuyền lan mà sớm phát; đưa giá liễu về chóng về.  
Fẹn lại quê nhà an-tắng; dốc đem ý hậu theo đi.

Nhưng :

Nghĩa cùng thời, trái; việc chẳng lòng, tùy.  
Nửa bước khó đời trần-sơ ; một thân khó vẹn công-tư.  
Lối về trên bến, tạm dựng bàn thờ.  
Lệ tiền hai hàng chan-chứa; tình thương một lễ đơn-sơ,  
Sóng gió xa đặng kính sợ; đường đi chỗ ngại rù-rờ,  
Hương-hồn nàng yên-nghỉ; cổ-áp tôi hằng mơ.

Thượng-hương.

(Lời dịch của HOÀNG-XUÂN-HẸN)  
(Còn nữa)

## LÝ-TÍNH ĐẠI-ĐỒNG

### Ở KHÔNG-TỬ VÀ DESCARTES

(Tiếp theo V.H.N.S. số 26)

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

1.— Trước hết cả hai nhà tư-tưởng đều chung một bầu nhiệt huyết đề phụng sự chân lý, cùng một lòng ham mê học tập, cùng một quan niệm cao thượng về giá trị của đời người. Mở đầu Luận-ngữ thiên Học Nhi, Khổng-Tử tuyên bố giá-trị cùng lý-thứ của sự học :

« Học nhi thời tập chi,, bất diệc duyệt hồ, hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ, nhân bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ ? (Luận ngữ, I) = Học đạo lý mà luôn luôn nhắc lại, chẳng cũng thú lắm sao, có bạn từ phương xa lại đề hỏi han chẳng vui lắm sao, người ta không biết đến mình mà mình không oán hờn, chẳng cũng quân tử lắm sao ? » (1)

Đọc câu Luận-ngữ trên đây, chúng ta không thể không nghĩ đến chỗ Descartes tỏ bày tâm-sự ở trong Phương-Pháp-Luân khi ông tuyên bố : « Dùng tất cả đời mình để traui đời trí tuệ và tùy theo sức mà tiến bước trên con đường tìm hiểu chân lý » (2)

Vậy thì cả Khổng-Tử lẫn Descartes đều thiết lập cùng một mục-tiêu giá trị trong sự thâm-luợng về nhân-sự, và đều đặt tinh-thần vào địa-vị ưu tiên. Vì thế mà cả hai đều có một ý niệm tự cao và đều nuôi một tinh-thần vô tư trong khi làm sứ-mạng. Một đấng Descartes tự nhiệm sứ-mạng lịch-sử, suy nghĩ thay cho cả thời-dại, một đấng Khổng-Tử cũng tự nhiệm sứ-mạng lịch sử truyền lại nền văn-minh của các bậc thánh hiền đời trước. « Văn-Vương ký một văn bất tại tự hồ = Vua-Văn đã mất rồi, nền văn-hiến chẳng phải ở ta đây sao ? » (3)

(1) Luận Ngữ

(2) d'employer toute ma vie à cultiver ma raison, et m'avancer autant que je pourais en la connaissance de la vérité. (Discours de la Methode)

(3) Luận-Ngữ

2.— Cả hai nhà tư-tưởng Đông-Tây đều sống một cuộc đời chu-du thiên hạ và thăng trầm. Đối với cuộc đời gian truân, khe khát, cả hai đều có một giọng quân-tử cao-khiết, nhân-nhục, tự-đắc. Không-Tử thì lễ độ mà không hèn, Descartes thì bình thản trong tâm-hồn. Không-Tử nói : « Quân tử tổ kỹ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoại = Người quân-tử tùy theo địa-vị xã-hội mà hành động, không mong mỏi vào sức ngoài » (1). Và Descartes thì tuyên bố : « Có mà thăng được mình còn hơn là thăng mệnh vận, và cố đòi những mong muốn của mình hơn là mong thay đổi trật-tự của thế-giới. » (2)

Một bên cự một bên tán, một đảng « ôn cố tri tân », một đảng « lập tân thăng kỷ ».

3.— Cả hai dù tính tình khác-khò, tuy tự-đắc, không tự-kiêu với chủ nghĩa khác-kỹ. Tư-tưởng của hai nhà tránh sự cực-đoan, khôn-ngoan và dè-dặt. Tư-tưởng ấy tránh những hứa hẹn ngông cuồng, tránh những cố chấp ương ngạnh nó đưa người ta vào lầm lạc, tránh sự nhẹ dạ lấy ý ngông làm sự thực, tránh sự tận tâm mù quáng và vô ích, dè khích thích lòng tự ái, lấy cố để thỏa mãn cho lòng hào hiệp và sự hy sinh. Không-tử nói « Quân tử trung dung, quân tử thời trung ».

Không-Tử thường xưng tụng đạo « trung dung » cho là tuyệt đối : « Trung-dung chi vi đức dã kỳ chí hỹ hồ = Cai đức trung-dung phải chăng là cùng cực ? » (3) cho nên trả lời cho câu hỏi lấy đức đề báo oán, Không-Tử đáp :

« Hà dĩ báo đức ? Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức = Lấy đức báo oán thì lấy gì để báo đức ? Nên lấy ngay thẳng mà báo oán, lấy đức mà báo đức » (1).

Và Không-Tử trung-thành với sự phải chăng đến chống cả với lời cách ngôn phổ-thông như :

— Tam tư nhi hậu hành = Nghĩ ba lần rồi hãy làm ». Tử văn chi, viết : « Tái tư khả hỹ = Hai lần nghĩ cũng là được lắm rồi vậy.

Descartes cũng có thái-độ tương-tự như thái-độ trung-dung, ôn-hòa của Không-Tử khi ông nói : « Trong nhiều ý kiến cùng tiếp nhận được, tôi chỉ chọn lấy ý-kiến ôn-hòa nhất vì có rằng chúng thường tiện cho việc thi hành hơn và có thể là ý kiến hay hơn, tất cả những điều thái quá thường hay xấu » (2)

(1) Trung Dung

(2) Tâcher à me vaincre plutôt que la fortune, et à changer mes desirs plutôt que l'ordre du monde. (Discours de la Methodé 3<sup>ép</sup>)

(3) Luận Ngữ, Trung Dung

(1) Luận Ngữ

(2) En plusieurs opinions également reçues, je ne choisissais que les plus modérées, tant à cause que ce sont toujours les plus commodes pour la pratique et vraisemblablement les meilleures tout excès ayant coutume d'être mauvais. (Discours de la 'methodes 5<sup>ép</sup>).

« Nên luôn luôn trọng quyền lợi chung của toàn-thê mà mình là phần tử hơn là quyền-lợi của chính cá nhân riêng-tư của mình nhưng là vừa phải và dè-dặt thôi. Bởi vì người ta sẽ lầm chước lấy một vạ lớn để chỉ thu được một lợi nhỏ cho cha mẹ mình, hay cho xứ sở của mình. Và nếu một người một mình quý giá hơn tất cả đồ thành của nó, thì không có lý gì mà nó muốn hy sinh nó đi để cứu vãn cho đồ thành nó. Nhưng nếu cái gì người ta cũng quy-chiều vào mình cả thì người ta không còn tình bằng-lưu chân-thật, không còn đức trung-tín, không còn một đức-hạnh nào hết (3).

Vậy Descartes cũng như Không-Tử cả hai cùng không thực-tiến thấp hèn hay mộng tưởng hảo-huynh. Cả hai đều không có khuynh-hướng thần bí. Cả hai đều tin có cái lý tính điều động sự vật trong vũ-trụ và chỉ cố tìm hiểu cái định-luật vận-hành để bắt chước, tuy rằng Không-Tử có khác với Descartes ở chỗ một đảng ở Trung-Quốc « Không Nho không hỏi về chỗ có hay không có của sự vật như ở Tây Âu, mà chỉ tin trong sự vật có lý, có Đạo và người ta chỉ cố hành động tuân theo để mà hóa thành tâm thân và thiên-nhiên.

4.— Nhún-nhường và thành-thật với mình là tính tình chung của hai nhà hiền-triết Đông Tây, trên con đường phụng-sự chân-lý, khổ công tìm tòi học hỏi. Không-Tử thì nói : « Ngã phi sinh nhi tri chí giả, hiếu cổ mẫn dĩ cầu chi dã. = Tôi không phải hạng thánh sinh ra đã biết đạo-lý rồi, tôi chỉ ham chuộng lời dạy của các tiên thánh ngày xưa, chăm chỉ tìm tòi học hỏi mà thôi. (1) (Luận ngữ) » Một mực nhún nhường không bao giờ Không-Tử có giám tự-kiêu tự-dại để tự ví mình với các thánh-hiền, tự cho mình là kẻ biết. Không-Tử nói : « Nhược thánh dữ nhân, tác ngô khởi cảm, ức vị chi bất yếm, hối nhân bất quyền, tác khả vãn nhĩ (2) = Ta đâu giám tự ví với các bậc Thánh và bậc Nhân, chỉ là người làm việc không chán, dạy người không mỏi, ta chỉ có thể nói được như thế ». Vậy trước sau Không-Tử chỉ tự nhận là « hạ học nhi thượng đạt = Học tuân tự có phương pháp từ bậc dưới để dần dần tiến lên bậc thông đạt ». Phải chăng đây là cái đức hạnh chung của người ham chân-lý, tìm đạo-lý là trước hết phải thành-thật với mình.

(3) Il faut toujours préférer es intérêts du tout dont on est partie à ceux de sa personne en particulier, toutefois avec mesure et discrétion ; car on aurait tort de s'exposer à un grand mal pour procurer seulement un petit bien à ses parents ou son pays, et si un homme vaut plus lui seul que tout le reste de sa ville, il n'aurait pas raison de vouloir de se perdre pour la sauver. Mais si on rapportait seul à soi-même, on aurait aucune vraie amitié, ni aucune fidélité, ni aucune vertu,

(Lettre à la Princesse Elizabeth, Sept. 1645)

(1) Luận Ngữ

(2) Luận Ngữ

Descartes cũng rất nghiêm - khắc trong việc xét mình. Mở đầu Phương-Pháp-Luận ông tuyên bố về ông rằng : Đối với tôi, tôi không bao giờ tự-phụ là tinh-thần tôi có chi hoàn-toàn hơn tinh-thần của mọi người thường ». (1) (Discours de la methode)

Và ông cũng không quên rằng người ta vốn hay ngộ-nhận về mình : « Tôi biết chúng ta hay ngộ-nhận về chúng ta là nhường nào ? (Discours de la methode) (2)

Cho nên Descartes can đảm tuyên-bố sự hiểu biết nông cạn của mình khi ông cho xuất-bản quyển Phương-Pháp-Luận làm chấn động giới trí-thức Âu-Tây đầu thế kỷ XVII.

« Ít điều tôi đã học được cho tới nay thì không thấm gì so với những điều tôi chưa biết, tuy vậy tôi vẫn còn có thể học được. » (3) (Discours de la methode)

Đọc thấy những lời tuyên bố trên đây, chúng ta giật mình thấy cùng một luận-diệu, tưởng như có thể làm những lời của Descartes là của Không-Tử, và những lời của Không-Tử là của Descartes vậy. Sự giống nhau ấy phải chăng chỉ là ngẫu-nhiên không có căn-cứ vững chắc bất quá chỉ là sự giống nhau vô-tình của hai tính-tình, giống nhau vụn vặt chi-tiết lẽ-lời chăng ?

Nhưng không, hệ-thống Descartes với hệ-thống Không-Tử quả là hai hệ-thống triết-lý cùng chung với nhau một nguyên-lý căn-bản và một quan-niệm cứu cánh về sự vật, ấy là lẽ phải phổ-thông. Cả hai hiền triết đều suy tôn Thượng-Đế chung, duy nhất là lý-tính (la Raison) Không-Nho thì tuyên bố :

« Thiên mệnh chi vị tính = Mệnh trời hay nguyên lý động cơ trong động tác sinh lý và tâm lý là lý-tính. » (1) Và Descartes cũng quan-niệm Thượng-Đế cái ý thức tối cao bao trùm tất cả ấy là ý-chí và trí-tuệ, tức là lý-tính vậy.

Cái lý-tính ấy là đặc-biệt của nhân-loại, khiến cho nhân-loại chiếm được địa vị ưu-tiên trong hằng động-vật. Và cái lý-tính là phổ-thông hơn cả trong nhân-loại, cho nên Không-Tử khuyên làm cái Đạo gần với người, như lời tuyên bố :

- (1) Pour moi, je n'ai jamais présumé que mon esprit fut en rien plus que ceux du commun
- (2) Je sais combien nous sommes sujet à nous méprendre en ce qui nous touche.
- (3) Le peu que j'ai appris jusque ici n'est presque rien en comparaison de ce que j'ignore, et que je ne désespère pas de pouvoir apprendre.

(1) Trung Dung

« Đạo bất viễn nhân, nhân chí vi đạo, nhi viễn nhân bất khả dĩ vi đạo = Đạo lý không xa với người. Người làm đạo lý mà xa người thì không thể làm đạo lý được ». (2) Cho nên đạo lý của Không-Tử là đề trả lời cho đại chúng. Trước sau Không-Tử không cố vươn mình lên chỗ vô hình như Lão Tử, nhưng cũng không công lợi quá thiên cận đến coi cái học chỉ có mục đích « làm quan ».

« Tử-Trương học can lộc. Tử viết...Ngôn quả vu, hành quả hối, lệc tại kỳ trung hỷ = Ông Tử-Trương học có bụng cầu lộc, Không-Tử bảo :... Nói ít phải trách, làm ít phải đề phần nản thì lộc ở bên trong ấy vậy. »

Đây là triết lý của lẽ phải phổ thông « le bon sens » tức là triết lý « trung dung » vậy.

Cái điểm giống nhau ấy của hai nhà hiền triết Đông-Tây rất đáng để chúng ta chú ý, vì đây là chỗ gặp gỡ của hai tinh thần, tinh thần đạo học truyền thống với tinh thần khoa học thực nghiệm cận đại gặp nhau ở chỗ thực tế, vì cả hai đều tin ở tại nhân loại có cái khả năng hiểu biết và cả hai đều lấy người làm trọng như Không-Tử đã nói. « Nhân năng hoàng đạo, phi đạo hoàng nhân (3) = người có khả năng mở mang cho đạo, không phải Đạo có thể mở mang cho người ».

Hai mươi thế kỷ về sau Descartes cũng mở đầu « Phương-Pháp-Luận » bằng một lời tương tự : « Lẽ phải là vật của thế gian được phân chia đều hơn cả ... Cái sức mạnh của sự biết xét đoán và phân biệt sự thật với sự giả, người ta thường gọi là lẽ phải, hay lý-tính thì bản-nhiên đều nhau ở tất cả mọi người ; như vậy nên sự khác nhau ở ý kiến của chúng ta không phải ở tại kẻ này biết điều hơn kẻ khác mà chỉ tại chúng ta hướng dẫn tư tưởng theo nhiều đường lối khác và không xét cùng những vấn đề như nhau » (1).

Thật đúng như câu : Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành = Tên đặt không chính xác thì lời nói ra không thuận tai, nói không thuận tai thì công việc không thành » (2).

(2) Luận Ngữ

(3) Luận Ngữ

(1) Le bon sens est la chose du monde la mieux partagée : ... la puissance de bien juger et distinguer le vrai d'avec le faux, qui est proprement ce qu'on nomme le bon sens ou la raison est naturellement égale en tout les hommes ; et ainsi, que la diversité de nos opinions ne vient pas de ce que les uns sont plus raisonnables que les autres, mais seulement de ce que nous conduisons nos pensées par diverses voies, et ne considérons par les mêmes choses.

(Discours de la Methode)

(2) Luận-Ngữ

Như vậy cả hai đảng đều cũng một khuynh hướng là mong đợi vào cái trí tuệ ở tại chính nơi nhân loại để xây dựng đạo lý, để tin tưởng vào lý tính trung bình phổ biến ở trong thiên hạ chứ không có khuynh hướng thần bí kỳ lạ để mê hoặc lòng người « Từ bất ngữ quái, lục, loạn, thần = Không Từ không nói đến việc quái dị, sức mạnh, bạo loạn và quỷ thần » (3). Và tôn trọng tự-do tư-tưởng : Công hồ dị đoan tư hại dã dĩ = Chuyên công kích các đấng mới tư tưởng khác ấy là có hại mà thôi (4).

Đủ tỏ cơ bản xây dựng của hai hệ-thống tư-tưởng Đông Tây là cùng một lý tính, lẽ phải phổ biến, vì tư tưởng của hai nhà là để ứng dụng với đời, chứ không phải tìm hiểu để mà tìm hiểu, để thỏa mãn cho cái khuynh hướng tò mò của trí-thức, Descartes cũng như Không-Từ gọi đến cái trí hiểu biết tự do của nhân loại, để xây dựng đạo đức trong tâm hồn, ở xã-hội theo đúng với hòa điệu của thiên nhiên ở vũ trụ. Muốn đạt tới mục-đích cao cả ấy, thì người ta hãy tập xử dụng triết-đề cái lý trí của mình đã trước khi gọi đến những năng lực siêu nhiên huyền diệu. « Muốn hành động cho phải chỉ cần biết xét đoán cho tinh mà thôi : Pour bien faire il suffit de bien juger ». Đây là lời tuyên bố của Descartes.

Vậy cả hai nhà hiền triết mở đường của Đông Tây, đều lấy lý trí làm căn bản, đều tin vào diễm cộng thông ở nhân loại cổ, kim, đông, tây là lý tính. Không phải các Ngài không biết đến những năng khiếu cao siêu hơn ở nhân loại, nhưng vì các Ngài phụng sự đại chúng nên chỉ chuyên chú vào cái gì mà đại chúng có thể công nhận và hiểu ngay.

Không Từ nói : « Nhân giai ẩm thực nhi tiền năng trí kỳ vị = Người ta ai cũng đều ăn uống cả mà ít kẻ biết vị » (1).

Descartes cũng nói : « Ý chí của chúng ta có khuynh hướng đuổi theo hay lánh chạy một vật gì là chừng nào trí hiểu biết của chúng ta bảo cho ý chí kia vật ấy tốt hay xấu : vậy chí cần biết xét đoán để làm điều tốt » (2).

Tóm lại lý tính là định luật đại đồng, và chí thiện là mục đích của trí thức hợp lý đây là những nguyên lý chung cho Khổng-học cũng như cho triết học duy lý của Descartes. Cả hai đều phản đối sự bí ẩn, cả hai đều tuyên bố không có điều gì bí truyền dấu diếm trong giáo lý của mình. Không Từ từng phen phân vua với học trò :

(3) Luận Ngữ

(4) Luận Ngữ

(1) Luận Ngữ

(2) Notre volonté ne se portant à suivre ni à fuir aucune chose que selon que notre entendement la lui représente bonne ou mauvaise, il suffit de bien juger pour bien faire.

«Nhị tam tứ dĩ ngã vi ân hồ nhĩ. Ngã vô ân hồ ? Ngã vô hành nhi bất dữ nhị tam tứ giả, thị Khâu dã = Hai ba trò cho ta là dấu diếm gì chẳng ? Ta không có dấu trò điều gì cả. Ta không làm điều gì mà không cũng với hai ba trò, đây là bản tính của Khâu vậy.» (1) Đây là thái độ của Không Từ trung thành với tinh thần cổ truyền. Còn thái độ của Descartes, một nhà canh tân, muốn cắt đứt với truyền thống vẫn lấy tiếng La-Tinh làm tiếng nói triết học thì ông biện hộ cho thái độ ấy ấy như sau. «Nếu tôi viết bằng tiếng Pháp là tiếng xứ sở của tôi hơn là tiếng La-Tinh là tiếng nói của các thầy học của tôi, là vì tôi hy vọng những người chỉ dùng lý trí tự nhiên thuần túy, sẽ xét đoán tư tưởng của tôi đúng hơn là những người chỉ tin vào những sách cổ. Còn đối với những người vừa có lẽ phải đi đối với học vấn, tôi hy vọng họ xét đoán tôi, thì họ không quá cố chấp vào tiếng La-tinh đến nỗi từ chối không thèm nghe lý lẽ của tôi vì tôi đã trình bày bằng tiếng nói đại chúng». (Phương pháp luận)

Đây là điểm khác nhau giữa nhà cải cách với nhà bảo thủ, tuy khuynh hướng tinh thần giống nhau, và cùng chung nguyên lý căn bản. Cho nên bề ngoài tuy mâu thuẫn, mà kỳ thực tinh thần truyền thống ở Không từ, và cùng chung một nguyên lý động cơ, cùng chung một cứu cánh, ấy là lẽ phải của lý tính. Người ta thường trách rằng tinh thần bảo thủ truyền thống của Khổng Nho đã làm ngừng trệ sự tiến bộ của các xã hội Á đông, và tinh thần tự do phê phán của Descartes đã đẻ ra chủ nghĩa cá nhân hoài nghi cận đại ở Pháp.

Những lời trách ấy không lấy gì làm căn cứ. Không Từ có «ôn cố» thật nhưng cũng lại «trì tân» bởi vì tư tưởng truyền thống Á đông thuộc về triết học truyền thống (perennis philosophia) của nhân loại tin rằng thế giới vật chất và ý thức cá nhân chỉ là biểu hiện một thực thể duy tinh, «duy tinh duy nhất»: «Thiên mệnh chi vị tính—Mệnh trời gọi là tính» (1) Nhờ đây mà tất cả thực tại đặc thù mới tồn tại. Nhân loại không những có khả năng hiểu biết được thực-thể duy tinh bằng cách suy luận «Ngũ thập nhị tri thiên mệnh—Năm mươi hai tri biết được mệnh trời» (2), nó còn có thể hiểu thiên mệnh bằng nội tính trực giác cao hơn là suy luận hợp lý nữa «Thất thập nhị tông tâm sở dục bất du củ—bảy mươi hai tri đạt tới trình độ theo ý muốn của lòng mà không ra ngoài điều lý vô-trụ» (3) Như vậy thì «ôn cố» là không nghi hoặc về cái Đạo thể nhất quán ấy «Ngô đạo nhất dĩ quán chi—Đạo ta chỉ lấy cái Một mà thông suốt tất cả» (4) Nhưng cái đạo thể tuy chỉ có một, đồng nhất mà biểu hiện ra trong thời gian và không gian thì thiêu hình vạn trạng, cho nên Không Từ bảo phải «trì tân», «thời trung» làm sống lại Đạo thể tùy theo trường hợp và hoàn cảnh.

(1) Luận ngữ

(1) Trung Dung

(2) Luận ngữ

(3) id

(4) id.

Và Descartes nhà Phương pháp luận với nhà Chính danh Tàu không hoá nghị vì mục đích phá hoại mà là để tìm một nền móng tư tưởng vững chắc hơn ở tại nơi mình «Thực ra chúng ta không thấy người ta phá đổ tất cả nhà cửa của một tỉnh chỉ vì mục đích xây lại một cách khác và làm cho mỹ miều hơn, nhưng mà người ta có thấy nhiều người phá đổ nhà mình đi để xây lại và nhiều khi họ ở vào tình cảnh không dùng được vì nhà của họ đã hư hỏng đến tự chúng sẽ sụp đổ vì nền móng không được vững chắc.» (5)

Và lại sau khi hoài nghi sách vở «từ thù» Descartes cũng lại tuyên bố như khi ông kết luận về mấy nguyên tắc luân lý mà «nguyên lý thứ nhất phục tòng luật lệ và phong tục nước tôi luôn luôn giữ gìn cái tía ngưỡng Thượng Đế đã ban cho on được học hỏi từ thuở còn thơ ấu, và hành động ở các phạm vi tuân theo ý kiến ôn hòa nhất và xa nhất với sự thái quá, của các bậc biết điều hơn cả đã hưởng thụ được trong thực hành và cùng tôi chung sống.» (1)

Cái nền móng của Descartes lấy làm vững chắc là nhân bản đại đồng của lý tính phổ biến có khác gì cái Nguyên lý. «Tính tương tương căn» của cái đạo Nhất quán của Khổng Tử đâu: Vậy mà mỗi khi nói đến Descartes người ta nghĩ đến sự tiến bộ mà đến khi nói đến Khổng Tử thì người ta nghĩ ngay đến một sự thoái bộ là tại làm sao? Nguyên nhân chính ở tại khuynh hướng chung của người ta «ham thanh chuộng lạ»; người ta bao giờ cũng thích mới. Thứ đến thì tại cách trình bày có hệ-thống của nhà tư-tưởng duy lý Âu-Tây khác với nhà hiền triết Á-Đông coi người ta phải thực nghiệm từng lời nói, từng ý tưởng một, «bề ngoài tưởng như rời rạc không có mạch lạc liên quan gì hết. Sau hết là ví tính thần của Khổng Tử lúc nào cũng chỉ muốn ôn hòa nhường nhịn. Nhưng đây chỉ là hình thức bề ngoài, không thể không khác nhau, vì hoàn cảnh thời gian và không gian xa cách nhau hết sức. Điều đáng lấy làm lạ là có chỗ giống nhau tương tự ở nơi căn bản tinh thần chứ không phải cái điều hình thức ứng dụng riêng biệt của mỗi hệ thống tư tưởng tùy theo với xã hội lịch sử. Cho hay trong phạm vi tư tưởng, mỗi khi người ta thành thật với lòng mình thì dù có xa cách ở thời gian và không gian đến mấy, người ta vẫn có thể hiểu được nhau trong tinh tương thần tương kính.

(5) Il est vrai que nous ne voyons point qu'on jette par terre toutes les maisons d'une ville pour le seul dessein de la refaire d'autre façon et d'en rendre les rues plus belles; mais on voit bien que plusieurs font abattre les leurs pour les rebâtir, et que même quelquefois ils sont contraints quand elles sont en danger de tomber d'elles-mêmes et que les fondemens n'en sont pas bien fermes.

(Discours de la Methodes)

(1) La première était d'obéir aux lois et coutumes de mon pays retenant constamment la religion en la quelle Dieu m'a fait la grâce d'être instruit dès mon enfance et me gouvernant en tout autre chose suivant les opinions les plus modérées et les plus éloignées de l'excès qui fussent communément reçues en pratique par les mieux sensés de ceux avec lesquels j'aurais à vivre.

(Discours de la Methode)

## NGÀI XUÂN VỚI CHÍ-SĨ VIỆT-NAM

TU-NGUYỄN

**H**OA mai nở đầy vườn, như báo tin Xuân, lần tránh bao lâu ở phương trời khác, nay lại trở về với non sông đất Việt. Đối với toàn dân, ai không hôn-hờ vui mừng, lòng chan-chứa bao nỗi ước mong, còn riêng đối với những nhà Chí-sĩ Việt-Nam, xưa nay vẫn giàu lòng ưu-ái đối với giang-sơn tổ-quốc, nỗi cảm-xúc lại còn thấm-thía mãnh-liệt hơn nhiều.. Vì thế, các vị đó thường nhân dịp xuân sang gửi nỗi lòng vào những câu thơ bất-hủ hoặc bi-tráng hùng-hồn, hoặc làm-ly trầm-thống..

Trong bài này, xin lược-thuật ít nhiều thi-ca dật-sự của một số Chí-sĩ Việt-Nam, trong 70 năm gần đây, đã ngộ tâm-sự riêng như thế nào, mỗi lúc «xuân đi xuân lại về», âu cũng là món quà tinh-thần đáng cho ta suy ngẫm lúc từ hậu trà dư, vào lúc Xuân Mậu-Tuất đến với chúng ta trong khung cảnh tung-bùng, đầy hứa-hẹn..

o o

Sinh giữa thời loạn, gặp lúc phong-trào «Tiền Văn-Thân» sắp bị sụp đổ, Cụ Phan-dình-Phùng phải tam ân-thân ở ngoài Bắc-Việt, lấy nghề dạy học để sống qua ngày. Cụ vẫn thiết-tha đợi thời-cơ thuận tiện, mong nâng cao lá cờ phong-trào «Hậu Văn-Thân» để nưc việc phục-quốc hưng-giá. Nhân ngày mừng một tết năm Mậu-Tý (1888), cụ ngâm-người tác dạ, có làm bài thơ khai-bút bằng Hán-văn để giải tỏ tâm-tình:

Lưu-oanh-dình-ngọc ngữ hươc chi,  
Hoa báo xuân quy, nhân vị quy.  
Binh-lãnh bách-niên tư nhật nhiều,  
Hồng-sơn vạn-ly vọng văn phi.  
Ngô-gia hữu giáo công trung-hiếu,  
Khách-địa vô tâm oán biệt-li.  
Giới-tiết tị nhân hành-lạc xứ,  
Ngã-phùng giới-tiết bất thưng bi.



Có người lược-dịch ra quốc-văn theo thể lục-bát như sau :

Chim oanh lên tiếng sán ngoài,  
Tin xuôi về đó, mà người ở đâu ?  
Ngàn thu một tấm cô-sầu,  
Non Hồng núi Ngự máy đầu xa xa.  
Hiếu-tung là nếp nhà ta,  
Biệt-ly đất khách oán mà làm chi..  
Tiết vui ai cũng hoan-hỷ,  
Mà ta riêng nổi sầu-bi một mình ?..

Mấy vần thơ trên đây đã biểu-lộ rõ rệt chí-khí của một vị anh-hùng cứu-quốc, tuy nay phải bênh-bồng thác-tích làm một thầy đồ nhà quê, nhưng lúc nào cũng giữ tiết-tháo của một nho-gia chân-chính, của một quân tử trung-phu, biết «*tiên thiên-hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên-hạ chi lạc nhi lạc*», đâu quên được cảnh quốc-phá gia-vong..

o°o

Hải-đảo Côn-lôn đã bao năm, là nơi an-trí của những Chí-sĩ Việt-Nam. Sóng gió chung quanh Côn-đảo găm thét suốt ngày đêm nghe rồn-rập kinh-hồn, song đâu đã bằng sóng gió trong lòng người chí-sĩ, nhất là khi xuân về như thúc-gục lòng ai giữa lúc vận nước ngửa nghiêng. Vì thế, ông Nguyễn-hữu-Tiến, một chính-trị-phạm, đã bao lượt ra khám vào tù, ngâm-ngùi đã viết ra bài thơ sau đây :

Xuân đến xuân đi mấy chục lần,  
Riêng mình nào biết có gì xuân !  
Bôn đảo xuôi ngược đầu yên phận,  
Lao lý ra vào những ngại thân.  
Ngày trước mừng xuân nơi hát-đào,  
Năm rồi ăn tết ở giang-tân.  
Ngoài kia bom đạn nghe không ngớt,  
Tiếng pháo quanh thành lại nổ rân..

Ông Tú-Kiên hiệu Hy-Cao, người Nghệ-An, lúc ở Côn-đảo, nhân ngày xuân được họp mặt các bạn tù, cũng thấy phân-úất trong lòng mà viết mấy câu thơ :

Gặp-gỡ nhau đây mới biết nhau,  
Trông nhau càng nghĩ lại càng đau...  
.....  
.....  
Trời đương soay tí, người đương ngủ.  
Giận muốn vô tan quả địa-cầu.

và lại làm thêm một bài thơ cảm-tác sau đây :

Hiu-hắt năm canh bóng nguyệt là,  
Nghĩ gần thôi lại nghĩ đường xa.  
Tù hai ba lượt còn ham sống,  
Tuổi bốn năm mươi chưa chịu già.  
Tu-tướng lan-man trời đất hẹp,  
Phong-trần lui-đội tháng ngày qua.  
Trót lời thề hẹn cùng non nước,  
Gối kiếm lâu đêm đợi tiếng gà..

Đó là lời tâm-úất của bậc chí-sĩ râu mày. Lại còn những tiếng nức-nở của những nữ chính-trị-phạm, đâu kém phần bi-tráng hoặc lâm-ly.. Ta hãy nghe :

Nhấn bảo cùng ai đến chốn này,  
Đừng buồn đối khó với chửa cay.  
Hy-sinh hai chữ tua ghi nhớ,  
Phấn-đầu một lòng chớ chuyển lay.  
Ba thước roi mây un máu nóng,  
Một phen lao lý đúc gan dày.  
Bất-bình còn đó, còn cơ-hội,  
Ngang dọc rồi đây cũng có ngày..

o°o

Ngục tù giam hãm tâm thân,  
Mà lòng vẫn tưởng đến xuân bên ngoài.  
Nhìn qua cửa đóng then cài,  
Đề mong thấy được mảnh trời con con.  
Than ôi ! nhìn mắt thêm mòn,  
Trời xuân riêng để thon-von lòng mình.  
Ở đâu nô-nức yến anh,  
Ở đâu hoa cỏ dặm trình xuân tươi.  
Ở đây cảnh cũng như người,  
Khô-khạn lạnh-lẻo mìa-mai ám-thăm.

.....  
.....  
Đến khi hội họp với xuân,  
Thì còn đâu nữa tinh-thần trẻ-trung !  
Tha Ta, hỡi cảnh lao-lung !  
Cho ta cười-cợt mơ-màng với xuân..

Nhà chí-sĩ Huỳnh-thúc-Kháng, khi ăn cái tết năm kỷ-dậu (1909) trên Côn-đảo, bùi-ngùi nhớ đến cố-hương, cũng đã nhân gió đưa lời ký-thác trong hai bài Trúc-chi-từ sau đây :

I

Rước xuân hàng xóm pháo tưng kêu,  
Buồn rút nhả tà kheo vắng teo !  
Về chăng ? Ven trời tống cách-biệt,  
Dưới đèn khấn vái lại xin keo...

II

Ngoài cửa ngày xuân đẹp bội phần,  
Cạnh đường dương-liễu sắc xanh ngần.  
Đông-hoàng sao khéo vô-tình nhỉ ?  
Không đất chông ta về với xuân ?

Mơ-màng trông về non nước, nhớ bạn tâm-giao cùng nhớ đám đầu xanh là mầm hy-vọng của Tộc-quốc, ông còn viết một bài gửi cho bạn đồng-chí và đám môn-sinh :

Non sông tốt, nhân-vật nhiều,  
Lại đua nhau rước phong-triều mới sang.  
Học-trò nhà chứa ngàn gian,  
Muốn hoa quế trở sau làn mưa xuân.  
Giấc mê, trống gọi tình dần,  
Dưới cờ thương-học, quân dân dập-diu.  
Mà nay tin tức vắng hieu,  
Góc trời tiếng sóng chín chiu ruột đau.

Cũng năm Kỷ-dậu (1909), ông có làm một bài thơ mừng thọ năm mươi một người bạn đồng-chí là ông Trần-trọng-Cung. Thơ mừng này làm buổi đầu xuân bằng Hán-văn theo thể ngũ-ngôn cổ-thể, do chính ông dịch sau đây theo điệu ca-trù :

Giữa cùng hải, nước với trời băng-lãng,  
Vật bỏ đi, ngày tháng chờ người !  
Người năm mươi mà ta đã ngoài ba mươi,  
Kiếp gió bụi quá nửa đời nên truyện cóc !

Ngoài đảo cỏ, năm co một góc,  
Biết nơi nao, dốc máu lưng bầu.

Gươm long-tuyền ghét phủ đã từ lâu,  
Dưới xe muối cúi đầu gò ngựa kú.  
Tiếng mắng cón-dò đành khuất chí,  
Ngọn roi linh gác đã ghè mình.  
Cảm thân già thêm nỗi khi bất-bình,  
Ngồi ngó mặt lạng thình rơi giọt lệ !  
Trông nước cũ khỏi mù xa cách bề,  
Ngọn triều lay đảo-đề biết về đâu ?  
Xuân năm nay đành đã qua mau,  
Xuân năm khác thế nào, nào có biết !  
Tinh gừng quế càng già càng mãnh-liệt,  
Trải đường-dài mới biết ngựa hay.  
Thần còn, tâm-huyết còn đây !...

Rồi sau, đến khi ông được ân-xá (vào năm 1921), về thăm đất Thần-Kinh (Huế), thấy quang-cảnh khác xưa, ông ngâm-ngùi làm một bài thơ cảm-tác như sau :

Hai mươi năm lại đất Thần-Kinh,  
Xe ngựa lâu-dài nhộn cả thành.  
Liền mới xuân tươi phơi mạch tía,  
Hoa xưa thu héo ủ vườn quỳnh.  
Nhuộm đen áo vải bao làn bụi,  
Tiêu trắng ngày xanh mây tiếng sênh.  
Lúa có cầu Hương trắng đẹp đẽ,  
Tóc sương qua lại đợi mình mình.

o°o

Nhà chí-sĩ Lê-Đại, khi bị cầm tù ở Côn-đảo, gặp ngày xuân nghe tin những bạn đồng-học, người đỗ tiến-sĩ, kẻ đỗ phó-bàng, hào-khí nổi lên, cao hứng làm đôi câu đối mừng đấng về hiền-ngang :

Kệ thấy chúng nó, thi mà chí, đỗ cũng mà chí : từng đời phen quen thú phong-lưu, nào là rượu đầy bàn, đàn đầy vách, sách đầy án, bạn đầy nhân  
nghề-h-ngang phong-nguyệt bốn mùa, chơi đã đủ điều, ai có lạ chi phùng  
mặt trắng ;

Còn có lũ mình, tội cũng vậy, tù mà cũng vậy : may gặp lúc xoay nê,  
thời-thế, thử xem miệng như tép, mép như rồng, tiếng như cồng, mắt như đuốc,  
xốc-vác gang-son một gánh, làm cho xong việc, ta về hỏi thử bạn non xanh.

Cụ Tây-Hồ Phan-chu-Trinh, một nhà chí-sĩ đồng-thời với cụ Phan-bội-Châu, sau khi thấy Nga Nhật chiến-tranh bùng nổ, trong lòng rạo-rực bồi-hồi, không thể im hơi lặng tiếng được, nên cụ quyết-tâm cùng mấy bạn đồng-chí đi khắp nước diễn-thuyết đề cảnh-tình đồng-bào, dùng say mê lối học từ-chương và nên hồi-đầu theo lối thực-học để lo cứu nước thoát khỏi cảnh quốc-phá gia-vong. Khi qua kinh-thành Huế giữa lúc mùa Xuân, lại nhằm vào lúc Triều-đình mở khoa thi Hội, cụ thảo ngay một bài « văn-tế sống » và đối-liễn « điều-tặng » những thanh-niên sĩ-tử dự khoa thi hội này. Riêng câu đối liễn làm bằng Hán-văn như sau :

« Thạch-bì kim-bằng do dĩ vi vinh da ? Hồi tư nhị thập thế-kỷ vũ-đài,  
Đóng Á nhất ngưng thương tồn Man-tục ;

Quốc-sự quân-cửu dĩ bất phục văn hĩ ? Độc thi tâm bách đầu lô nam-tử,  
Xuân-Phong tam-nguyệt tập phú Tân-khanh ».

Xin tạm dịch nghĩa như sau :

« Bằng vàng bia đá còn lấy làm vinh ư ? Nghĩ lại hai mươi thế-kỷ đời nay, Đông-Á một vùng ở đây vẫn còn Man-tục ;

« Việc nước nạn vua nào ai thềm hỏi đến ? Chỉ thấy ba trăm nam-nhi đầu bự, xuân-trường ba tháng xúm nhau làm phú Tân-khanh »

Xem câu đối trên, đủ rõ sự chua xót mỉa-mai của thời-cuộc, và nỗi khổ-tâm của cụ Phan biết chừng nào !

o°o

Một nhà chí-sĩ khác, ông Dương-Bá-Trạc, biệt-hiệu Tuyết-Huy, cũng đã từng bị an-trị ra Côn-Đảo, vì truyện Đông-kinh nghĩa-thục, khi còn bị giam trong ngục Hỏa-Lò nhằm vào tết Nguyên-Đán, nên cảm-hứng có làm đưa một bài thơ « Tết trong ngục Hỏa-lò » như sau :

Tiếng pháo đi-đùng nổ bốn bên,  
Hôm nay à phải tết minh-niên !  
Mẫu xuân nhuộm lá bìa cây tỏi,  
Rượu tết rây mùi một tí men.  
Góp mặt bạn bè câu truyện Lão,  
Lạ mồm thị cá bữa ớn tiên.  
Bỏ nhà, bỏ cửa, đi cho chóng,  
Năm mới mừng nhau thế mới hên... !

Và cũng theo lệ thường của nhà nho, gặp buổi đầu xuân, ông cũng làm thơ khai-bút, nhưng khác người là khai-bút ở trong nhà giam :

Có bút đầu mà nói truyện khai,  
Ta ngồi ta đọc mấy câu chơi.  
Phong-trần đến độ bao giờ hết ?  
Thư-kiểm hai mươi mấy tuổi rồi ?  
Còn có gan liền làm lấp bẻ,  
Chỉ thương tay bé khó che trời.  
Thần nay chưa bỏ nơi tù rạc,  
Nguyễn giữ sao cho vẹn cách người.

o°o

Lại một nhà chí-sĩ khác, ông Tú Dương-Thạc, người tỉnh Quảng-Nam, gặp buổi xuân về, chợt cảm về nỗi xuân của dân-tộc, nên dù đau nằm ở Côn-đảo, cũng hạ-bút thảo một bài thơ Hán-văn cho vợ nỗi lòng :

Nguyễn-văn (chữ Hán)

Kiến-thuyết tây-nhân nguyên-dán khứ,  
Minh-chiêu hựu thị ngã minh-niên.  
Cực trí hải-quốc vô tân-khí,  
Bất đạo thiêu-quang hữu tú-duyên.  
Tuế tự từng đầu khan bất cải,  
Gia-son hồi thủ cánh tiện nhiên.  
Mạc ngôn cùng đảo, xuân do trí,  
Nhất tuế đầu công thực chiếm tiên.

Dịch-nghta (của Minh-Viên)

Tết tây vừa mới đi qua đó,  
Năm mới ta mai lại thấy sang.  
Cánh mới có gì nơi hải-đảo,  
Duyên xưa còn mến vót thiêu-quang.  
Năm theo đường cũ xoay vần mãi,  
Nút khâu nhà xa thôn-thức nhương.  
Chớ gọi đảo cùng, xuân trẻ nhỏ,  
Đầu tiên công ấy rước đông-hoàng.

Trong lúc các nhà chí-sĩ kiêm thi-sĩ nói trên đây, vì quốc-sự mưu việc phục-hưng cứu nước, không may phải đày đi Côn-đảo hoặc các nơi xa, một số các nhà chí-sĩ khác đương bốn-ba nơi hải-ngoại mưu tính việc Đông-du, giúp cho lớp người ôm ấp một bầu tâm-huyết khác thường, muốn xuất-dương (nhất là sang Nhật) để chuyển về đường thực-học, mong sau này thành-tài về giúp nước nhà. Vì hướng-dẫn phong-trào này là Cụ Sào-Nam Phan-Bội-Châu, ngoài ra còn có nhiều bậc kỳ-sĩ giúp Cụ như Cụ Tiêu-La Nguyễn-Thành, Cụ Ngự-Hải Đặng-thế-Thân, v...v...

Đầu xuân năm Ất-Tị (1905), nhằm ngày mùng 2 tháng giêng, Cụ cùng bạn đồng-chí là Cụ Tăng-bạt-Hồ bí-mật xuống tàu sang Trung-quốc rồi qua Nhật. Khi xuống tàu, gặp lúc hào-húng, Cụ đã khâu-chiếm bài thơ bằng Hán văn để lưu-biệt anh em:

Sinh vì nam-tử yếu hy kỳ,  
Khăng hứa càn-khôn tự chuyên di.  
Ư bách niên trung tu hữu ngã,  
Khởi thiên tài hạ cánh vô thù ?  
Giang-sơn tử hĩ sinh đồ nhuế,  
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si.  
Nguyễn trực trường-phong Đông-hải khứ,  
Thiên-trùng bạch-lãng nhất tề phi.

Dịch nghĩa (của Liên-Phong)

Tài trai chí-khí lạ hơn người,  
Xoay lại càn-khôn, vá lại trời.  
Trong một kỷ này nên có mỡ,  
Sau nghìn năm nữa há không ai ?  
Non sông chết quách, thân thừa sống,  
Hiền-thánh còn đâu, bá cứ nhai !  
Vượt bể sang đông nay thuận gió,  
Nghìn trùng sóng bạc út-mù khơi.

Cụ xuất-dương năm 1905, bốn-ba nơi hải-ngoại cho đến năm 1925, Cụ bị thực-dân Pháp lừa bắt tại Thượng-Hải, rồi đưa Cụ về Hà-nội, khép tội cuộc đời hoạt-dộng của nhà chí-sĩ mà:

« Chân không, sao muốn đá trời ?  
Tay không, sao muốn lấp vệt dật non ? »

Nhưng sau, Cụ được ân-xá đó chính-sách khôn khéo của thực-dân Pháp. Tuy được tiếng là ân-xá, Cụ lại bị giam lỏng ở Huế cho đến ngày mất (1940). Kề cũng là một sự rất khổ tâm cho một nhà chí-sĩ như Cụ, suốt đời lo cho giang-san Tổ-quốc, vậy mà:

« Nhưng ước anh em đầy bốn bề,  
« Ai ngờ trăng gió nhốt ba gian.  
« Sống xác thừa mà chết cứng xương tan,  
« Cầu tâm-sự gửi chim ngàn cá biển ».

Vì thế, trong chuỗi ngày tàn ở nơi Bến Ngự sông Hương, Cụ thường chỉ lấy thơ rượu để tiêu-sầu, lấy việc trước-tác để khuyến-kích cảnh-tình cho « đàn hậu-tử tiến mau » hơn trước.

Gặp lúc xuân về, nào Cụ có thiết gì xuân, song thấy xuân rồi, Cụ lại nhớ đến quốc-dân trước tiên. Vì thế:

Nghe nói ngoài hiền xuân đã về,  
Non sông sao những chịu ử ê.  
Lạnh-lùng gió thổi trời đêm khuya,  
Vầng trăng man-mác mấy mù che.  
Dưới đèn bớt-rối mối sầu chia,  
Tiếng gà cạnh vách tề tề te.  
Bỗng chốc vầng đông sáng chói lọi,  
Khoác áo ra đi dạo bốn bề.  
Dạo cùng kẻ chợ lại nhà quê,  
Khóc khở, than sâu nợ với gia.  
Luôn năm thủy-hạn trời gấm ghê,  
Mấy anh cuốc mướn, chú cày thuê,  
Mà bụng không cơm tay chân tê.  
Cuộc đấu biến-loạn lại chẳng dè.  
Nước miếng khô ráo nước mắt the.  
Bán con cầm vợ rao mỗi mê.  
Làng nam xóm bắc ai cũng che.  
Bức đồ xã-hội còn gì khoe !..

Trời ôi ! há lẽ trời đương què !  
Thấy dân cùng khổ ông ngồi ề.  
Dân tôi há phải loài trâu dê,  
Cỏ xanh nước bạc no ruột mê.

Xuân ơi! xuân sao quá khắt-khe.  
Xui người xác vô lại mình ve.  
Trước mặt thân xuân tôi quyết thề...  
Thơ một vài câu, rượu nửa ve!

Muốn nói nhưng mà nói với ai?  
Nín cảm chẳng lẽ nín cảm hoài!...  
Giữa đường gặp mãi người gay mắt,  
Ngoài cửa đưa vào truyện chán tai.  
Mình nói mình nghe, khóc lại cười!..

Ấy nổi lòng nhà chí-sĩ, trong lúc thất-thời, xót-xa cay đắng vừa cho mình, vừa cho đời như thế đó!..

Gặp ngày Tết đến, cụ còn cảm cảnh thay cho nhiều giới trong xã-hội, khổ vì tết, lo vì Tết hoặc buồn vì tết, lắm khi chẳng mong có Tết làm gì, nên cụ đã vì họ mà vịnh mấy cái Tết của các giới đó, như Tết cần-lao, Tết thợ thuyền, Tết công thương, Tết nhà văn, v.v...

#### Tết cần-lao

Nghĩ tới anh em phải choáng đầu,  
Tết ai nào phải. Tết mình đâu?  
Kiếm cơm, năm suốt mười hai tháng,  
Bán sức, ngày vừa ít chục xu.  
Con đói vì khô hai vú sữa,  
Thần còn thêm cực mấy phen sầu.  
Tết hoài, tết húy, vui chi tá?  
Pháo lạng giêng kêu tòm đĩc mù!

#### Tết thợ thuyền

Biết bao máy móc cướp tron nghề,  
Tết lấy gì đây? Sợ Tết về...  
Tiền bạc bòn trong mười ngón ép,  
Tháng ngày qua tron một đời thuê.  
Mua vui những tòm ma trêu chọc,  
Bán đại còn e nợ bộn bề.  
Căn-cột lo-co xong mấy bữa,  
Tết gì cực quá, hỡi xanh tê!

#### Tết công-thương

Loanh quanh ngày tết sống qua thì,  
Còn vớt tiền mua cái tết «sì»!  
Bạc nợ nhà băng đòi riết tới,  
Vốn nhà phố xá bán không đi.  
Giàu sang mừng thấy vui xuân mới,  
Túng bán thêm cho tháng nhuận lỳ.  
Thôi lại Tết cùng ba chén rượu,  
Còn trời, còn đất, mặc chi chi...

#### Tết nhà văn

Tết mới đi qua, Tết lại về,  
Nghe người nói Tết, khiên mình ghê!..  
Bếp không chảo láo, ngoài sân nỏ,  
Bụng trống thơ điên, trước cửa đờ.  
Say gương chén chè mua thú mượn,  
Nhồi mềm đầu óc bán bài thuê.  
Tết như thế hử? Ấu đùng Tết!  
Bốn bề năm châu, nợ bộn bề...

Tuy nhiên, dưới con mắt Cụ, có vài hạng người thiết-tha mong Tết đến để vui đời sống riêng của họ, còn ngoài ra, « sống chết mặc bay », họ có cần lo chi!.. Đó là cái tết nhà giàu thiếu lòng thương đồng-bào, chỉ nghĩ đến chuyện no nê rừng mỡ mà thôi. Ta hãy thử đọc bài thơ sau đây của Cụ sẽ rõ:

#### Tết nhà giàu

Than trách thấy ai trẻ với già,  
Ta vui cái thú sống riêng ta.  
Xe hơi chen chúc, dưng đầy ngõ,  
Áo ấm ra vô, rộn cả nhà.  
Tiếng chúc, tiếng mừng, xen tiếng pháo,  
Cầu cưới, cầu tán, lẫn cầu ca.  
Tết như thế mãi, vui đâu hết,  
Sóng biển mây rừng, chán gió xa!..

Giọng văn của Cụ trong những bài này thật chua-chát mỉa-mại, song  
tự-trung vẫn có ý muốn cảnh-tình khuyên-thiện người đời, đúng như tâm-  
ý của Cụ khi Cụ làm thơ ký-thác vịnh chiếc đồng hồ náo :

Vì sợ người ta ngủ quá say,  
Liều công đánh thức cả đêm ngày.

Khen cho tài ngủ người mình nhỉ,  
Réo đã bao lâu cũng kệ thấy!..

Cụ đề hết hy-vọng phục-quốc hưng-gia vào lớp thanh-niên hậu-tiến, nên  
có một năm, Cụ mượn tiếng gà gáy chim kêu chào đón xuân về mà đặt bài thơ  
thức-giục l.đi-hả bạn đầu xanh:

Giậy, giậy, giậy! bên tai một tiếng gà vừa gáy,  
Chim trên cây liềm ngó ý chào mừng.  
Xuân ơi, xuân có biết cho chăng?  
Thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng.  
Ba mươi năm lẻ đã từng chua với xót.  
Trời bề còn dành thân sống sót,  
Tháng ngày khuyển-khỏa lú đầu xanh.  
Thưa các cô, các cậu, lại các anh,  
Đời đã mới, người càng thêm mới mới.  
Giương mắt sống ngóng nhìn tân vận-hội,  
Ghé vai vào xóc vác cụu giang-san  
Đi cho êm, đứng cho vững, trụ cho gan,  
Dây đoàn-thề quyết ghe phen thành nghiệp lại!  
Ai hữu-chí từ đây xin gắng gỏi,  
Cời lối xưa mà tu-dưỡng lấy tinh-thần;  
Chẳng thêm chơi, chẳng thêm mặc, chẳng thêm ăn...  
Đúc gan sắt để đời non lấp bẻ;  
Xốt máu nóng rửa vết đơ nô-lệ,  
Mới thế này là mới, hỡi chư quán!  
Chữ rằng : «Nhật nhật tân, hựu nhật tân.»

o o

Gần đây, thi-sĩ Tân-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu được nhà văn Phạm-dinh-  
Khiêm mệnh-danh là « thi-sĩ của non sông » (1) và được coi là chứa sẵn tâm  
hồn một nhà chí-sĩ Việt-Nam. Dù ông không phải lận-dận bốn-ba nơi hải-ngoại  
như Cụ Sào-Nam Phan-Bội-Châu, dù không phải ra tù vào khám như ông  
Nguyễn-hữu-Tiến, nhưng ông đã vững tâm lập-chí đem văn-chương báo-đáp  
quốc-gia; bởi thế, thi-ca của ông lúc nào cũng chan chứa tình non nước:

(1) Xem bài khảo-luận của ông nhan-dề «Tân-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu, thi-sĩ của non sông»  
đăng trong cuốn Niên-Lịch Văn-chương năm 1958.

Trái qua xuân, hạ, thu, đông,  
Càng phơ mái tóc cho lòng cùng son  
Ước sao cùng nước cùng non,  
Trăm năm một khối tình con cùng già.

Đối với non sông, lúc nào ông cũng nhớ lời thề-ước:

Phận nam-nhi, tang-bồng là chí,  
Chữ « trượng-phu » ý-khi nhường ai!

Non sông thề với hai vai,  
Quyết đem bút sắt mà mài lòng son.

Mặc cuộc dâu bể trong đời, bao giờ ông cũng tha-thiết yêu non sông  
đất nước như yêu một ý-trung-nhân, xa gần không phai nhạt lòng nhớ mong chờ  
đợi:

Dù cho sông cạn đá mòn,  
Còn non còn nước, hãy còn thề xưa.  
Non cao đã biết hay chưa?  
Nước đi ra bề lại mưa về nguồn.  
Nước non hội-ngộ còn luôn,  
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.  
Nước kìa dù hãy còn đi,  
Ngàn đầu xanh tốt non thì cứ vui.  
Nghìn năm giao-ước kết đôi,  
Non non nước nước không người lời thề.

Mỗi khi xuân về, cảm thương cho thân-thể riêng, và cho đất nước  
chung, ông đã thốt ra câu:

Đường xa gánh nặng xế chiều,  
Cơn giông, biển lớn, mái chèo thuyền nan.  
Nghĩ thân thể mềm gan lấm lức,  
Nhìn non sông bạc tóc như chơi.

Tuy vậy, lòng ông vẫn tỉnh-táo lạc-quan, vẫn ước mong cho dân trong  
nước ai nấy đều nhớ:

Việc trước mắt năm châu là thế,  
Cuộc trần-hoàn dâu bể bề đầu.  
Đường văn-minh nào có hạn ai đầu,  
Muốn hạnh-phúc, chữ « tự-cầu » ta phải biết.

Hồng-Lộc nhĩ tôn thiên vị diệt,  
Việt-Thường hoa thảo nhật câu tân (1)  
Chén rượu đào nâng rót buổi ngày xuân,  
Chúc Tô-quốc, quốc-dân nghìn vạn kỷ...

Và ông vẫn thiết-tha tin-tưởng:

Trời Nam hoa-thảo xuân vô-lận,  
Đất Bạc giang-san vạn bất cùng.

o°o

Nói tóm, các nhà chí-sĩ Việt-Nam đối với ngày xuân, khác nào như miếng than nóng dương cháy gặp làn gió thổi vào, đã bốc càng bốc mạnh, dù ngọn lửa âm-ý cháy dưới đồng tro tàn cũng dễ dỏ hồng; ai đứng gần cũng dễ cảm thấy nóng bừng bừng. Vậy những bạn nào ưa biết rõ tâm-sự của những chí-sĩ Việt-Nam, muốn nung nấu tấm lòng ái-quốc ái-quần, hoặc tế-thể hưng-bang, tưởng nên lần giở ôn lại những tập thi, văn của những bậc-chí-sĩ nói trên, nhất là những văn thơ xuân, thắm-thía nào-nuột biết chừng nào, rồi ta thử hỏi-tưởng lại đến công-đức của các vị ấy, đã vì đất nước, vì tổ-tôn, vì dân-tộc, khảng-khái hiến thân cho tổ-quốc, hay đem ngòi bút chiến-dấu để khuyến-kích và cảnh-tình người đời, hoặc ký-thác nỗi lòng.

Rồi ta luận cò suy kim, trông gương người trước để vạch một đường đi cho ta về sau, may ra ta để tránh được nhiều vết xe đổ và giúp được một phần nào trong việc xây dựng và kiện-toàn nền độc-lập và thống-nhất nước nhà.

Và để kết-luận bài này, tôi xin tạm mượn mấy câu thơ «Tập Kiều» của Cụ Sào-Nam Phan-Bội-Châu, có lẽ đã biểu-lộ rõ rệt tư-tưởng và hành-vi của các nhà Chí-sĩ chân-chính Việt-Nam xưa và nay, bất cứ ở trường-hợp và hoàn-cảnh nào:

Sinh rằng: «Từ thuở tương tri,  
Tấm riêng riêng vẫn nặng vì nước non.  
Trăm năm tình cuộc vương tròn,  
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông.  
Muôn đời ơn lòng...»

(1) Nghĩa là: Con cháu Lạc-Hồng trời chưa giết chết hết; hoa cỏ nước Việt Thường ngày đều mới mẻ.

## TÂM-HỒN PHỤ-NỮ'

### QUA NHỮNG CA-DAO, NGẠN-NGŨ

NGUYỄN-QUANG

AI cũng đều nhìn nhận người con gái Việt-Nam có một tâm hồn khác hẳn phụ-nữ các nước ngoài. Vì, Văn-hóa Đông-phương nghiêm-nghị, gia-đình lễ giáo lại càng chặt chẽ để giữ vững quan-niệm đuy nhứt của chị em phụ-nữ Việt-Nam trong đời sống tinh thần cũng như vật chất, khỏi bị sa ngã.

Không nghe anh tan cửa hại nhà,  
Nghe anh hai bảy mươi ba cục lòng.

Người vợ luôn luôn một lòng yêu thương, quý trọng chồng con trong mọi trường hợp để yên nhà yên cửa.

Biết rằng, không nghe anh (chồng) sẽ tan cửa nhà, nên buộc lòng phải nghe lời chồng để trong ấm ngoài êm. Mặc dầu người chồng sai, cũng phải nghe như 2 lần 7 là 14, mà chồng bảo là 13, vợ cũng phải nghe.

Tâm hồn người đàn-bà V.N., trong gia đình giáo dục của văn hóa Đông phương, đã chịu khó bền chí, nhẫn nại, sống thạc theo chồng, cùng nhau ở trọn đời, không bao giờ muốn thay chồng đời vợ.

Cục lòng em phải theo anh,

Như rau lang chấm muối chứ ngon lành chi đâu.

Cứ đọc 2 câu trên, chúng ta có thể suy luận người đàn-bà V.N. — khác hẳn chị em nước ngoài — khi đã lấy chồng là quyết trao thân gởi phận mình cho nhà chồng.

Đêm khuya canh vắng, người vợ khuyên can chồng để cùng nhau gầy dựng hạnh phúc gia đình.

Nhưng, đã bao phen nàng hết lời khuyên răn. năn nỉ chồng hãy trở về đường ngay lẽ phải, nước mắt của nàng đã ướt khăn gối. Nhưng Đức-lang-Quân vẫn còn ham chơi bởi phóng đảng, giao du với những kẻ vô loại, không nghe lời.

Nghĩa chồng vợ là nghĩa cao quý và thiêng liêng nhứt của gia-đình, xã-hội... mà nàng phải nói: Cục lòng em phải theo anh.

Vì người đàn bà Đông-Phượng, mỗi khi xuất giá phải tòng phu. Dầu gặp người chồng hư hèn cũng đành cam chịu sống trọn đời theo chồng.

Rau lang luộc đi đem chấm muối, làm sao ăn ngon cho được. Phượng chi, người vợ khuyên răn chồng bớt chơi bời lêu lổng, để cùng nàng lo bồi đắp gia đình cho ngày nay và ngày mai. Nhưng, chồng không nghe, làm sao nàng sung sướng cho được ?

Văn-hóa Đông-Phượng đã đào tạo con người đàn bà V.N. thành một khuông khổ nhứt định.

Chúng ta hãy nghe chị em nói :

*Phận gái mười hai bến nước  
Bến trong thì nhờ, bến dơ phải chịu*

Ý thức xây dựng gia đình của Phụ-nữ V.N. thiệt là cao cả. Vì mỗi khi nàng ra đi lấy chồng là một việc rủi may. Người chồng biết lo gầy dựng gia đình, chẳng nói chi, cảm bằng nàng gặp phải người chồng hư đốn, nàng đành cam chịu, không bao giờ có tư tưởng thay chồng vợ.

Chúa phán : Cho chọn không cho đổi. Người đàn bà công giáo, mỗi khi đã chịu làm phép hôn phối trước bàn thờ Chúa là quyết tâm ở với chồng trọn đời mãn kiếp.

*...Tat em nghe anh đau đầu chưa khá.  
Nay em băng đồng chi sá  
Bẻ một ngọn lá về xông  
Ở làm ri cho phát đạo vợ chồng  
Đồ mờ hôn em chấm, ngọn gió lòng em che.*

Được tin «ý trung nhân» như đầu chưa khỏi, nàng liền băng khuông lo lắng, chẳng quản đường xa, đồng vắng dựng kiếm cây bẻ lá về nấu nước cho chàng xông mau khỏi.

Tình yêu đương giữa chàng và nàng không làm sao nói lên hết được. Người đàn bà V.N. mỗi khi đã thành đôi bạn không bao giờ quản ngại cực khổ, dầu chồng xa vắng trong 10 năm, cũng quyết lòng ở vậy, trông đợi ngày về để vợ chồng tiếp tục lại cuộc đời. Hơn nữa, khi nghe chồng cảm bệnh, nàng đi kiếm lá về nấu để chồng xông cho man chóng khỏi.

Vì buồn phận làm vợ hay là nghĩa cao cả và thiêng liêng của nghĩa chồng vợ phải sẵn sóc lẫn nhau trong lúc đau ốm.

*Chàng về cho chóng mà ra  
Kéo em chờ đợi sương sa lạnh lùng*

Mỗi khi yêu nhau, trong khi đoàn tụ, người chồng có việc cần phải về quê, nàng buồn bã, nước mắt chảy quanh trong mí nói ra nghẹn ngào : kéo em chờ đợi sương sa lạnh lùng y như sương lạnh lùng.

Canh khuya nhớ trông chồng đến khi sương xuống ướt cành cây kẽ lá, nhớ chồng lòng nàng se lại, lạnh lùng cũng như sương lạnh.

Nếu chàng đi mãi, chưa về, nàng mỗi mắt trông đợi nàng sẽ nói :

*Bằng khuông như mất lạng vàng trong tay.*

Trông chồng mỗi mòn con mắt, khăn tay ướt lệ, vẫn biệt chưa thấy tin chàng, nàng có thể cảm thấy như mất một lạng vàng.

Người con gái V.N. là người đa tình hơn hết mà cũng là chung tình hơn cả.

*Trót yêu nhau lỡ đi rồi,  
Qua sông cùng lội, lên đèo cũng lên.*

Lòng hy sinh, chí nhẫn nại của người đàn bà V.N. thiệt là đáng quý đáng kính.

*Trúc xinh trúc mọc bờ ao,  
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh.*

*Trúc xinh trúc mọc đầu đình.  
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.*

Người con gái V.N. luôn luôn tự biết giá của mình và đâu phải là hoàn toàn không biết tự hào sắc đẹp của mình ?

*Có chi vóc nổi sừng đồng!  
Lăn vô đi lính cứu chồng một phen.*

Là phái yếu, quần vận yếm mang, làm sao vóc nổi sừng đồng. Nhưng nàng ao ước có đủ sức lực thì nàng không quản ngại xung phong đi lính thay chồng, nghĩa là nàng luôn luôn sẵn sàng chịu mọi nỗi cực khổ nhọc nhằn để giúp đỡ chồng.

*Làm hoa cho người ta hái,  
Làm gái cho người ta chồng.  
Trai khôn tìm vợ chợ đông,  
Gái khôn tìm chồng giữa đám ba quán.*

Nàng vẫn nhìn nhận sự chồng ghẹo của phái nam để đi đến chỗ yêu đương, đến chỗ thành lập gia đình.

Nhưng trong buổi chợ đông, người con trai có quyền lựa chọn « người trăm năm » tùy theo ý thích, thì người con gái lẽ nào không có quyền kiếm chồng giữa đám quân nhân.



Sáng qua em đi hái dâu.  
 Gặp hai anh ấy ngồi cầu thạch-bàn.  
 Hai anh đứng dậy hỏi han.  
 Hỏi rằng cô ấy vội vàng đi đâu ?  
 Thưa rằng em, đi hái dâu...  
 Hai anh đứng dậy lấy trâu cho ăn.  
 Thưa rằng : bác mẹ em rận :  
 Làm thân con gái chớ ăn trâu người.

Gia-đình giáo-dục của nền văn hóa đông phương đã cải tạo tư tưởng và tâm hồn người đàn bà con gái V.N. cao thượng đến thế. Nàng tự kềm nãm để cho đấng trai hiền rằng người con gái không bao giờ dám tự do yêu đương khi mà cha mẹ chưa ưng thuận.

Quan niệm gia-đình của người con gái V.N. bộc lộ rõ ràng cả một hệ thống có tổ chức.

Vì có như thế, theo ý kiến chúng tôi, xã hội mới được lành mạnh quốc gia mới hùng cường (?).

### ĐÂY, BỒN PHẬN THIÊN-LIÊN CỦA NGƯỜI V.V...

Tân ước, Cựu ước có nói : «... người vợ là xương sườn của người chồng do Chúa Cứu Thế làm ra.»

Như thế, đời sống của người vợ nằm trọn trong tay người chồng. Vì lấy chồng là giao phó cả đời mình cho chồng.

*Thuyền mạnh về lái, gái mạnh về chồng*

*Không chồng ai dễ sống chi lâu*

*Ngồi trong cửa sổ chàm rờn.*

*Chăn loan gối phượng, không chồng cũng hư...*

Tất cả ý nghĩa chồng vợ, quan niệm gia-đình để làm nền móng vững chắc cho xã hội, người con gái V.N. kén chọn «ý trung nhân» một cách kỹ càng hơn :

*Gái chính chuyên chỉ lấy một chồng.*

Tuy nhiên, khi đã thành công vợ chồng sang hèn cực khổ đến đâu, đã là gái chính chuyên, nàng quyết theo chồng, không bao giờ phụ khó tham giàu, để thay chồng.

*Đốt lòng ăn một trái sim*

*Uống lụng bát nước đi tìm người thương.*

Qua bao nhiêu gian nan, trải qua những biến cố, nàng vẫn thề nguyện một lòng chung thủy với chồng, mặc dầu khi đã thề hẹn cùng nhau sống chết, nàng vẫn lặn lội đi tìm kiếm cho được người thương trong khi cô đơn

Chúng ta dám tự hào, văn hóa đông phương đã khéo đặt người con gái, người vợ V.N. cũng như người con trai, người chồng trên nền tảng giá dục hẳn hoi để lãnh mệnh hóa một xã hội trong tổ-chức.

Bởi vậy, chúng ta dám nói văn hóa Đông phương đã trình bày một cách tế-nghị tinh hoa cao cả của nó, không phải điều nói ngoa đó vậy.

## KHẢO-CỨU VỀ NGÔN-NGỮ :

# CHỮ VIỆT CẢI-CÁCH

(Tiếp theo V.H.N.S. số 26)

NGUYỄN-NHIÊN

*Đề rộng-đường dư-luận, Bản-Báo đăng trong mục này, bài «Chữ Việt cải-cách» do tác-giả Nguyễn-Nhiên thảo-soạn với những cảm-tưởng và quan-niệm riêng.*

L. T. S.

### HIỆN HÌNH BIẾN ÂM LIÊN QUAN.

Vì hoàn cảnh lịch sử gây nên, ngày nay bàn đến vấn đề ngôn ngữ văn tự Việt-Nam bất cứ nhà chuyên khảo việt ngữ nào cũng phải tuyệt đối đề cao vấn đề cấu kết liên quan trong thiên nhiên tư tưởng, tiếng nói và chữ viết vì đây là bốn hình thức cốt cán đã nắm giữ vận mệnh sống còn của nòi giống Việt.

Nhưng trong phạm vi cải cách, xây dựng một Quốc gia văn tự Việt-nam, xây dựng một thứ chữ Việt Liên Quan, chúng tôi chỉ có thể thăm dò ở TIẾNG NÓI LIÊN QUAN, và bao quát rộng rãi hơn : TƯ TƯỞNG LIÊN QUAN là hai cái liên hệ một cách xác thực tới vấn đề ; còn THIÊN NHIÊN LIÊN QUAN hưởng vệ-mặt xã hội và đời sống, không bỏ ích cho công cuộc cải cách hiện giờ.

Với vấn đề TƯ TƯỞNG LIÊN QUAN, sẽ bàn tới ở phần cải cách II và ở đây :

### TIẾNG NÓI LIÊN QUAN

Vì hoàn cảnh không có chữ viết, cho nên tiếng nói Việt Nam đã phải tự lực diện tả và thay mặt, gìn giữ lẫn cho nhau đề cùng nhau cung cấp sự cần dùng hiểu biết, tìm tòi, tiến bộ cho người Việt trong đời sống ngày ngày.

Đồng thời với tư tưởng, tiếng Việt-Nam đã tự liên quan với nhau bằng hai cách :

I — Biến giọng—

Giữa năm đầu giọng : sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng luôn luôn có sự thay đổi.

Để nhận xét hơn hết là sự khác nhau giữa hai miền Nam Bắc :

MỜ và MỠ  
 GIẢI và GIẢI  
 THỀ và THỀ  
 THỀ và THE  
 ĐỒ RẦN và ĐỒ RANG, v.v...

Nhưng nếu nhận xét chân xác thì ngay ở miền bắc (có tiếng là không lẫn lộn sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng,...) người miền Bắc cũng vẫn lẫn lộn... như thường !  
 Chúng ta thử xét :

(ăn) MÀI miệt và (ăn) MÀI  
 LẤN (vào) và LẤN (vào)  
 MỒM đất và MỒM đất  
 (nói) sánh SỎI và (nói) SỎI  
 (hòn) SỎI và (hòn) bi SỎI, SOI mòn  
 nghe LỒM và nghe LỒM BỒM  
 (cư như) vậy và (cứ) VẤN  
 (cởi) TRÓI và (cởi) vòng TRÒN v.v...

Đây chỉ xin dẫn ra vài thí dụ để chứng tỏ tiếng Việt-Nam biến giọng đã lau trăn khắp cả từ Nam chí Bắc chứ không phải chỉ riêng đối với ở miền Nam như từ trước ta vẫn lầm tưởng.

2. — Biến âm. —

Trên bước đầu của tiếng nói liên quan là biến giọng, tới bước thứ hai là BIẾN ÂM, nối liền từ âm của tiếng nọ đến âm của tiếng kia để sắp đặt cho từ tưởng diễn tả một vị trí chắc chắn mà lan trăn khắp cả.

Có thể chia biến âm làm hai lối :

1. — Biến âm củng cố tư tưởng :

a/ — B = V = M = PH :

(cái) VÚ và (cái đẽ) BÚ  
 nhây VỢT và nhây PHỢT  
 VẶT VỜ và PHẮT PHƠ  
 MỒI tóc và BỐI (hay BÚI) tóc  
 MỠ (hay MỒ) và VỠ  
 BÉO tai và VÉO tai  
 BẠT và VẠT và PHẠT  
 BUỒN (ăn) và MUỐN (ăn)  
 PHANH (ra) và BANH (ra)  
 VE VẦY và PHE PHẦY, v.v...

b/ — V = D :

VỤT (đi) và DỤT (đi)  
 VẦY (nước) và DẦY (nước)  
 VỚ VẦN và DỚ DẦN  
 VẶT VỜ và DẶT DỜ  
 (buồn) VỒI VỢI và (buồn) DỒI DỢI  
 VỚ được và DỚ được  
 VẬP mây DẬP mặt và DẬP mây DẬP mặt  
 (siêu) VẪO và DẪO (độ)  
 VÔNG (mắt) và DÔNG (mắt)  
 VẮNG (ra) và DẮNG (ra)  
 VỜN và (dập) DỜN  
 VÙNG VẪNG và DÙNG DẪNG  
 DỠ nhà và (vỡ) nhà  
 mừng DỠ và mừng VỠ (tung ra) v v...

c/ — H = G = NG :

soi HƯƠNG và soi GƯƠNG  
 hay HƯƠM và hay GƯƠM  
 hay HỘP lại đá và hầy GỘP lại đá  
 cái HẦM và cái NGẦM  
 HỤP (lặn) và NGỤP (lặn)  
 HỤM (nước) và NGỤM (nước)  
 HỤC HẶC và GỤC GẶC  
 HỤC (đầu) và GỤC ĐẦU  
 HOÀI của và (ra) NGOÀI (mắt) của  
 (rên) HƯ HƯ và (rên) GỪ CỪ  
 HÉCH mồm và GHÉCH mồm và GHÉCH mồm

Ngoài ra còn rất nhiều những biến âm gần gụi nhau như :

C = G : CÀI và GÀI  
 CĂNG và GĂNG...  
 NG = NH : cảm NGẶT và cảm NHẶT  
 NGHỆT và NHÉT...  
 S = D : SÁT (tay) và DÁT (tay)  
 SỤỢT và DỤỢT  
 KH = NG : KHẮC KHOÀI và NGẮC NGOÀI  
 (lố) KHOÁY và (lố) NGOÁY

và còn rất nhiều nữa, không sao kể xiết được.

Nhưng đây mới chỉ có thể gọi là « Củng Cố ĐỊA PHƯƠNG » vì năm giữ nhiệm vụ liên kết này đều là các phụ âm, giới hạn hẳn không được rộng rãi cho lắm. Tuy có vài tiếng liên kết được các nhóm đó lại với nhau, sự rời rạc vẫn thường xảy ra. Vì âm phụ (đứng đầu) chỉ là một phần từ phụ thuộc thêm vào cho tiếng nói, nó không giữ được phần chủ động để điều khiển (nó không tự đứng được) cho tiếng nói, bao quát tất cả. Cho nên để có một giây liên kết thống nhất ràng buộc chặt chẽ tất cả vào một khối liên quan bền bỉ, sự sống còn đòi hỏi một cuộc biến âm, liên âm to tát và có qui củ xung quanh các âm NGUYỄN.

2.— Biến âm lan tràn tư tưởng hay là :

### BIẾN ÂM LIÊN QUAN.

Nếu tư tưởng liên quan đã sống còn được trên những bước đường rất cheo leo thì ngày nay muốn tìm hiểu theo rõi và nhận định, chúng ta không thể bỏ quên được BIẾN ÂM LIÊN QUAN ⇄ BIẾN ÂM LIÊN QUAN chính là cái lợi khí độc nhất đã gìn giữ bảo vệ và duy trì được cho tư tưởng Việt-Nam.

Biến Âm Liên Quang đã « hoạt động » duy trì tư tưởng như thế nào ?

Trước khi trình bày hình thức toàn thể bảng biến âm liên quan trong tiếng Việt chúng ta hãy khảo sát giá trị bằng cách theo rõi các hoạt động của biến âm Liên quan.

Cũng như mọi hình thái Biến âm trong phạm vi liên quan có nhiệm vụ liên kết tất cả tiếng Việt thành một khối chắc chắn và bền bỉ đủ sức chống chọi lại với bao áp lực lan tràn của tư tưởng ngoại lai.

Nhưng : cái đặc biệt và cũng giá trị nhất của Biến âm liên quan là âm nguyên được đề cao đến cực độ để lãnh đạo tiếng nói liên quan; và phụ âm đầu bị hoàn toàn bỏ rơi (khác với Biến âm củng cố tư tưởng : phụ âm đầu được chú trọng).

• Thí dụ : ở hai âm M (ngoài cùng miệng) và C (trong cùng miệng) ta có :

MỐI (búi tròn) và CỐI (khuấy, QUAY TRÒN). Đối với biến âm cũng cố hẹp hòi thì muôn phần tẻ tăm mù mịt nhưng đối với biến âm lan tràn sâu rộng thì với âm nguyên Ô, Ồ, tư tưởng lại muôn phần sáng sủa đủ mãnh lực lôi cuốn khuấy tất cả mọi phát âm rải rác khắp cả từ trong miệng tới ngoài môi lại với nhau.

Đấy không phải là một việc tự nhiên hay bất gặp, mà là do năng lực giốn nôi đời dào thúc đẩy từ một luồng tư tưởng diễn tả có uy thế mạnh mẽ nhất mới sinh ra. (Cũng như Đinh Bộ-Lĩnh đem binh hùng đi dẹp loạn sứ quân, qui tất cả giang sơn về mình).

Theo thiên ý chúng tôi thì có lẽ bắt đầu là do luồng tư-tưởng « XOÁY TRÒN » mà ra, vì những lẽ sau :

a) « XOÁY » là tiếng tượng hình (xin chú ý phân biệt với chữ tượng hình như của Trung-hoa, Nhật bản). Dựa theo ngay hình ảnh mắt thấy tai nghe mà phát ra. Thì đây tiếng « XOÁY » chính là tiếng gọi từ hình ảnh nước cuộn tròn của một con sông chảy ráo riết qua một hốc đá tạo nên những luồng liên tiếp cuốn xoay tròn dữ dội, (làm chết đuối người như bỡn) mà sinh ra. Một lối diễn tả rất Việt-nam chân chính và thực-tế hấp dẫn cũng như :

ĂN (do cử động khi ăn)

NHỒM NHẦM (ăn nhầm nhảm)

NHỒ (cử động khi nhè)

HÁT (miệng mở khi hát)

CƯỜI (cử động khi cười)

HỒN (cử động môi khi hôn)

Nếu về mặt lịch sử chúng ta bảo : ĐINH BỘ LĨNH là con Đinh Công Trứ dòng dõi hiền thần lương tướng thì về mặt ngôn ngữ có thể nói dòng họ nhà XQÁY là một giòng họ gốc gác công lao rất nổi tiếng đời xưa.

b) Họ hàng bạn bè xa gần nhà xoáy rất đông đảo, từ gần nhất là SOẢN, SỎI tới xa nhất là LỐC, QUÁT, QUẠT, v.v... không sao kể xiết ! Thật là một triệu phú nông gia Lê-Lợi chúa tề Lam-Sơn trong ngũ ngữ Việt-Nam.

c) — SOÁY là tiếng mạnh về âm mà là cái mạnh dẻo dai bền bỉ của tuổi thanh niên cường tráng (âm NGUYỄN O vừa mạnh vừa ở sâu trong họng, trong cùng miệng, chỉ hơi động tới nó đã có thể điều động theo hàng âm liên kết O, U, một cách « khó bề ngăn cản ») chứ không phải cái mạnh của kẻ khốn cùng vong mạng là TÁCH (tiếng khởi đầu của một luồng tư tưởng khác do sự nứt vỡ của cây tre khô dưới ánh mặt trời gay gắt. Bạn bè của tên này là RÁCH, VÁCH, VỆT, QUỆT, SET, v.v...) Hoặc cái mạnh của ma quỷ, điên rồ hay hốt hoảng sợ sệt, lo âu là ÂM U (tiếng ru của một hàng sâu thẳm thẳm lạnh lẽo ghê người. Bạn bè của tên này là ÔM, nhậy CHÔM, U-ÂM, đờ UB, v...)

Tóm lại duy có SOÁY là trẻ trung đầy nhựa sống kiêu hùng. ÂM Y mạnh mà lại là nguyên âm không hút (chỉ thúc đầy thêm) nhiều hơn âm chủ động mạnh để biến chuyển trên hàng âm liên kết. Tất cả cho ta thấy SOÁY mạnh, đủ sức tiến xa.

Chúng ta hãy khảo sát con đường BIẾN ÂM của SOÁY trong sự mạng LIÊN KẾT tiếng Việt-nam ngày nay :

(Vị chữ Việt ngày nay đã thần nhiên che lấp con đường BIẾN ÂM LIÊN QUAN của SOÁY và của tất cả ngôn ngữ chúng ta nên chúng tôi buộc phải dùng trước ở đây CHỮ CÁI CÁCH để bạn đọc nhận định ngay được giá trị tuyệt đối của các âm NGUYÊN).

Có hai nhịp BIẾN ÂM của SÓY (soáy) :

a/— Nhịp mạnh : Buổi đầu hoàn toàn sinh lực mà lại chịu sự kìm hãm của Y nên lập tức SÓY (soáy) bỏ phảng Y, lấy cường độ dồn vào làm một, lập tức cho vọt âm phụ N của hàng âm phụ liên kết (xem phần khảo sát âm N trong hàng âm liên kết N,H,S ở phần cái cách phụ âm ở dưới) và D (đọc là «đê») một âm mạnh làm điểm tựa.

Với tính cách linh hoạt của một âm liên kết mà chúng ta đều đã rõ, âm phụ N với sự hợp tác của D, đã lôi kéo SÓY từ một tình tiết đứng yên (soáy chạp).

SÓY (có Y kìm hãm) = quay nhưng đứng yên.

SÓND (có N và D thúc đẩy) = SOẢN = quay nhưng chuyển động

Trời nắng, cây cối khô COND (quần) lại.

Tóc không chịu nổi sự tàn phá SÓND (soản) vào

Cậu bé bị liên tiếp từng cơn roi CÓND (quần) dứt

Tất cả những tiếng COND, SÓND, CÓND... đều gọi lên cho chúng ta thấy một hình ảnh soáy đẹp sát xuống hoặc như đâm suốt xuyên qua nghĩa là vừa soay vừa tiến tới vừa tạo nên sức mạnh để đâm vào.

Sự kết âm SOND dần dần tới chỗ chặt chẽ khi âm liên kết T đã hoạt động hết cường độ để đưa dà cho BIẾN ÂM :

Từ hình ảnh vừa soáy vừa tiến tới biến sang một cuộc tàn phá ghê gớm, hậu quả của nó. Sức mạnh đã được bộc phát tột độ: COD (quắt).

Nặng chày ra lửa, mọi vật COD (quắt) queo dưới sức thiêu đốt bạo tàn.

Với sự điều động giữ gìn cho tư tưởng SOY (quay tròn) của âm nguyên O chúng ta có hàng BIẾN ÂM LIÊN QUAN đầu tiên :

COY (quay)  $\Rightarrow$  COND (quần)  $\Rightarrow$  COD (quắt)

Qua hình ảnh lần tới, tiến tới, từ từ chiếm đóng của bước đầu, đến hình ảnh nhanh nhẹn, nhậm lẹ và cũng mạnh kiêu chớp nhoáng hơn. Được biểu lộ bằng một cuộc tiến cóc nhảy và chiếm lán cách, vượt hẳn ra xa. Cùng với sự linh động của âm liên kết. Nhưng lần này âm phụ làm điểm tựa phải có một cường độ tăng mạnh mẽ hơn D gấp bội.

COND (D yếu thúc đẩy) = quay nhưng tiến từ

COND (K mạnh thúc đẩy = QUẢNG = quay nhưng mạnh, vọt hẳn ra xa.

Trẻ con rất thích xem chớp bóng Zoro CONK giảy.

Nó CONK mình từ toa xe lửa xuống.

Trời mưa, chớp đánh NGÒNK đầy trời.

Thò tay KHÓNK chum.

CÓNK con mần xuống đất.

Tất cả những tiếng : CONK, NGÒNK, KHÓNK CÓNK... đều gọi cho chúng ta một hình ảnh gây ra bởi kết quả của một sự quay mạnh mà thành và sự thành đó không có liên với nơi chủ động.

Từ hình ảnh «quay mạnh tới me liên tưởng tới sự nhắm vào, chú ý, nổi bật lên của nơi nọ với nơi kia bằng sự khử bỏ âm N để đưa dà cho BIẾN ÂM : COK (quắc)

Mắt y COK lện, trông đầy vẻ dữ dội.

Ngọn đèn sáng COK, soi sáng khắp cả.

Nước đỏ máu, đầy OK cả lọ.

Chúng ta có hàng BIẾN ÂM LIÊN QUAN thứ nhì : COY (quay)  $\Rightarrow$  CONK (quăng)  $\Rightarrow$  COK (quắc).

b/— Nhịp dài và rộng : nếu ta bảo : với nhịp mạnh ở trên SÓY đã BIẾN ÂM theo chiều sâu thì ở đây với nhịp dài và rộng, có thể nói : SÓY đã biết âm theo chiều ngang.

Với nhịp dài, SÓY đã diễn tả bộc lộ được cho tư tưởng với nhiều khía cạnh rất rộng rãi. Và ngay ở âm SOY cường lực cũng giảm bớt để có thể hướng về chiều rộng hơn :

SÓY (soáy)  $\Rightarrow$  SÓI (sói).

Hình thức có phần mềm dẻo hơn nhưng đây là cái mềm dẻo của tình anh lưu loát trên đường xây dựng nền tư-tưởng Việt-Nam.

Cho nên mặc dầu với âm I cường độ yếu hơn, tư tưởng của SÓI và môn phần mạnh mẽ: (do sự liên quan chặt chẽ với SÓY).

- Nước mưa SÓI xuống thêm hiện.
- Bà ta SIA SÓI vào mặt gà.
- Mưa rơi SÓI SÀ không ngừng một phút.
- Căn nhà ọp ẹp đồ RỤI xuống.
- Nó ngã GHÚI vào một xó.

Tuy nhiên đây chỉ là một phần nhỏ, còn hầu hết tư tưởng của SÓI là hình ảnh quay tròn, hình tròn hoặc gần như tròn.

- COI = cái COY tròn xay bột
- NÔI = cái SOI tròn thổi cơm
- MỐI = SÓI mạnh chập lại
- GÓI = cái COY tròn mà buộc
- NHỐI = SÓY làm đau đớn
- NHỒI DÙI = SÓND làm xuyên sâu
- BÓI, = SÓI MỐI các sự việc
- MÓI = SÓI, sâu đào lên
- CHÓI LÓI = SÓI mạnh làm léo mắt

và nếu kê ra thì thật là cả một khu rừng vô tận.

Chúng ta hãy tiếp tục khám phá các hàng biến âm liên quan của SÓI.

COY (quay) = (cường độ mạnh của Y) tự động xoay quanh mình.

COI (coi) = (cường độ nhẹ của I) nhìn chung quanh một cái gì

Tư tưởng của cả 2 tiếng COY và COI đều quy tụ cả vào 2 tiếng chung quanh nhưng một tiếng mạnh COY thì ở tinh tiết động và một tiếng nhẹ COI thì ở tinh tiết tĩnh.

Sự đồng nhất tư tưởng vào hai tiếng CHUNG QUANH gọi là một thể hiện của tiếng Việt-nam thống nhất. Và sự phân biệt COY và COI với 2 tinh tiết ĐỘNG và TĨNH là tượng trưng tinh túy của văn tự Việt-Nam vậy.

Vì tinh thần đồng nhất trong tiếng Việt liên quan mà những hàng biến âm của SÓI (cũng như tất cả các hàng biến âm của mọi luồng tư tưởng diễn tả khác) đều giữ cùng một tinh chất chung với 2 hàng biến âm của SOY. Nghĩa là tất cả đều chia làm 3 chi tiết tượng trưng cho 3 trạng thái của tư tưởng:

(1) Khởi đầu:	(2) Biến chuyển	(3) Kết 'cục:
Tự động, trôi dạt Thí dụ: COY	Tiến tới, lan tràn Thí dụ: COND	Ngừng lại, khô cạn chắc chắn. Thí dụ: COD

Thiết tưởng cứ mỗi lần trình bày một hàng biến âm liên quan lại nhắc cả một lượt 3 trạng thái như vậy e rằng vô ích.

Và lại 2 hàng biến âm liên quan cốt cán nhất tiêu biểu nhất của SOY (và có lẽ cũng của cả tiếng Việt liên quan) là:

COY, COND, COD, và COY, CONK, COK,

chúng tôi đã trình bày ở trên, đầy đủ cả rồi, nên từ đây chúng tôi chỉ liệt kê ra các hàng biến âm liên quan tương tự kết tiếp với một vài chi tiết đặc biệt mà thôi:

- OI → ON → OT

MOI (sói, mối) MON (mòn), MOT (mọi một cái gì gần hết) ít ỏi: mót lúa, mót khoai... hoặc bị « mồi mồi » ở phần gần hết của thân thè: mót đi ngoài...

- OI → ONG (ong) → OG (ooc)

Biến âm O → A: HONG → HANG = cái ăn xuyên vào

- OI → ONG (ong) → OQ (oe)

SÓI (xoáy), SÓNQ (khoảng), SOQ (hốc)

Từ hình ảnh SÓY mạnh qua hình ảnh nước SÓNQ tới hình ảnh SOQ (bị dừng lại bởi một cái gì).

Và qua 2 nhịp của SOY và SÓI, luôn luôn có giây liên lạc kết âm:

SOY, SOND, SOD và SOI, SON, SOT  
COY, CONK, COK và COI, CONQ, COQ

D nhẹ thành 'T và K nhẹ hóa 'Q.

Từ đây đủ đến thiếu thốn

Từ nhiều nhận đến ít ỏi

Từ rộng rãi đến chật hẹp

Tư tưởng biến dần dần theo ba trạng thái trên.

TÓM LẠI: chúng ta nhận thấy chỉ với âm nguyên O tinh thần biến âm liên quan của SOY nói riêng và toàn thể tiếng Việt sinh tồn nói chung đã liên kết được tất cả các âm phụ Việt nam để làm tăng tiếng giàu mạnh cho tư tưởng Việt. Với âm nguyên O bất cứ âm phụ đầu nào lặp vào, hình ảnh xoáy tròn cũng được tồn tại. Đồng thời về mặt ghi âm, phụ âm cuối được luôn luôn thay đổi thể hiện biến âm:

OND → OD (oản oắt)

ONG → OG (ong oóc)

ONQ → OQ (ong oe)

ONK → OK (oảng, oắc)

Nối liền và giữ gìn cho con đường biến-âm liên-quan một nền nếp vững chắc (chú ý đến sự khừ bỏ âm N chỉ còn lại các âm cốt-cán sẵn có để tạo thành biến-âm.

Dưới đây là con đường biến-âm chính của bộ âm Nguyên Việt-nam trên đường diễn tả phóng theo con đường đã đi của SÓY.

(Còn nữa)

# HOA NGUYỆT TRANH XUÂN

VĂN-TUYÊN

## CUỘC-THỀ VÀ Ý-CHỈ

Trong một khúc ngâm này, cả thảy có 29 khổ-phách, mỗi khổ 4 câu, tổng cộng là 116 câu, phân làm 14 lớp như vậy :

I (2 khổ 8 câu : 1—8) .— Khởi đề (mở bài), Cung-khởi lên ý : cảnh xuân vui-vẻ, cung cho thế-gian chơi-thường, là bởi có nguyệt và hoa.

II (1 khổ 4 câu : 4—12) .— Thừa đề (thừa lên lớp mở). Đặt ra một câu hỏi đề thừa lên cảnh xuân mà gọi mối tranh-biến giữa hoa và nguyệt.

III (2 khổ 8 câu : 13—20) .— Chuyên đề (chuyên bài) Hoa và Nguyệt nghe câu hỏi mà nổi cơn ghen, nên gây chuyện tranh-biến, đề chuyên vô chánh-diện.

Tám lớp giữa từ lớp IV tới lớp XI là chánh-diện (mặt bài), tả thiết-trọng tình cảnh ghen xuân của hoa nguyệt tranh-biến cùng nhau.

IV (2 khổ 8 câu : 21—28) — Hoa khoe mình có nhan sắc xinh-đẹp mà nhiếc nguyệt không có nhan-sắc.

V (2 khổ 8 câu : 29—36) .— Nguyệt giành lấy nhan-sắc của mình mà nhiếc lại hoa.

VI (2 khổ 8 câu : 37—44) .— Hoa khoe mình có tài diệp hay giữa vòng nhiếc nguyệt không có tài-diệp.

VII (2 khổ 8 câu : 45—52) .— Nguyệt giành lấy nhan-sắc của mình mà nhiếc lại hoa.

VIII (2 khổ 8 câu : 53—60) .— Hoa khoe mình có duyên phận vẻ vang và nhiếc nguyệt không có duyên-phận.

IX (2 khổ 8 câu : 61—68) .— Nguyệt giành lấy duyên phận của mình mà nhiếc lại hoa.

X (2 khổ 8 câu : 69—76) .— Hoa khoe mình có đức-hạnh cao-thượng mà nhiếc nguyệt không có đức-hạnh.

XI (2 khổ 8 câu : 77—84) .— Nguyệt giành lấy đức-hạnh của mình mà nhiếc lại hoa.

XII (2 khổ 8 câu : 85—92) .— Thôi đề (rời bài). Rời ra một khúc, nói tóm-tắt cái đại-ý của hoa nguyệt tranh-biến cùng nhau đề chuyên xuống đề-hậu (khúc sau bài).

XIII (4 khổ 16 câu : 93—108) .— Luận đề (bàn lẽ bài.) Đặt ra một vị Chúa-Xuân làm quan tòa để phán-đoán cái sự-lý tranh-biến của hoa và nguyệt mà xử hòa giải.

XIV (2 khổ 8 câu : 109—116) .— Kết đề (kết-thúc ý bài). Kết lại ý : hoa và nguyệt thuận theo tình-lý xử đoán của chúa Xuân, mà cùng nhau hòa hiệp, đặng kết quả thành cuộc xuân hòa.

o°

Nói tóm tắt lại tôn-chỉ của bài này là mượn câu chuyện : Hoa và Nguyệt giành nhau xuân tình, do chúa Xuân hòa giải, đề ngụ ngôn về ý : các nước trên thế-giới khoe tài khoe trí, mà tranh lợi tranh quyền, làm cho thiên-hạ nhiễu-nhương. Nay ước-mong rằng tạo-hóa điều-định giữa cuộc chiến-tranh, khiến cho từ một xã-hội, một quốc-gia, cho chí toàn-thế địa-cầu đều theo về một bề hòa-khí xuân-phong, đặng trở nên hạnh-phúc hòa-bình trên thế-giới.

I

*Xuân một khúc, ngàn vàng đã đáng :*

*Lộn hoa tươi, nguyệt sáng một màu.*

*Tiếng ai hát, thồi bên lầu ?*

*Bóng ai thấp-thoáng trên cầu cây đu ? (1)*

— O —

*Giọng nào nuột như ru ai ngủ;*

*Điệu thước-tha như rủ ai chơi,*

*Xem hoa, ngắm nguyệt thành-thời,*

*Trước hoa, dưới nguyệt, một trời xuân xanh.*

II

*Hỏi hoa nọ mấy cành kiều-diễm;*

*Với nguyệt kia một đềm tình-quang,*

*Cùng màu thiếu-nữ đềm-trang,*

*Khách xuân chú ý ở nàng nào hơn ? ?*

(1) Bốn câu trên đây là diễn bài thơ «Xuân-Tiêu» (Đêm xuân) Ở Thiên-Gia Thi.

### III

Nghe câu hỏi nổi cơn biển dấm, (1)  
Nguyệt cùng hoa một tấm lòng ghen.  
Chẳng hiềm thái độ nhỏ-nhen,  
Khoe hay mà nhieéc nhau hèn một thôi.

— O —

Môi son đỏ vòng môi ngoa ngoét;  
Mặt gương tròn vênh mặt lằng-lơ,  
Được thua giành lấy nước cờ,  
Ai thua, ai được bấy giờ chưa phần.

### IV

Hoa rằng: Buổi ngày xuân lặng-lẽ,  
Vườn tía hồng ngòn vè đũa tươi. (2)  
Nụ đào chưa mím miệng cười,  
Đã làm mất vía mấy người thanh-niên!

— O —

Còn nguyệt nọ vô duyên là thế,  
Bờ sắc suy nên ế từ lâu.  
Nhưng là mặt ủ, mày chau,  
Quảng-hàn lần lửa đêm thẩu nằm mình. (1)

### V

Nguyệt rằng: Khí tinh-anh trời đất,  
Bầm sanh ra thề-chất thanh-quang.  
Bầu trời treo một đài gương,  
Muốn đời trái mấy nắng sương chẳng mòn.

— O —

Còn hoa nọ héo-hon rớt-rã,  
Cất-giấu vì nắng hạ, sương thu.  
Bờ em thề nhược, chất nhu,  
Mặc dầu em mấy kiếp tu (1) cũng vầy.

(1) Biển dấm là do chữ *Thổ-hải*, chỉ nghĩa là máu ghen của đờn bà chua gắt như dấm thành biển.

(2) Thiên-Cĩa thi: Vạn tử thiên hồng tòng thị xuân.

(1) Bài Chúc-Nữ Ca ở Cờ-Văn có câu: "... Do tháng Hằng Nga bắt giá nhân, dạ dạ cô miên Quảng-Hàn điện." (Còn hơn cô Hằng-Nga chẳng lấy chồng, đêm đêm ngủ mình ở điện Quảng-hàn.)



BÔNG HOA QUỲNH



BUỒNG CAU TƯƠI

VI

*Hoa rắng : Giá đào máy, hạnh nguyệt, (2)  
Đua tài cùng mai tuyết, cúc sương. (3)  
Vè-vang, giữa hội Quăn-phương, (4)  
Hoa-khôi (5) cũng có, hoa-sương (6) cũng từng.*

—O—

*Còn nguyệt nọ một rừng hiu-quạnh.  
Bóng thò dòng lấp-lánh rằm thưa.  
Mặc em đi sớm, về trưa,  
Gặp máy phải tối, gặp mưa phải mờ !*

VII

*Nguyệt rắng : Một sợi tơ Nguyệt-Lão,  
Xe cho nên nhún-đạo cốt trần (1).  
Bao nhiêu trai Tấn, gái Tần (2)  
Duyên trời cũng bởi công thần đổi-trao.*

—O—

*Còn hoa nọ sớm đào, tối mạn,  
Dan-điu nhau vương-vấn thành đôi,  
Làm cho phong-hóa suy-đổi,  
Luán-thường đến thế thì thôi còn gì !*

VIII

*Hoa rắng : Giống Diên-trì, Quỳnh-uyên,  
Hương ngát-lùng trên điện dưới lầu,  
Nưng-niu người giặt lên đầu,  
Mười phần vua rầu chứa yên cả mười.*

- (1) Cỗ-thi : « Kỳ sanh tu đức đào mai hoa. » (Mấy đời tu được tới hoa mai.)  
 (2) Thiên-Gia thi : « Thiên thượng bích đào hòa lộ chủng : Nguyệt liên hồng-hạnh ý văn tài. » (Đào bích trên trời hòa môt tươi ; Hạnh hồng liên nguyệt diệu mây trồng.)  
 (3) Hoa mai trổ về cuối mùa thu, đầu mùa đông, chịu nổi tuyết.  
 (4) Hoa cúc trổ về mùa thu, chịu nổi sương.  
 (5) Hoa mai trổ trước hết trăm thứ hoa, cho nên kêu là *hoa khôi* (đầu trăm hoa).  
 (6) Mẫu đơn là giống hoa phú-quí, cho nên kêu là *hoa vương* (chứa hoa).  
 (1) Lấy điển truyện Thần-Tiên : thần Nguyệt-Lão dùng chỉ hồng xe duyên cho vợ chồng thế-gian.  
 (2) Tả-Truyện : Công tử Trùng-Nhĩ là con trai vua nước Tấn kết duyên cùng nàng Thần-Doanh là con gái vua nước Tần, cho nên tục kêu vợ chồng thế gian là chỉ Tấn tư Tấn.



Còn nguyệt nọ soi người đầu ngõ,  
Buổi canh khuya lập-ló u-tình.  
Hưởng chi thời-buổi văn-minh,  
Khi-đăng bắt vóa nguyệt-tinh đi rồi!

IX

Nguyệt rằng : Lượm một ngôi chủ quốc, (1)  
Đã hóa làm ngọn đuốc ngán-hoa. (2)  
Chẳng soi chi đám phỉn-hoa, (3)  
Chỉ soi thấu đến nóc nhà đào-vong (4).

—O—

Còn hoa nọ bướm ong lơ-là,  
Những dập-đầu cộng lá, đầu ngành  
Nhờn-nhạ giữa chốn thị-thành,  
Trăm năm danh-tiết có lành được sao!

X

Hoa rằng ; Chỗn nhà cao người thiện, (5)  
Hương chi lan huấn-luyện tính người. (6)  
Khiến cho đức-hạnh vẹn mười,  
Tiếng thơm để lại muôn đời thơm lây.

—O—

Còn nguyệt nay đây, mai đó,  
Dạ vơi đây chẳng có mực nao,  
Khi tròn thì lấp bầy sao,  
Tới khi vành khuyết, ai nào thấy đâu!

XI

Nguyệt rằng : Kẻ tựa lâu đợi nguyệt,  
Trải trăm năm đã biết nguyệt chưa ?  
Người nay chẳng thấy nguyệt xưa (7)  
Nguyệt nay từng chiếu người thừa ngàn năm (8).

—O—

Còn hoa nọ đời năm bảy bữa,  
Chẳng bao lâu nhị rửa cánh tàn.  
Còn gì là cái hồng-nhan,  
Chừng xuân đã hết có toàn được chi!

(1—2—3—4) Một bài Tống-thi ý nói : Chỉ muốn lòng ông vua hóa làm ngọn đuốc sáng-sủa, chẳng soi chi đám phỉn-hoa, riêng soi nóc nhà trốn xưa trốn thuế.

(5—6) Luận-Ngữ. — Ở chung với người thiện, như vô nhà hoa chi, hoa lan, lâu chẳng người thấy mùi hương, là mình với nó biến hóa đi vậy. (đều hóa làm đức t' t.)

(7—8) Bài Xuân-Giang Hoa Nguyệt dạ có câu : «Kim nhân bất kiến cò-thời nguyệt, Kim nguyệt tăng kinh chiếu cò-nhân.»

XII

Đó mới biết mỗi thì xuân-sắc (1)  
Nguyệt cùng hoa đã chắc ai hơn ?  
Thế mà nguyệt giận, hoa hờn,  
Cuộc hòa-bình trở ra cơn tranh quyền.

—O—

Đôi bên những khoe duyên, khoe đức,  
Lại cùng nhau khoe sắc, khoe tài,  
Khoe-khoang rồi lại mỉa-mai,  
Thế ai nấy giữ, chẳng ai chịu nhường.

XIII

Chúa xuân thấy một trường kịch-liệt,  
Muốn điều-định trở chiến sang hòa.  
Bên đời cả nguyệt cùng hoa,  
Song-song đợi lệnh trước tòa giải phán.

—O—

Rằng : « Trong một cõi xuân trời đất,  
Dùng các người làm vật giúp vua.  
Khiến cho xuân có đủ mùi,  
Hoa tươi, nguyệt sáng tới lui đầy thêm.

—O—

Hoa có nguyệt, hoa thêm màu-nhiệm;  
Nguyệt có hoa, nguyệt nhiễm tình-thần.  
Cảnh xuân gồm có mười phần,  
Văn-minh rạng-ró trước sân thái-hòa.

—O—

Các người phải một nhà sum-hiệp,  
Đề giúp xuân nên nghiệp thái-bình.  
Có sao sinh sự, sự sinh ?  
Bỗng không gây mối thất-tình cùng nhau!

XIV

Nghe Chúa phán cúi đầu trước điện,  
Nguyệt cùng hoa tình-nguyên giải hòa.  
Từ đây xuân lại mãn-mà,  
Đôi tình đem lại một nhà giao-hoan.

—O—

Hoa sức nức mùi lan muôn học ;  
Nguyệt bằng-khuảng về ngọc một vầng.  
Trước hoa, dưới nguyệt tung-bùng,  
Nguyệt-hoa, hoa-nguyệt vui-nguyệt tiệc xuân.

(1) Cò-thi : «Xuân sắc thu-hương các hữu thi.»



## XUÂN MẬU-TUẤT

Ngày tháng đi theo vòng quá  
đất,  
Non nước đón chào xuân  
Mậu-Tuất.

Pháo xuân rộn-đá nổ liên-hồi,  
Cờ xuân phấp-phới treo cao ngất.  
Mùi ngon dưa hấu với «la-gie».  
Cánh đẹp hoa mai cùng trái quất.  
Năm mới muôn vẻ đều tung bừng!  
Trời Nam một dải bao sầm-uất!  
Trong khoảng thời-gian mấy năm  
qua,

Vị dân, Chính-Phủ đã chu-tất.  
Văn-hóa cải-tiến sự học-hành.  
Nông-nghệp tăng-gia đường sản-  
suất.

Kinh-tế thu-hồi trọn chủ-quyền,  
Công-nghệ mở mang thêm kỹ-thuật,  
Chính-đốn rất nhiều trại di-cư.  
Giải-tỏa đô-thành người đỡ chật.  
Nhân-vị nhất-định được nêu cao,  
Nhân-phẩm không ai phải chịu mất.  
Thực-hiện chính-thể theo Cộng-hòa.  
Thăng-tiến tinh-thần cùng vật-chất.  
Xã-hội xa lánh tư đồ-trường,  
Gia-đình nay có dự-án luật.  
Dân-gian tin-ngưỡng đều tự-do,  
Người theo Công-giáo, người theo  
Phật.

Nội-trị rục-rở về canh-tân,  
Ngoại-giao quốc-tế thêm thắt-chặt.  
Năm Tuất, dân ta tiến mạnh lên,  
Thăng bước đường đi không chệch-vết.  
Trừ Phong, Thực, Cộng cả vừa ba,  
Gồm Bắc, Trung, Nam về Thống-  
nhất.

Mầu tươi tô-diềm nước non Hồng,  
Mỗi một xuân về thêm nôi bát.

TẾ-XUYEN  
Tú-tài Hán-học.

## ĐÊM XUÂN ĐỌC SÁCH

CẢM-TÁC

Đêm xuân dưới ánh trăng ngà,  
Phong vũ tho-thôn vào ra đứng ngồi.  
Sân thơ của bạn phương trời,  
Ngâm nga trước gió chờ người nổi lòng...  
Sân dao tiên chốn thu-phòng,  
Sách kia đem đọc cảm thông cùng người.  
Này người tái bề, vá trời  
Này người mài kiếm, này người nằm gai.  
Này người đỉnh núi cành mai,  
Này người chấu-cầm, này người quan-thư.  
Này người đẹp sóng kinh-ngư,  
Này người thả chiếc thuyền từ đi đâu?...  
Này người thơ túi rượu bầu,  
Này người lạc lối nguồn đào tìm ai?...  
Sách vàng mài-miệt xem hoài,  
Dao tiên rọc sách giúp ai thấu lòng...  
Thấu lòng trời bề mênh mông,  
Thấu lòng kỳ-nữ, anh-hùng đông tây.  
Thấu lòng trẻ Tạo vẫn xoay,  
Thấu lòng nhật nguyệt đêm ngày treo gương.  
Phong vũ say tỉnh canh trường,  
Trông ra vẫn thấy trăng vàng soi ai?...  
QUYNH-LÂM

### HỎI BẠN

Khoản thù bằng 8 tiếng trong câu:  
Ai bền vàng đá, non sông vẫn cò.

Ai giúp non sông, gánh nặng-nề;  
Bền lòng vì nước, vẹn lời thề.  
Vàng đầu sự lửa cùng mưa gió,  
Đá vẫn phơi gan với cỏ huê.  
Non Tân tiên-đao trừ hổ báo,  
Sông Đàng thân-kiếm diệt kình nghê,  
Vẫn còn Trường-linh, còn anh-khệt  
Còn rạng trời Nam, ánh Đâu-Khuê.

GAO.NHÃ

**ĐÓN XUÂN**

Giao-canh tiếng pháo tung trời nổ,  
 Đóa hoàng-mai hớn-hở chào Xuân.  
 Ngọt-ngào chờ đón Đông-quân,  
 Đem hương sắc xuống cõi trần cho hoa.  
 Vườn Hồng-Lạc nhơn-nhờ hạc đậu,  
 Chờn Kỳ-Sơn in dấu phụng minh.  
 Giang-sơn này tám bức tranh,  
 Nước non này cảnh thanh-bình năm xưa.  
 Xuân thì ngắm ngọn cờ độc-lập,  
 Những hồn linh phảng-phất trên cao.  
 Đã từng đau khổ gian lao,  
 Hy-sinh bao giọt máu đào vì xuân.  
 Mong xuân được muôn phần tươi thắm,  
 Đem hương nồng sưởi ấm lòng thơ,  
 Đem vinh quang đắp cõi bờ,  
 Bớt phương an-lạc nhà nhà chung vui.  
 Đem văn-hóa trau dồi đức hạnh,  
 Đem kinh-luân nhân-chính giúp đời.  
 Gương xưa còn bóng chưa phai,  
 Sĩ xanh còn chép những người tài danh.  
 Xuân đem lại thái-bình hạnh-phúc,  
 Gió ngàn đưa nầy khúc đàn thông.  
 Còn đâu ánh lửa nồng tiết hạ,  
 Còn đâu chiều sương giá đông thiên.  
 Xuân, xuân mãi đừng quên xuân-tứ,  
 Mấy vần thơ nhắc-nhở mừng xuân.  
 Xuân tươi, xuân đẹp muôn phần,  
 Xuân thơ xuân mộng ngày xuân càng dài...

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

**NGÀY XUÂN MẬU-TUẤT**

CÂM-TÁC

Khen bấy thơ trời khéo diễm-tô !  
 Xuân về lai-láng rộn nguồn thơ.  
 Nhà lan tỏa sắc hương ngào ngọt,  
 Ngõ trúc buông cành liễu phất-phơ.  
 Dưa đỏ bén mùi ưa về mới,  
 Đào hồng vắng bóng gọi lòng mơ.  
 Xuân nay Mậu-Tuất thanh-bình nhĩ,  
 Độc-lập trời Nam rợp bóng cờ.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ.

**GIỚI-THIỆU SÁCH MỚI**

Bản báo đã nhận được tập thơ nhan-đề « Chín năm ly loạn » (1945-1954) do nữ-sĩ Mai-oanh trước tác và gửi tặng.

Với những vần thơ duyên dáng, tự-nhiên và trang-nhã, với hồn thơ phong-phú, với tình yêu tha thiết đối với quốc-gia và vũ trụ, nữ-sĩ đã gây được nhiều xúc cảm trong tâm hồn độc giả yêu thơ.

Muốn ý-thức giá-trị nghệ-thuật của tập thơ này, xin bạn hãy xem bài thơ sau đây của Cao-thị Ngọc-Anh nữ-sĩ đề tặng tác-giả sau khi đọc tập thơ đó.

Cảo thơm lãn giờ trước trang đài.  
 Nét bút bông-doanh mực chứa phai.  
 Lời ngọc dịu-dàng say phách quế.  
 Oanh vàng thánh-thốt quyện hồn mai.  
 Nước mây man mác niềm tan hợp,  
 Thơ nhạc bàng-khuáng mới cảm-hoài.  
 Dấu bề tó hoài thiên cầm-tú,  
 Khen tài thù đệ thực không hai.

Thi-ca tụng cuốn sách này đã làm bài từ-diệu thanh-tao, lại thêm ấn-loát mỹ-thuật. Bản-báo thành thực cảm ơn tác-giả và xin ân-cần giới thiệu cùng bạn đọc thân mến.

# THÂN-THÊ THI-SĨ HENRY WADSWORTH LONGFELLOW

(1807 - 1882)

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Hôm 27 tháng 2 năm 1957 (1), người ta làm lễ kỷ-niệm năm thứ 150 ngày thi-sĩ Longfellow ra đời. Nhân dịp này chúng ta có thể nhắc lại thân-thế của nhà thơ danh tiếng ấy.

Longfellow sinh tại tỉnh Portland, xứ Maine là một xứ thuộc vùng tân Anh-Cát-Lợi ở đông bắc bộ Hoa-Kỳ. Họ ngoại Ông là họ Alden, có Ông bà John và Priscilla đã đáp chuyến tàu Mayflower từ bên Âu-Châu sang lập nghiệp bên Tân Thế-Giới.

Ngoại-tổ-phụ nhà thơ chúng ta là nhà võ, tướng Peleg Wadsworth. Thân mẫu nhà thơ, bà Zilpah, chỉ quanh quẩn lo cho con cái (4 trai, 4 gái) như bất cứ một bà mẹ hiền nào khác. Thân-phụ Longfellow có chân trong ban quản-nhiệm Đại-Học Bowdoin là nơi mà lúc 15 tuổi Longfellow đã ghi tên vào học năm thứ nhì. (Một bạn học của ông lúc ấy là Nathaniel Hawthorne.) Cụ là một luật sư có tiếng, về sau làm thẩm phán và đặc-cử nghị-sĩ. Tủ sách gia đình cậu Henry đầy đủ những tác phẩm của Dante, Cowper, Thomson và Macpherson. Bà mẹ cậu thường đọc cho cậu nghe những đoạn tuyệt tác nhất của những thi-sĩ Dryden, Milton, Goldsmith, Shakespeare. Mới nhỏ sấu cậu đã đọc qua Rasselas, Don Quixote, Ossian và cuốn Sketch Book của Washington Irving: đọc đi đọc lại mãi không biết chán, ngoài những giờ học ở trường và ở nhà. Cậu Henry thích bắt tằm vâu của Irving. Thầy giáo ở trường luôn luôn khen ngợi cậu học trò thông minh tuấn tú, mới 13 tuổi đã làm bài thơ *The Battle of Lovell's Pond* gửi đăng báo *The Portland Gazette* ở tỉnh Portland. Bài ấy kể lại, trận đánh lịch-sử của người da đỏ hồi 1725. Cậu ký tên « H. » Bỏ mẹ cậu, không biết gì cả.

Cậu ghi tên vào trường Đại-Học Bowdoin cùng với anh ruột tên là Stephen. Trong bốn năm học, cậu đã xuất bản nhiều tập thơ có giá-trị. Những khi thư từ cho ông bố, cậu thường tỏ bày hoài bão muốn trở nên một nhân vật có tên tuổi trong làng văn, song ông thân không ưng điều đó lắm.

(1) Bài này tác-giả viết từ hồi tháng 5 năm 1957.

Năm 1825 cậu tốt nghiệp ở trường Bowdoin ra đứng thứ tư trong số 39 sinh-viên. Lúc ấy cậu đã đủ khả năng viết văn làm thơ và văn âm-mộng trở nên một văn-hào, mặc dầu thân-phụ muốn cậu học luật. Nhưng Đại-Học Bowdoin lại tự ý cấp cho cậu một học-bằng trong ba năm, mỗi năm sáu trăm Mỹ-kim để sang Âu-Châu học, rồi về làm giáo-sư sinh-ngữ tại trường ấy. Cậu nói mãi, ông thân mới ưng cho cậu đi. Tháng năm, 1826, cậu đáp tàu sang Âu-Châu du học. Trong 3 năm, người sinh-viên trẻ tuổi ở Pháp, Tây-Ban-Nha, Ý-Đại-Lợi, nhất tâm cầu học.

Người ta kể chuyện rằng trước khi du Âu, cậu xin được bức thư giới-thiệu của một giáo-sư Đại-Học Harvard, để cậu có thể làm quen với ông Washington Irving. tác giả *Rip Van Winkle*, lúc ấy lưu trú tại Madrid. Trong cuộc hành trình đầy hứng thú, vẫn là mộng của thanh niên trí-thức Bắc-Mỹ, Henry Longfellow có ghé lại Sudburg và ở nhà trọ Hồng-Mã Từ-Điểm (Red Horse Tavern).

Năm 1827 Longfellow sang ở Tây-Ban-Nha sáu tháng, và có gặp Irving thật. Nhà văn lớn tuổi đó khuyên cậu Henry phải « làm việc đều đặn sáng dậy sớm mà viết, và ban đêm thì mơ mộng nhiều vào. »

Khi ở Ý (Longfellow không thích Đức), Longfellow có gặp George W. Greene, và hai người trở nên thân thiết. Chính ta có được nhiều chi tiết về đời tư của nhà thơ cũng là nhờ những bức thư Longfellow viết cho Greene về sau.

Tháng 8, 1829, Longfellow hồi-hương, làm giáo-sư sinh-ngữ và thủ thư cho Đại-Học Bowdoin ở Brunswick, xứ Maine. Đời sống ở tỉnh ấy, Longfellow thấy nó hơi hẹp đối với một giáo-sư trẻ tuổi, có nhiều tham vọng và lịch duyệt. (Đáng lẽ nhà trường hứa cho ghế giáo-sư., lúc về nước lại định ông bắt đầu chức giảng viên; ông tranh đấu mãi, nhà trường mới chịu giữ lời hứa nhưng lại bắt ông nhận thêm việc quản thư thư-viện. Dầu sao chẳng nữa, lúc ấy ông biết tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Y-Pha-Nho, và cũng thật xứng đáng là một giáo-sư ngoại-ngữ.)

Năm 1831, Longfellow kết hôn với cô Mary storer Potter, một cô bạn học cũ, cũng người tỉnh Portland. Cảnh gia đình đầm ấm của đôi vợ chồng trẻ đem lại cho ông nhiều hạnh phúc. Ông sáng tác rất nhiều, nào viết sách giáo-khoa, nào dịch sách ngoại-quốc, hoạt động không ngừng. Ông hay viết về nước Pháp, nước Ý, nước Tây-Ban-Nha, nhất là thuật lại những kỷ-niệm riêng của một thanh niên du-học. Những loại bài lấy nhan là *Outre-Mer* (Hải-Ngoại), *European Sketches*, đăng dần trong tờ tạp-chí *The New*

*England Magazine* từ 1831 đến 1832, về sau được thu thập lại, sửa chữa lại và in thành sách năm 1835. Những bài đó, tuy căn cứ vào những cảm tưởng của tác giả, một khách du lịch nơi đất lạ, cũng cho thấy ảnh-hưởng của Washington Irving.

Tuy văn-nghiệp đầy hứa hẹn mà Longfellow vẫn không được thật bằng lòng. Ông tìm việc nơi khác, và có lúc chỉ ước ao được một việc ở Nữ-Ước. Mãi đến 1834, khi giáo-sư George Ticknor từ-chức giáo sư sinh-ngữ (ghê Smith) ở Đại-Học Harvard, trường đó liền mời và Longfellow liền nhận lời ngay để kế chân một nhà sư-phạm lỗi lạc. Nhưng tháng tư 1835, ông lại đáp tàu sang Âu-Châu lần nữa, có bà vợ đi theo. Hai ông bà qua thăm nước Anh, Thụy Điển, Đan-Mạch. Thăm thay, trai tài gái sắc đang đắm đắm yêu đương thì lúc rời Bắc Âu sang Hà-Lan, bà Longfellow thọ bệnh, từ trần tại thành phố Rotterdam ngày 19 tháng 11 năm 1835. Sau cái tang đó, Longfellow còn gặp William Cullen Bryant, rồi thì sang Đức và Thụy-Sĩ một mình. Tại Đức, ông học ở Đại-Học Heidelberg. Lúc còn ở Thụy-sĩ, ông gặp hai cô con gái một phú-thương người Boston tên là Appleton. Cả hai cô cũng diễm-lệ như nhau. Lúc ấy Longfellow 26 tuổi, cô Frances Appleton là cô em mới 19. Và trước khi trở về dạy học ở Đại Học Harvard năm 1836, Longfellow đã mơ màng muốn sánh duyên cùng cô gái đẹp ở trung tâm văn hóa của vùng Tân Anh-Cát-Lợi.

Thoạt tiên ông trọ ở ngôi nhà Craigie House, một ngôi nhà lộng lẫy ở tỉnh Cambridge (mà về sau ông nhạc mua làm của riêng cho hai vợ chồng Longfellow). Hiện nay, hàng năm có đến hơn ba vạn du-khách tới thăm ngôi nhà ấy, gọi là *Craigie Manston* hay *Longfellow House*, ở số 105, Đường Brattle, tỉnh Cambridge. Hôm sinh-nhật ông, cháu chắt ông từ các nơi xa lại, tiếp các du-khách từ một đến năm giờ chiều. Người vào xem hôm ấy không phải giả tiền, và nếu quá bộ tới Thư-viện Houghton ở Đại-Học Harvard, còn có thể thấy hơn 125 tài-liệu, bút-tích, tự-tích cùng vật kỷ-niệm của nhà trường đem trưng bày, ngoài những ấn-bản đầu tiên các tác-phẩm của Longfellow.

Dạy học ở Harvard được ba năm, tới 1839, Longfellow cho xuất bản hai cuốn sách. Cuốn đầu là một thi tập, nhan là *Voices of The Night* (Tiếng Nói Ban Đêm), đã làm cho Longfellow nổi danh là một thi sĩ có chân tài, cả đến Edgar Poe cũng phải khen. Còn cuốn kia, *Hyperion: A Romance*, có một sự tích lý-thú. Nguyên cô Appleton chưa hề hình ảnh chàng thi sĩ trẻ tuổi bằng bột kia vào mắt xanh. Chàng mới nghĩ định viết cuốn sách có nàng làm vai chính để mượn câu văn mà tỏ tình yêu. Ai cũng nhận ra cô Frances là vai chính cuốn đó, nên có tức giận vô cùng. Chính Longfellow đã phải viết: «It is the end.» (Thôi, hồng

rồi). Nhưng chàng thanh niên trí thức đâu có ngã lòng. Sau bảy năm gởi đăng đăng, thấy chàng kiên nhẫn và cũng có nhân cách hành diện, cô Frances Elizabeth Appleton mới thuận lấy Longfellow năm 1853, chính ra trước khi cưới người vợ sau, Longfellow còn sang Âu-Châu một chuyến nữa, và ngày ấy vẫn tiếp tục sáng tác thêm. Năm 1841, có tập thơ nhan là *Ballads and Other Poems* có bài «The Black-Smith». Sang Âu-Châu chuyến đó, Longfellow có gặp Dickens. Lúc về xuất bản luôn tập *Poems on Slavery* (1842).

Đời sống của Longfellow tại tỉnh Cambridge, xứ Massachusetts là một đời sống sung túc, ngôi nhà rộng rãi có kẻ hầu người hạ, đồ xa xỉ có, vật chất thật là đầy đủ. Tuy nhiên Longfellow vẫn không xao nhãng đời sống tinh thần, và hai ông bà đã nuôi sáu người con trong cảnh phong lưu trang nhã của một gia đình có máu mặt, trong nhà đồ bày biện có nhiều, nhưng sách vở không thiếu. Xung quanh toàn bạn bè làng văn, bà vợ kẻ cũng tâm đầu ý hợp, tuy chưa quên được hình ảnh người vợ đầu tiên qua đời lúc ở Âu Châu, Longfellow cũng hoàn toàn sung sướng vì xung quanh toàn những bộ óc và những trái tim siêu việt. Đáng lẽ viết văn phạm, khảo cứu ngữ-học, vị giáo-sư của chúng ta lại sản xuất nhiều thơ văn.

Năm 1843, Longfellow viết một vở kịch thơ, *The Spanish Student* (Người sinh-viên Tây Ban Nha). Năm 1846, thì có tập thơ *The Belfry of Bruges and Other Poems* (có bài «The Evening Star»). Bản in thứ được gửi đến cho các tác giả hôm 18 tháng 11 năm 1845, là ngày sinh con trai bé ông, tên là Ernest. Chính bài *The Evening Star* (đã đặt tên là *Hesperus*), ông viết ngoài vườn lúc chơi với cậu con Charles.

Riêng tập *Evangeline*, xuất bản năm 1857, có một sự tích lý thú. Nguyên Longfellow cùng học với Hawthorne ở Đại Học Bowdoin. Hai người lúc ấy tuy không thân thiết hết sức nhưng vẫn thỉnh thoảng chén chú chén anh và thư đi thư lại luôn luôn. Đến năm 1847, nhân dịp ba người bạn làng văn là Hawthorne, H. L. Conolly và Longfellow ăn uống với nhau, Hawthorne mới giao cho Longfellow chuyện *Evangeline* mà Conolly vẫn thúc giục Hawthorne phải viết bằng tân-văn. Chuyện *Evangeline* mà Longfellow viết bằng vận văn đã giúp ông nổi bật hẳn lên. Về sau, lúc được Hawthorne khen ngợi, Longfellow đã khiếm tốn nói rằng đó là công của Hawthorne, đã «chịh nhin cái thứ viết một câu chuyện bằng văn xuôi mà nhiều người sẽ có thể nhầm là văn vần» để cho Longfellow có thể «viết một bài thơ mà nhiều người nhầm là văn xuôi.»

Tháng 5, năm 1864 khi Hawthorne qua đời, chính Longfellow, đi sát xe tang. Mấy tháng sau tờ tạp-chí *The Atlantic Monthly* đăng bài thơ «Concord», trong đó nỗi buồn nhớ và thương tiếc một người bạn thiết được bộc-lộ một cách chân-thành.

Longfellow cũng đã bắt đầu dịch *Divina Commedia* của Dante từ 1843, và cho xuất bản cuốn tiểu thuyết *Kavanagh* năm 1849, và tập thơ *The Seaside and the Fireside* năm 1850.

Năm 1854, Longfellow xin từ chức giáo-sư ở Harvard để có nhiều thì giờ làm thơ. Liên năm sau, có *The Song of Hiawatha*, chuyện người da đỏ, và tập *The Courtship of Miles Standish and Other Poems* ra mắt độc-giả năm 1858.

Mãi sau khi vợ ông bị bông từ trần ngày mùng 10 tháng 7 năm 1861, Longfellow đau buồn hết sức mới để hết thì giờ dịch cho xong kiệt-tác của Dante. Năm 1863, ông cho xuất bản nửa đầu của tập *Tales of a Wayside Inn*, và từ chuyển đi sang Âu Châu năm 1868 (nhận bằng cấp của Đại Học Cambridge và Oxford, và danh dự của Hàn Lâm Viện Hoàng Gia Tây Ban Nha) đến lúc ông nhắm mắt (năm 1882), ông còn viết sáu bảy tập thơ nữa.

Nếu nhân dân Anh đã chịu đặt tượng kỷ niệm Longfellow trong đền Westminster năm 1884 (người Mỹ thứ nhì được danh dự ấy là James Russell Lowell) thì hẳn phải có lý do chính đáng. Thật vậy, Longfellow là người được đọc nhiều nhất và yêu chuộng nhiều nhất trong hàng ngũ thi sĩ Hoa-Kỳ thời đó, và đồng thời ông cũng là tay kiệt xuất trong làng thơ Anh-văn bất cứ thời đại nào. Tập *The Courtship of Miles Standish*, chẳng hạn, ngày đầu đã ngay một vạn cuốn tại thủ đô Anh, và chính Hawthorne, lúc ấy làm Lãnh-Sự Mỹ ở Liverpool, nói rằng chưa có thi sĩ nào khác được yêu thích đến thế. Hoàng-đế nước Ba-Tây (Brazil) cũng định dịch ra tiếng Bồ-Đào-Nha. Thơ của Longfellow đã được dịch ra tiếng Pháp, Đức, Hà-Lan; Ý, Đan Mạch, Nga, Tây-Ban-Nha, Hung-Gia-Lợi, v...v...

Qua những câu thơ của Longfellow, ta nhận được vài nét trong tâm hồn thi sĩ ấy. Lúc mới 31 tuổi chẳng hạn và đã dạy học ở Đại Học Harvard được hai năm, tuy bị thất vọng vì cô Appleton chưa yêu mình, Longfellow cũng không chịu thốt ra những câu như

«Đời chỉ là một giấc mộng rỗng tuếch».

Mà lại nói «Đời là thật! Đời là tha thiết!»

Ảnh hưởng của Goethe rõ rệt trong bài «A Psalm of Life»: Longfellow muốn vượt hẳn nỗi thất tình, cương quyết hoạt động, sống, sáng tác trong tin tưởng và can đảm.

Rồi về sau, những bài trong tập *Voices of the Night* đều phẳng phất hình ảnh bà vợ trẻ chết bên Hà-Lan, cô Appleton thiếu nữ xinh đẹp mới gặp gỡ, và có động êm đềm chứ không náo nhiệt, trầm mặc chứ không nồng nàn.

Ta có thể nói Longfellow là nhà thơ của người dân Mỹ: không những ông nói hết sự thật về đời sống thời ông, ông còn diễn tả khúc chiết rõ rệt những mơ mộng của con người nói chung. Lúc ông 60 tuổi, sang Anh nhận bằng danh dự của Đại Học Oxford, người ta bảo tóc bạc râu bạc của ông vẫn không dấu nổi cái bộ mặt trẻ trung; nhà thi sĩ học giả suốt đời vẫn có tâm hồn một thiếu niên.

Kinh nghiệm du lịch bên Âu của Longfellow và ấn-tượng của ông về những nhà thơ, viện bản tàng, văn-chương các nước Bắc-Âu, Đức, Pháp, Ý, Tây-Ban-Nha, đều được pha chộn vào với cái dĩ-vãng của Tân Thế Giới, với bao nhiêu tình và cảnh từng được văn-gia đương thời ca tụng. Chính sự kính cần của Longfellow đối với Âu-Châu và việc ông lý-tưởng-hóa cái quá khứ của Hoa-Kỳ đã là nền tảng cho sự lãng mạn, trang nhã mà mấy thế hệ các nhà tả thực về sau đã đã kích. Longfellow, thi-sĩ học-giả và dân chủ, quả là một tay kiện-tướng trong rừng văn-học Mỹ-quốc, như bất cứ ai đã học văn chương Hoa-Kỳ đều công nhận.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

## CÂU ĐỐI TẾT CỦA NHÀ CHÍ SĨ

Cụ Nguyễn-Tùng-tượng, người tỉnh Sơn-Tây, là bạn đồng-chí của cụ Phan-Bội-Châu. Tính cụ đôn-đạm, nhưng rất cương-ngạnh, ưa hoạt-động. Cụ chuyên-tâm lo quốc-sự, đã từng làm giáo-sư ở trường Đông-Kinh nghĩa thực và phụ-trách liên-lạc với phái Đông-du sang Nhật-Bản. Ngày Tết nguyên-đán, cụ cao-hứng có dán câu đối ở cửa ngõ như sau:

Thực học nghề tâm hoa sắc hảo,  
Si cường nhân ý pháo thanh oanh.

tạm-dịch là:

Ý bạn ngành-tàng nhường pháo nổ,  
Lòng ta vui-vẻ tựa hoa cười.

TRỌNG-ĐỨC

# KHOA-HỌC VÀ CÔNG-LY

(Tiếp theo V.H.N.S. số 26)

NGUYỄN-THỊ-THUẦN

## NHỮNG TIẾN-BỘ MỚI

Ngành công an khoa học đã tiến những bước rất dài khó lòng kể cho xiết, chỉ xin ghi dưới đây một ít tí dụ mà thôi :

**PHÂN CHẤT HÓA HỌC** là một phương pháp công sự đặc lực của thám tử, và nó đã phải biến cải để chiều theo nhiều đòi hỏi gắt gao của sự điều tra.

Ta lấy thí dụ thông thường nhất là tìm dấu vết nhân ngón trong những vụ đầu độc bằng chất này,

Tuy rằng từ giữa thế kỷ thứ XIX tới nay hóa học đã tiến bộ rất nhanh và có được những kết luận vững vàng, nhưng nó vẫn đòi hỏi khá nhiều tang vật mới đủ xét nghiệm về phẩm cũng như về lượng của độc được này trong cơ thể.

Người ta đã biết, nhân ngón thường tích tụ ở lông, tóc, móng tay móng chân. Số lượng nhân ngón nhận thấy trong một nắm tóc có thể cho biết khá đích xác lúc nào nạn nhân bị đầu độc, vì người ta đã rõ là mỗi tháng tóc mọc ra chừng 15 ly. Thế thay, những phương pháp hiện hữu còn đòi hỏi một số tóc khá quan trọng, phải dài tới nhiều ly, lắm khi nhiều phân nữa, tức là tóc đã phải mọc dài trong nhiều tháng.

Những chiếc pin nguyên tử đã có một công dụng đặc biệt và bất ngờ trong tay nhà độc dược học để điều tra về những vụ đầu độc bằng nhân ngón. Theo phương pháp Griffon và Barbaud, họ cho phóng xạ vào những sợi tóc có nhân ngón, rồi đem ra đo sức phóng xạ của sợi tóc, họ sẽ nhận thấy rõ chất nhân ngón, với tần số phóng xạ đặc biệt của nó, ở quãng nào trong sợi tóc, rồi theo đấy mà tính ra rõ-rệt lúc nạn nhân ngộ độc.

Phương pháp đó không cần phải hủy đi một phần nào tang vật lấy trên thi thể nạn nhân, mà vẫn cho chi tiết một cách đầy đủ.

**XÉT NGHIỆM MÁU** thực hiện được đã từ lâu, và ngày nay nhờ những kính vi quang phổ cực kỳ tinh xảo, người ta có thể xét nghiệm một cách chắc chắn những vết máu rất nhỏ không đầy một phần nghìn của một giờ lam.

Đĩ nhiên xét nghiệm máu trước hết là ấn định một vết có phải là máu người không, hay chỉ là một vết máu giống vật hoặc một vết mực đỏ, một vết thuốc mercurochrome chẳng hạn :

Sau nữa là nghiệm xem vết máu ấy thuộc về ai ? máu của nạn nhân hay của thủ phạm ?

Trước kia diễm này rất khó trả lời, nhưng những năm gần đây, người ta mỗi ngày một tìm thấy thêm những đặc diễm mới của giống máu, và có thể suy luận ngay một cách chắc chắn thêm, theo luật di truyền đó Mendel. Cho tới 1952, người ta chỉ dùng có ba nhóm máu cơ diễm là A, B, và O để xét nghiệm những vết máu khó thôi. Sau đó, người ta lại thêm nhóm Rh và nhờ ngày một tiến triển thêm, việc xét nghiệm máu nay trở nên một phương pháp chắc chắn mà pháp đình đã thường phải viện ra để quyết định trong nhiều trường hợp, nhất là trong trường hợp nhận con.

Trường hợp này thực là can hệ tại những nước mà pháp luật cho con thừa nhận cũng được ngang quyền hưởng gia tài như con cái chính thức. Nếu không có điều luật ấy, thời nó cũng vẫn rất cần, chẳng hạn khi hai người tranh nhau một đứa bé là con của mình :

Cho tới nay, những nhóm máu thường chỉ dùng để *phủ nhận* quyền nhận con mà thôi, nhưng chắc không bao lâu nữa, với những tiến bộ mới, người ta sẽ có thể chắc chắn *công nhận* một người nào là cha của đứa bé. Khi đó, kẻ đã chót gây ra một cái tai khó lòng còn chối cãi được, và luật lệ cũng sẽ phải thay đổi theo.

**XÉT NGHIỆM CÁC DẤU VẾT** khác như dóm, dãi, nước tiểu v. v.. do các sinh vật để lại cũng tiến bộ khá quan.

Sự khó khăn lớn hơn hết, không phải là xét nghiệm những vết đó, mà lại chính là việc tìm ra chúng.

Thực vậy, những vết này, trên những vật bằng vải màu đậm thường khó lòng nhận ra một cách chắc chắn được. Sau nhờ có chiếc đèn đặc biệt do ông Wood sáng chế ra, dùng một luồng tử ngoại tuyến, lọt qua một tấm kính có pha kền, những vết đó ngời sáng và người ta chỉ cứ việc xét nghiệm nơi ấy thấy vết.

Phương pháp xét nghiệm dấu vết của sinh vật lại áp dụng được cả cho những mẫu cơ thể động vật cũng như thực vật : gỗ, cây, hạt, phấn hoa v.v.. dù là nhỏ li ti lẫn với bụi.

Người ta thường huy động mọi khả năng của khoa học mới thành công trong việc cứu xét tỉ mỉ và cực kỳ khó khăn này. Có khi cả ngành vi trùng học cũng được vờ đến, như trường hợp dưới đây :

Một lần, một số tiền lớn bị mất cắp. Thám tử điều tra tại những nhà tình nghi, có tịch thu một số giấy bạc để xét nghiệm. Người ta tìm thấy trên những tấm giấy bạc đó những vết sét (dị) giống nhau, và nhất là những vi trùng thuộc một loại nấm rất hiếm là *Acrostalagus cinnabarinus* Corda. Sau khi biết chắc số giấy bạc còn lại và do chính nhà ngân hàng phát hành ra không có loại nấm này, người ta truy tìm, và sau rốt, tìm ra được những kẻ đã chứa chấp số tiền mất cắp.

Nếu sự tiến bộ của khoa học giúp cho thám tử nhiều phương tiện mới, thời lâm khi cũng lại gây ra cho họ lắm nỗi khó khăn. Chẳng hạn một phòng thí nghiệm chuyên xét các thứ tơ sợi thông thường vốn quen với tất cả các sợi len, bông, tơ, gai v.v.. bây giờ lại phải tìm cách xét nghiệm cả những thứ tơ sợi nhân tạo, tổng hợp, và thường vấp phải nhiều sự khó khăn rất lớn. Sự khó khăn này cũng đến cả với ngành độc dược học, do những thứ thuốc mỗi ngày một nhiều thêm, trong đó rất nhiều chất ma túy nguy hiểm có thể thay thế cả thuốc phiện và coca.

Muốn khám phá ra dấu vết những chất nói trên, phòng xét nghiệm phải hiểu rõ không những lối chế tạo, sự biến chất của chúng mà còn phải rõ cả những ảnh hưởng gần, xa, của chúng trong cơ thể nữa.

Những dụng cụ mới đã giúp ích rất nhiều : trước kia mọi vật như chỉ, sợi, vải, giấy, bụi, những mẫu nhỏ cơ thể sinh vật v.v. đều khám nghiệm bằng kính hiển vi ngày nay, để tránh sự lầm lẫn chủ quan của người xét nghiệm, mỗi khi dùng được phương pháp lý hoặc hóa học khác, thời người ta ưa dùng những phương pháp sau này hơn.

Chiếc kính hiển vi thường, thay bằng ống kính hiển vi phân cực, đã là một bước tiến quan trọng. Sau lại thêm phương pháp phân tích bằng tỷ trọng và bằng độ nóng càng thêm chính xác. Tiếp đến phép quang phổ ký bằng quang tuyến X có thể cho biết cả cách cấu tạo của những vật kết tinh. Sau cùng và mới nhất là kính hiển vi điện tử với số bội giác gấp nhiều lần những kính hiển vi thường, khiến cho việc khám nghiệm các chất bụi càng thêm tinh vi chính xác.

Việc xét nghiệm xương, xưa kia chỉ đứng về phương diện tổ chức học mà thôi, nghĩa là chỉ xét đến những biến cải của xương theo trình độ hóa thạch (fossilisation) của nó. Người ta cũng dùng cả hóa học nữa để xét chất fluor nó dần dần thay thế cho chất át xít photphoric trong các photphat. Tới nay, kinh nghiệm về các chất đồng vị (isotopes) lại cho phép người ta xét nghiệm độ hóa thạch của xương bằng cách đo lượng chất phóng xạ đồng vị của than (C 14) có trong xương. Ở các sinh vật, chất than này đồng tỉ lệ như trong át xít cacbonic tan không khí. Nhưng một khi sinh vật chết đi, và bị chôn vùi dưới đất, thời chất than phóng xạ này lập tức tự phân ra dần dần, trong 5.600 năm nó biến mất đi một nửa. Tỷ lệ than này còn lại trong xương đủ cho các nhà bác học ước lượng khá đúng thời gian chôn vùi của khúc xương.

Pháp luật vốn rất cần thận, bao giờ cũng đòi những tang chứng rõ rệt. Vì thế khi vỡ được đồ nghề của tay trộm (ở lại chẳng hạn, dù có dính tí chút sơn và thậm tử tin chắc là đã được dùng để này chiếc cửa nơi bị mất cắp, nó cũng vẫn phải xét nghiệm kỹ càng xem chút sơn đó có phải thực sự do nơi chiếc cửa nọ mà ra không. Các loại sơn thường được pha chế giống nhau, nên sự xét nghiệm về phẩm không có hiệu quả mấy cần phải biết tỉ lượng các chất đã pha chế trong sơn. Nói thì dễ, nhưng làm cực khó, vì chút sơn dính ở chiếc đồ nghề kia thường chỉ chừng vài phần trăm của một giờ ram, khô lòng mà phân chất và đo lượng được bằng những lối thông thường. Lúc ấy chỉ còn phép quang phổ ký là khả dĩ dùng được mà thôi. Đã thế để kết luận khỏi sai lạc, người ta vẫn thường phải hết sức thận trọng khi phân chất.

Mỹ thuật phẩm của các thế hệ họa sĩ danh tiếng đã qua, thường hay bị giả mạo, vì giá nó rất đắt, lắm khi một bức ảnh là cả một gia tài lớn. Vì thế các thám tử nhiều khi lại được vờ đến để xét nghiệm những bức cổ họa nữa. Công việc của họ cực kỳ khó khăn vì những bức họa giả mạo nhiều khi rất tài tình, và chính kẻ giả mạo cũng lại biết dùng khoa học để đánh lừa.

Một thí dụ : Một chiếc bàn giấy kiểu LO Y XV thật giá cực đắt. Làm sao phân thật giả ? Xét nghiệm những bộ phận bằng đồng, người ta thấy nó đã được mạ đồng bằng phương pháp thủy ngân là lối thủ thuật hiếm hoi thế kỷ thứ XVII, và cách trạm trở thời không thể là một công trình tân tạo được. Xét đến gỗ, thời cũng đã cũ, khoảng thế kỷ vua Lê Y thứ XV thật. Nhưng xét kỹ hơn, thấy gỗ đó đã dùng vào việc khác rồi sau mới được đem ra mua lại bằng cửa máy để tạo chiếc bàn này. Như vậy nó chỉ là một chiếc bàn mô phỏng theo kiểu LO Y XV mà thôi, tuy chính nó cũng đã rất cũ : vào khoảng thời vua Nã-Phá-Luân.

Đây là một tấm hình bằng sứ mà người ta cho là tác phẩm của Andréa della Robia. Nếu thực thời đây là một bảo vật vô giá. Nhưng đến khi xét nghiệm lại thấy nó làm bằng đất sét rất thô, trong có nhiều chất sắt, không giống thứ đất sét được chọn, dùng vào những mỹ thuật phẩm có giá trị. Màu sắc của nó tuy đúng như các nghệ sĩ thế kỷ thứ XV vẫn dùng, nhưng diềm này không chứng minh gì hết, vì hiện nay người ta cũng vẫn còn dùng những màu sắc đó.



Nó đã từng bị vỡ và gắn lại ngay khi mới vỡ. Để cho chắc, người ta đã nẹp bằng những thanh sắt, trong có một thanh dát (laminae). Người ta biết rằng tới 1850 mới bắt đầu có sắt dát mỏng vậy tấm hình này không thể có được từ thế kỷ thứ XV mà chỉ là một món đồ giả mạo.

Các bức vẽ thường bị giả mạo nhiều nhất, và thậm tử thường phải dùng đến rất nhiều phương pháp, kể cả nhiếp ảnh và chụp hình bằng quang X mới khám phá nổi. Những bức vẽ cổ không có giá thường bị vẽ đè lên trên để giả mạo những bức danh họa. Những tia tử ngoại và hồng ngoại thường tố cáo nổi sự giả mạo đó. Quang tuyến X yếu cũng lại có thể cho thấy cả những vết bức họa cũ đã bị vẽ đè lên trên. Phương pháp phân tích bằng vị hóa học và quang phổ ký cho ta nhận xét rõ rệt những thứ sơn màu đã dùng. Vốn người ta thông thuộc thời kỳ đặc dụng của từng thứ trong 10 thế kỷ đã qua, nên có thể căn cứ vào đấy mà ấn định rõ rệt một bức họa đã vẽ vào khoảng năm nào.

Khó khăn nhất, có lẽ là việc tìm tang chứng trong những vụ đời nhà. Tìm trong cả 1 đồng ngói gạch và đồ vật cháy ngổn ngang, một chút sủu vết tích vật dẫn lửa do bàn tay độc ác nào đã đặt vào, thời quả là một sự khó khăn tỉ mỉ vô cùng. Vậy việc nặng nhọc nhất chính là làm sao phân được những dấu vết đó ra khỏi những dị vật.

### XÉT NGHIỆM BẰNG THỊ GIÁC

Phương pháp nhiếp ảnh đi liền với phương pháp xét nghiệm này. Ánh sáng của chiếc đèn Wood đã ta trên kia cũng là một dụng cụ tối hữu ích, không kém các tia tử ngoại, hồng ngoại, v.v...

Người ta nhờ đó xét nghiệm để dàng mọi viên đạn, vỏ đạn, vết chân, vết nẩy phá, hết bánh xe, cũng như mọi sự giả mạo giấy tờ căn cước, tem bưu chính, hay những diêm khảm nghi về tính chất mực thường, mực bí mật, hồ keo, xi gôm v.v..

Tia hồng ngoại lại cho ta thấy cả vết cháy xém rất mờ trên nền áo đen nơi viên đạn xuyên thủng nữa. Những tiến bộ cuối cùng trong việc chế tạo kính ảnh đã cho phép ghi tất cả mọi màu sắc của quang phổ. Người ta liền lợi dụng những tấm chắn các màu, để làm biến đi một số màu sắc, và làm hiện hiện riêng những màu sắc nào mình định quan sát. Lối này có thể tố cáo chẳng hạn chiếc tem bưu chính nào đã đóng dấu rồi lại được đem ra dùng trong khi mắt ta không sao thấy được vết dấu ấy.

Người ta cũng lại chế tạo được cả những tấm chắn kỳ diệu, khả dĩ trong luồng tử ngoại tuyến lại tách ra tia sáng có làn sóng 2.500 angstroms của chất thủy ngân (một angstrom là 1/10.000.000 của một ly mét). Tia sáng lạ này thường làm hiện hiện nhiều chi tiết nó biến đi dưới những ánh sáng khác.

Ở Bỉ, cảnh sát cuộc lại sử dụng cả chiếc viễn vọng kính điện tử nữa, kính này đã được hoàn bị trong thời kỳ chiến tranh vừa qua, dùng chiếu nhìn địch quân trong đêm tối, khi mà họ chỉ bị soi bằng tia hồng ngoại nên mắt thường không nhận được ra.

Máy ảnh rất hữu ích mà lắm lúc sử dụng cũng không phải là dễ, chẳng hạn: muốn chụp một tờ giấy than đã dùng đánh một văn kiện, thường mắt ta thấy rõ những vết chữ; thế mà khi chụp hình thời nó lại biến mất vì mặt giấy quá ư láng bóng. Người ta phải đề nghiên tờ giấy than cho tới khi mặt hân láng mới chụp được, nhưng hình chữ lúc ấy đã hoàn toàn méo mó, phải biết rõ độ chếch của tờ giấy mới có thể hoàn lại hình chữ nguyên vẹn được, và độ chếch ấy cũng phải được trừ tính trước cần thận.

Kề ra, thực không biết những tiến bộ về lối quan sát bằng thị giác, nó vẫn cứ mỗi ngày một tinh vi thêm, với lối xếp chồng dương bản và âm bản để làm mất những vết thừa trên văn kiện, lối phân tích mực bằng ảnh phổ kế (spectrophotométrique), v.v...

### XÉT NGHIỆM HÓA KHÍ

Tại nước ta tuy thường ít khi xảy ra những vụ ám sát bí mật bằng hỏa khí như tại các nước bên Âu Mỹ, thiết tưởng cũng vẫn nên nơi sơ qua một chút về phương pháp xét nghiệm này.

Ngoài phương tiện chính là dùng kính hiển vi xét những viên đạn và vỏ đạn, hiện nay hóa học thường phân tích cả những vết thuốc cháy trong lòng súng hoặc quanh nơi viên chì đã đâm thủng. Quanh lỗ này, phép quang phổ ký hoặc phân tích bằng vị hóa học tinh tế tới nỗi khám phá ra được cả những vết kim khí rất nhỏ, chỉ độ một vài phần triệu của một gờ ram, do viên đạn để lại. Phản ứng vị hóa học cũng chẳng kém phần tinh tế, nó có thể tìm ra những vết fu-mi-nat (fumite) của kíp đạn trên vật bị bắn dù cách xa miệng súng\* tới gần một mét (0m80).

Đây là một tỉ dụ: Một người bị hai phát đạn, một phát ở bụng tầm thường, và một phát ở ngay tim chết liền. Khi khám nghiệm người ta chót đánh lộn hai chiếc vỏ đạn, một rơi ở ngoài đất, và một còn dấp trong lòng súng, nên không biết rõ phát nào đã bắn trước nữa:

Bắt đầu người ta nghiệm thấy hai viên đạn khác nhau, viên bắn ở bụng là của Bỉ, và viên ở tim của Mỹ.

Vốn đã biết đạn Bi lắp ráp có chất fu mi nat, người ta cho bắn thử hai phát đạn thuộc hai loại trên trong một khẩu súng, và nghiệm ra rằng phát thứ hai có fu mi nat đã để lại trong lòng súng vết thuốc này nhiều hơn khi nó được bắn trước. Một cuộc xét nghiệm tương tự đối với lòng súng trong vụ tố rằng có nhiều vết fu mi nat, chứng minh phát đạn Bi bắn ở bụng sau phát đạn ở tim. Nếu là vụ tự tử, thời sau phát thứ nhất kẻ xấu đó không còn bắn nổi phát thứ hai, vậy chắc chắn đó là một vụ ám sát.

### GIÁ TRỊ CỦA KHOA HỌC ĐỐI VỚI CÔNG LÝ

Những chứng cứ mà khoa học tìm ra tuy nhiều và rất quý báu nhưng đối với lương tâm các vị quan tòa nó vẫn chưa đủ chứng tỏ đích danh một tội phạm, vì trong đời thường có nhiều sự éo le, những trường hợp đặc biệt, những ngẫu nhiên cực kỳ vô lý mà có thực v.v... nên bao giờ, lời thú tội của phạm nhân cũng vẫn tối quan trọng.

Tuy thế, những bằng chứng do khoa học cung cấp cũng khá di hướng dẫn một cách chắc chắn cuộc điều tra và thường nó vây hãm phạm nhân trong những hàng rào sự kiện rõ rệt, khiến họ mất tinh thần và dễ dàng thú tội.

Ảnh hưởng xã hội của phương pháp khoa học thực là rõ rệt, vì nó khiến các kẻ làm bậy ngơm ngớp lo sợ dễ dàng bị vạch mặt chỉ tên. Chứng cứ là độc dược ngày nay rất ít được dùng để ám sát, vì không một vụ đầu độc nào có thể che đậy nổi con mắt khoa học của công lý.

Khoa học lại ngăn cấm kẻ tội phạm mai danh ẩn tích trốn tránh dưới tên mượn hoặc giấy cầu cước làm gian, hay của kẻ khác, khiến cho an ninh xã hội ngày một thêm vững hơn.

### KẾT LUẬN.

Khảo cứu sơ qua như trên ta thấy rõ rệt mấy yếu tố chính nó đã thúc đẩy con người ngày một hoàn bị hơn những khí giới khoa học để chống với tội phạm:

- 1.— Cố gắng bảo đảm an ninh và tự do cho mọi người.
- 2.— Tránh xâm phạm vào an ninh tự do cá nhân, dù là để bảo vệ xã hội.
- 3.— Tôn trọng nhân vị con người, không giám vì quyền lợi tập thể mà xâm phạm nội giới của cá nhân.

Với những tôn chỉ đẹp đẽ này, khoa học đang nỗ lực thêm nhiều nữa để có một ngày thay thế hẳn mọi cách điều tra hiện tại, (nó vẫn còn làm cực khổ về thể xác lẫn tinh thần kẻ bị tình nghi) và để chỉ định tội phạm cũng như tội nhân một cách hoàn toàn vững chắc.



## MỘT NĂM VĂN-NGHIỆ

## TAI NƯỚC VIỆT-NAM CÔNG-HÒA

(Năm 1957)

- Ngày 7-1-1957 Hội-Nghị Văn-Hóa Toàn-Quốc khai-mạc tại rạp Thống-Nhất Saigon, dưới quyền chủ-tọa của Tổng-Thống Cộng-Hòa Việt-Nam.
- Ông Ngô-Đình-Nhu diễn-thuyết về « Một Quan-Niệm Văn-Hóa » tại Đại-Hội Văn-Hóa Toàn-Quốc, ngày 11-1.
- Nhạc-sĩ khâu cầm John Sebastian trình diễn tại Saigon 3-1-1957.
- Trong cuộc thi họa-phẩm của nhi-đồng do cơ quan Văn-Hóa Quốc-tế và báo Mainichi tổ-chức ở Đông-Kinh với sự tham-dự của 60 nước trên thế-giới, Việt-Nam chiếm được ba giải thưởng.
- Ngày 20-1-57, khánh-thành phòng Triển-Lãm Phong-Lan của hai ông Trần-Văn-Hợi và Đinh-Văn-Tĩnh tại phòng Thông-Tin Đô-Thành đường Tự-Do.

- Triển-Lãm những tranh ảnh về « Không-trung bỏ Ngô » tại phòng Thông-Tin Đô-Thành từ 15 đến 30-1-1957.
- Triển-Lãm tranh-ảnh về tiểu bang Wisconsin tại Phòng Đọc-Sách Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ từ 11 đến 20-2-1957
- Từ 27 1 đến 10-2-1957 Triển-Lãm tranh ảnh về cuộc Khởi-Nghĩa của Dân-tộc Hung-Gia-Lợi tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành.
- Hội Không-Học Việt-Nam thành lập (12-2-57)
- Khánh-thành phòng triển-lãm của họa-sĩ Tạ Tỵ tại phòng Thông-Tin Đô-Thành, đường Tự-Do (15-2-1957).
- Giáo-sư Nguyễn-Đặng-Thục diễn-thuyết tại rạp Thống-Nhất về « Tinh thần Quốc-Gia » (16-2).
- Triển-lãm Hội-Họa Á-Châu trên Pha-Lê tại phòng Thông-Tin Đô-Thành từ 28-2 đến 14-3-1957.
- Ngày 5-3-1957 ông Prahbackar Padhye, Thư ký Tô-Chức Liên-Minh Á-Châu tranh-đấu cho Tự-Do Văn-Hóa, tiếp xúc với giới văn-hóa Việt-Nam tại trụ-sở Hội Văn-Hóa Bình-Dân.
- Khai mạc triển-lãm văn-hóa Toàn-Quốc tại 31 đường Lê-Lợi Saigon (8-3-1957).
- Đại Hội-Đồng của Nghiệp-Đoàn Các Nghệ-Sĩ sân khấu nhóm họp tại trụ-sở Hội Ai-Hữu Nghệ-Sĩ đường Cỏ-Bắc để bầu ban quản-trị mới (9-3-1957).
- Nữ danh-ca Eleanor Steber của Đại Hí-viện Metropolitan Nữ-Uớc (Hoa-Kỳ) trình-diễn tại rạp Đại-Nam (9-3-1957).
- Tổng-Thống Cộng-Hòa Việt-Nam dành 90 ngàn đồng cho miễn Cao-Nguyên để mở những lớp học bình-dân (13-3-1957).
- Họa-sĩ Nhật Shungo Sekiguchi trưng bày các tác-phẩm tại trụ-sở Pháp-Văn Đông-Minh Hội và diễn-thuyết tại tòa Đô-Sảnh về « Nghệ-thuật của Nhật-Bản qua các thời-đại » (15-3).
- Ký-giả Hung-Gia-Lợi Gabriel de Badesy diễn-thuyết về « Cuộc Cách-Mạng Hung » tại rạp Thống-Nhất (15-3).
- Phát-động phong-trào tích-cực chống nạn mù chữ và lễ khai giảng 100 lớp học của Hội Truyền Bá Quốc-Ngữ (17-3).
- Việt-Nam dự cuộc trình-bày thời-trang ở Hương-Cảng do hội Thanh-Nữ Anh-Quốc tổ-chức (26-3).
- Ngày 1-4 Việt-Nam tham-dự khóa họp đầu tiên của ủy-ban tư-vấn của Tô-chức Văn-Hóa Quốc-Tê nhóm họp ở Ba-Lê.
- Triển-lãm tài-liệu chống Cộng của bốn quốc-gia Việt-Nam, Nam-Hàn, Trung-Hoa, Quốc-Gia và Phi-Luật-Tân tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành (6-4).
- Hội Phụ-Nữ Việt-Nam nhóm họp tham gia công cuộc chống nạn mù chữ (7-4).

- Khai-mạc đại-hội Văn-Hóa Đà-Nẵng với 250 đại-biêu đủ các bộ môn (12-4).
- Một vũ-ban Nam-Hàn tới Saigon (14-4).
- Ban nhạc hòa-tấu Hán-Thành (Nam-Hàn) gồm 90 nhạc-sĩ dưới quyền điều-kiển của nhạc trưởng J.S. Kim, trình-diễn tại rạp Thống-Nhất (19-4)
- Ông Tsuyoshi Hirahara, trưởng ban Viễn-Đông và phụ-trách liên-lạc các nước hội-viên cơ-quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc tới Saigon để tiếp xúc với Cơ-Quan Văn-Hóa địa phương (22-4).
- Văn-sĩ Nam-Kim (Phạm-Duy-Khiêm) được giải thưởng Louis Barthon của Hàn-Lâm-Viện Pháp về tác phẩm « Nam et Sylvie » (hồi tháng tư).
- Triển-lãm in trên lụa tại Trụ-Sở Hội Việt-Mỹ Saigon (hồi tháng 4-1957)
- Triển-lãm tranh ảnh về Hội Chợ Ba-Mê-Thuật tại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ, Đại-lộ Hàm-Nghi Saigon, ngày 8-4-1957.
- Ngày 4-5-1957, Hội các Nhạc-sĩ Việt-Nam nhóm họp bầu ban trị-sự chính-thức.
- Các học-sinh trường Quốc-Gia Âm-Nhạc ra mắt công chúng lần đầu ở trụ-sở Văn-Hóa Pháp (4-5).
- Danh-ca Richard Tucker của Đại Hí-Viện Metropolitan Nữ-Uớc trình-diễn tại rạp Đại-Nam (12-5).
- Linh-Mục Nguyễn-Văn-Thánh, tiến-sĩ triết-học, diễn-thuyết về « Nhân-vị và nhân-quyền » tại rạp Thống-Nhất, do Tinh-Việt Văn-Đoàn tổ-chức (16-5).
- Trung-Tâm Biên-Soạn Sách Giáo-Khoa thuộc bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, bắt đầu hoạt-động (17-5).
- Diễn-thuyết về « Kim-Vân-Kiều » tại Trường Đại-Học Văn-Khoa (23-5).
- Ông Đỗ-Đình-Thông tức Mai-Linh diễn-thuyết về cổ-nhạc Bắc-Việt tại trụ-sở Hội Văn-Hóa Bình-Dân, đường Phan-Kế-Bính (24-5).
- Nghiệp-đoàn Ký-giả Việt-Nam nhóm Đại Hội-Đồng tại nhà hàng « Thanh-Thế » để bầu ban Quản-trị niên-khoá 1957-1958 (25-5).
- « Ban Ca-Nhi Thánh-Giá Cổ » dưới quyền điều-kiển của Linh-mục Maillot tới Saigon 26-5).
- Việt-Nam tham-dự triển lãm Văn-Nghệ Đông-Nam-Á tổ-chức tại Ma-Ni hồi tháng 5 với các nước Trung-Hoa Tự-Do, Ấn-Độ, Nam-Dương, Nhật-Bản, Mã-Lai và Phi-Luật-Tân.
- Ngày 1-6 khánh-thành phòng triển-lãm của họa-sĩ Vô-đoàn-Giáp tại « Saigon Palace » đường Tự-Do.
- Khánh-thành phòng triển-lãm của Họa-sĩ Mai-Trang Nguyễn-Khoa-Toàn tại phòng Thông-Tin Đô-Thành (8-6).
- Linh-mục Bonnichon, nguyên khoa-trưởng trường Đại-học Aurore (Thượng-Hải Trưng-Hoa) diễn-thuyết tại giảng-đường Trường Đại-Học Huế về « Nhân-Vị và Những Đòi Hối Hiện-Tại » (13-6).

- Giáo-sư Trương-Công-Cừ, Khoa-Trưởng Đại-học Văn-khoa điển-thuyết tại rạp Thống-Nhất về « Bác-ái, một Sức Mạnh xây-dựng Trương-Lai ».
- Triển-lãm tranh ảnh về Trường Quốc-Gia Âm-Nhạc tại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ (16-6).
- Ngày 1-7, Hội Phật-Giáo « Tịnh Độ Tông » khai-giảng những lớp dạy chữ Hán không lấy tiền tại trụ-sở số 145 đường Đề-Thám.
- Khai-mạc triển-lãm các thành-tích Chính-phủ Việt-Nam [Cộng-Hòa sau ba nam chấp-chánh của Ngô-Tổng-Thống, 7-7 trường Tôn-Thọ-Trường.
- Việt-Nam dự hội-nghị Vô-Tuyến Truyền-Thanh Á-Châu nhóm tại Đông-Kinh.
- Văn-sĩ Pháp Jean Marc Montguerre điển-thuyết tại trụ-sở Pháp-văn Đông-Minh Hội về « Nghề Viết Văn » (22-7).
- Đức Giám-Mục Ngô-Đình-Thục trình-bày với đại-diện báo-chí về việc thiết-lập trường Đại-Học Đà-Lạt (27-7).
- Khai-mạc triển-lãm « Hình Ảnh Việt-Nam » của Nhiếp-ảnh-gia Nguyễn Mạnh-Đan tại trụ-sở Pháp-Văn Đông-Minh Hội (27-7).
- Ngày 2-8, ông Bộ Trưởng Bộ Thông-Tin và Thanh-Niên, ký nghị-dịnh tổ-chức lớp đào-tạo phóng-viên cho ngành sản-xuất điện ảnh.
- Khánh-thành phòng điển-thuyết của Hội Nghiên-cứu Phật-Học Tinh Gia-Định ở 318 đường Võ-Di-Nggy, Phú-Nhuận (3-8).
- Ông Edgar M. Pike, đại-diện cơ-quan Viện-Trợ Văn-Hóa Mỹ « Asia Foundation » ở Việt-Nam chuyển-giao sang Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục 102 văn-phẩm của các trường Đại-Học Hoa-Kỳ và cơ-quan đó tặng (3-8).
- Thành-lập hội Khuyến-Học Bồ-Túc do ông Trần-Hữu Thế tiến-sĩ khoa-học làm chủ-tịch (5-8).
- Ông Dân-biểu Lê-Văn-Vĩnh điển-thuyết về « Các Chính-Thê » tại trường Đại-Học Quân-Sự (5-8).
- Hội họp văn-nghệ tại « Trúc-Lâm Trà Thắt » đường Ngô-Tùng-Châu, đề giới-thiệu thi-sĩ Vũ-Đức-Trình, tác-giả « Mây Ảnh Phong Dao » (6-8).
- Bác-sĩ Walter Derg, ký-giả Đức tiếp-xúc với Văn-hóa và báo-chí Saigon (18-8).
- Ông Nguyễn-Đình-Hòa, tiến-sĩ triết học trường Đại-Học Nữ-Uớc nhậm chức Quyền Khoa-Trưởng Trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon (Saigon) (23-8).
- Khai-mạc Hội-nghị soạn thảo sách giáo-khoa tại trường Đại-Học Văn-Khoa (26-8).
- Phái-đoàn văn-hóa Phi-Luật-Tân tới Việt-Nam lễ trình-diễn văn-nghệ trong một tuần lễ (28-8).
- Nhà văn Đỗ-Đức-Thu cùng phái-đoàn « Bút Việt » đi dự Đại Hội Văn-Bút Quốc-Tế tại Đông-kinh (28-8).

- Triển-lãm nhiếp-ảnh quốc-tế tại Kuala Lumpur nhân dịp tân Quốc-Gia Mã-Lai tuyên cáo Độc-Lập. Các nhiếp ảnh-gia Việt-Nam như Nguyễn-Cao-Đàm, Lê-Anh-Tài và một số nhiếp ảnh-gia Hoa-Kiều Chợ lớn có gửi tác-phẩm đi dự (31-8).
- Triển-Lãm ảnh về Mã-Lai độc-lập tại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ, Phòng đọc sách Hoa-Kỳ và rạp Thống-Nhất từ 26 đến 31-8.
- Ngày 2-9, Hội « Bút-Việt » được công-nhận gia-nhập hội « Văn-Bút Quốc-Tế », họp tại Đông-Kinh.
- Bác-sĩ Malcolm S Adiseshiah, Phó Tổng Giám-đốc Cơ-quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc tới Saigon (5-9).
- Hội Ái-Hữu Ký-giả Việt-Nam tổ-chức Tết Trung-Thu cho các con em gia-đình báo-chí tại nhà hàng « Saigon Cabaret » (8-9).
- Nhân dịp Tết Trung-Thu, Văn-Hóa Vụ Bộ Thông-Tin tổ-chức một cuộc thi sáng-tác văn-nghệ cho nhi-đồng, có 225 tác-phẩm gồm có truyện ngắn, kịch, nhạc, tham-dự (8-9).
- Triển-lãm tân hội-họa Hoa-Kỳ tại Phòng đọc sách Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ từ 2 đến 15-9-1957.
- Nhà văn Hung-Gia-Lợi Paul Tabori nói chuyện về vấn-đề văn-hóa tại rạp Thống-Nhất (20-9).
- Thi nhập học trường Quốc-Gia Âm-Nhạc về môn « ca » (23-9).
- Phái-đoàn dân-ca Mỹ tới Việt-Nam (24-9).
- Ba chiến-sĩ Hung-Gia-Lợi mở cuộc hội họp báo chí tại Bộ Thông-Tin và Thanh-Niên (26-9).
- Giáo-sư Hilal của trường Đại-Học Quốc-Gia Nam-Dương tới Saigon đề-trù liệu việc trao đổi văn-hóa giữa Nam-Dương và Việt-Nam (27-9).
- Lễ kỷ-niệm Đức Khổng-Phu-Tử cử-hành tại phòng khánh-tiết tòa Đô-Sảnh do Hội Khổng-Học Việt-Nam tổ-chức (28-9).
- Họa-sĩ Trần-Văn-Hà đưa những tác-phẩm hội-họa sơn-mài sang dự Hội-Chợ triển-lãm tiêu công-nghệ tại Luân-Đôn, Anh-Quốc (28-9).
- Ngày 2-10, Phó Tổng-Thống Ấn-Độ Rhadakrisnan tặng sách cho thư-viện t quốc-gia Việt-Nam Cộng-Hòa.
- Nhạc-sĩ dương-cầm Charles Lilamand biểu-diễn tại trụ-sở Văn-Hóa Pháp lấy tiền giúp các cơ-nhi-viện An-Lạc và Saint Paul (2-10).
- Nữ sĩ xã-hội chống cộng Suzanne Labin (Pháp) tới thăm Việt-Nam Cộng-Hòa (5-10).
- Công-bố cuộc thi văn-chương toàn-quốc 1957 do Văn-Hóa Vụ Bộ Thông-Tin tổ-chức (5-10).
- Khai-mạc triển-lãm tác-phẩm của họa-sĩ Thuận-Hồ tại trụ-sở Pháp-Văn Đông-Minh-Hội (7-10).
- Nữ danh-ca Mỹ Marian Anderson trình-diễn tại rạp Majestic Saigon (14-10).
- Những lớp học tối của Hội Khuyến-Học Bồ-Túc bắt đầu khai-giảng (14-10).

- Khai-mạc triển-lãm Kế-Hoạch Colombo tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành (15.10).
- Khánh-thành phòng đọc sách tại Phòng Thông-Tin Đô-Thành (15.10).
- Nhà xuất-bản Anh « Long Man's Green and Co. » trưng bày các loại sách học tại lầu khách sạn Perchoir Saigon (16.10).
- Đồng-bào Thượng miềm Trung trình-diễn ca-vũ-nhạc tại Huế (19.10).
- Ban Tổ-Chức Hội-Nghị Kế-Hoạch Colombo lần thứ 9 tổ-chức một buổi trình-diễn văn-nghệ Việt-Nam để giới-thiệu văn-hóa Việt-Nam với các phái-đoàn ngoại-quốc dự hội-nghị Colombo nhóm họp tại Saigon (21.10).
- Khai-mạc triển-lãm kiến-thiết tại khu nhà Charner cũ tại góc đường Lê-Lợi-Nguyễn-Huê (22.10).
- Linh-mục Lê-Văn-Lý diễn-thuyết về « Tiếng Việt » và giáo-sư Nghiêm-Toàn nói về « Một vài Sắc Thái Của Văn-Chương Việt-Nam » tại rạp Thống-Nhất (25.10).
- Triển-lãm tranh ảnh về Liên-Hiệp-Quốc tại Sở Thông-Tin Hoa Kỳ (24.10).
- Khai-mạc Đại-Hội Quốc-Tế về lịch-sử Liên-Lạc Văn-Hóa Đông Tây nhóm ở Đông-Kinh (Nhật), có phái-đoàn Việt-Nam tham dự (28.10).
- Nhà văn kiêm thi-sĩ Ấn-Độ S.H Vatsyayan diễn-thuyết tại Đại-Học-Viện Saigon về « Văn-Chương Cận-Đại của Ấn-Độ » (31.10).
- Ngày 2.11, 1957 khánh thành phòng triển-lãm hội họa sơn mài của họa-sĩ Lê-Thy tại trụ-sở Pháp-Văn Đông-Minh Hội.
- Việt-Nam tham-dự Hội Chợ Ai-Lao nhân ngày Lễ Thất Luang với mục-dịch Trao Đồi Văn Hóa (5.11).
- Phái-Đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-nghị Quốc-Tế các quân thù thư-viện nhóm ở Đông-Kinh (7.11).
- Khánh-thành phòng triển-lãm thủ-ấn-họa của họa-sĩ Tú-Duyên tại phòng Thông-Tin Đô-Thành (9.11).
- Ngô-Tùng-Thống khánh-thành viện Đại-Học Huế, gồm có 7 ngành, do Linh-mục Cao-Văn-Luân quyền chức Viện-Trưởng. (12.11).
- Trình diễn văn-nghệ tại rạp Thống-Nhất nhân dịp Đại-Hội Toàn-Quốc của Nha Chiến-Tranh Tâm-lý Bộ-Quốc-Phòng (14.11).
- Khánh-thành phòng Triển-lãm họa-phẩm của các sinh-viên tốt-nghiệp khóa đầu trường Quốc-Gia Cao-Đẳng Mỹ-Thuật và của cựu sinh-viên trường Cao-Đẳng Mỹ-Thuật Hanoi (15.11).
- Triển-lãm tranh ảnh về bản-phức-trình của L.H.Q. về Hung-Gia-Lợi và cuộc khởi-nghĩa của dân-tộc Hung tại Phòng Thông Tin Đô-Thành (19.11).
- Hội Ái-Hữu Ký-giả Việt-Nam khánh-thành trụ-sở mới của Hội ở số 34/4 đường Cô Bắc Saigon (23.11).
- Nhóm « Bút Việt » đón mừng nhà văn Đan-Mạch K. Lindermann qua thăm Việt-Nam, tại trụ-sở 157 đường Phan-Đình-Phùng (26.11).

- Văn-hào Lindermann diễn-thuyết tại Giảng-đường Đại-Học Văn-Khoa về « Sự Quan-Trọng Của Những Điem Dij Đồng Trong Đời Sống Con Người » (29.11).
- Triển-lãm hình ảnh về kỹ-nghệ Dầu Lửa tại Hội Việt-Mỹ (27.11).
- Ngày 2-12, Trường Đại-Học Đà-Lạt khai giảng. Đây là viện Đại-Học thứ ba của Việt-Nam.
- Linh-mục R. Jeagher giới-thiệu bản dịch Việt-Ngữ cuốn sách « Kể Nội Thủ » mà ông là tác-giả, với giới văn-hghệ và báo-chí thủ-đô trụ-sở « Hội Thái-Bình-Dương Tự-Do », Chợ-lớn (2.12).
- Khánh-thành phòng triển-lãm của nữ họa-sĩ Nguyễn-thị-Bé tức Béky tại phòng đọc sách của Pháp-Văn Đông-Minh Hội (6.12).
- Nghiệp-đoàn các nhà sản-xuất phim ảnh Việt-Nam thành-lập ngày 10-12-1957, nhằm mục-dịch thống-nhất hoạt-động của các nhà sản-xuất để xây-dựng nền điện-ảnh Việt-Nam. Ông Đỗ-Bá-Thế được bầu làm chủ-tịch Nghiệp-Đoàn và trụ-sở đặt lại 40/3 đường Bùi-Viện Saigon.
- Cuốn « The New Class » (Tân giai-cấp) của ông Milovan Djilas đã được viện Tamiment ở Hoa-Kỳ tặng giải-thưởng. Trong cuốn sách này ông Milovan Djilas đã công-kích chế-độ Cộng-Sản và chính-quyền Tito Tác-giả bị phạt 7 năm tù ; khi công-bố giải-thưởng ông vắng mặt vì bị giam trong lao thất.
- Triển-lãm thường niên về hội-họa và sơn mài của 55 họa-sĩ gồm đủ các bộ-môn do Hội Văn-Hóa Việt-Nam tổ-chức tại phòng Thông-Tin Đô-Thành 165 đường Tự-Do từ 20-12-1957 đến 5-1-1958.
- Ngày 23-12, phát-hành cuốn « Những Năm Trông Thành » (The Confident Years) của Van Wyck Brooks trình-bày lịch-sử văn-chương Hoa-Kỳ trong những năm 1885-1915 do nhà Thời-Đại xuất-bản.
- Ngày 27-12, triển-lãm nhữg họa-phẩm của Thái-Tuấn tại phòng đọc sách của Pháp-văn Đông-Minh-Hội.
- Ngày 27-12, khai-mạc trụ-sở Hội Việt-Nam Nghiên-Cứu và Liên-Lạc Văn-Hoá Á-Châu tại số 201 đường Lê-văn-Duyệt — Triển-lãm Họa Phái Hiện-thực tại đây với nhữg tác-phẩm của Nguyễn-văn-Phương.

# HOẠT-ĐỘNG CỦA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

(Năm 1957)

Bộ Quốc-gia Giáo-Dục đã đứng trước những trách-vụ nặng nề cao cả :

- Mở rộng trường sở để thu thập học-sinh.
- Đào-luyện giáo-chức để thỏa mãn nhu-cầu giáo-dục.
- Cải tổ chương-trình và phương-pháp để phù-hợp với tinh thần dân-tộc, thích-ứng với giai-đoạn lịch-sử và có thực lợi trong giai-đoạn kiến-quốc hiện tại.

## I. — CẢI TỔ

Về mặt hành-chính :

— Để cho sự làm việc được mau lẹ và giản-tiện, theo đúng với đường lối của chính-phủ, một ngày gần đây sẽ giải tán các nha Học-Chánh, hoàn-thành việc tập-trung các cơ-quan giáo-dục dưới quyền điều khiển trực tiếp của Bộ.

— Quy-chế giáo-chức các ngạch Trung và Tiểu-học đã được sửa đổi và ban hành. Quy-chế giáo-sư Đại-Học và Thanh-Tra tiểu-học cũng đang được nghiên-cứu.

— Thiết lập nhiều chức-vụ mới trong năm 1957 : Giám-Đốc Kiến-trúc, lo việc xây cất trường sở, Quốc-Gia Cuộc thể-Thao Học-sinh phụ-trách vấn-đề thể Học-sinh phụ-trách vấn-đề thể thao tại học-đường cùng với sự cộng-tác của các nha Tổng Giám-Đốc Thanh-Niên (Bộ Thông-Tin).

## 2. — VỀ MẶT GIÁO-DỤC :

— Chương-trình và phương-pháp giáo-khoa trong các bậc tiểu-học và trung-hoa đã được sửa đổi toàn-diện để thích-hợp hơn với tinh-thần dân tộc và trình-độ học-sinh.

Thay thế lối học Từ Chương, khóa cử bằng lối học thực tiễn sống động. Vì thế đã đặc-biệt nâng đỡ ngành kỹ-thuật và đã thiết-lập một bằng Tú-Tài Kỹ-thuật.

Đã thiết-lập hai chứng-chỉ Ngôn-Ngữ học Việt-Nam và Văn-minh Á-Đông tại trường Đại-Học Văn-Khoa, và cũng tại trường này sẽ thiết-lập hai bằng Cao-học về Việt-Văn và Hán-Văn.

Ngoài ra chương-trình Đại-Học Luật-Khoa cũng được cải-tổ, dành cho luật-pháp Việt-Nam địa-vị quan-trọng. Chính-phủ cũng đang nghiên-cứu rút ngắn chương-trình y-khoa thành 6 năm.

## II. THÀNH-TÍCH

1) XÂY CẤT — Từ năm 1954 đến nay, 1.178 trường Tiểu-Học gồm 4.471 lớp, 17 trường Trung-Học gồm 242 lớp đã được xây cất. Ngoài ra cần nhắc đến những Trung-Tâm Giáo-dục căn bản Tân-An, Mỹ-Thuật Gia-Đình, Trung Tâm kỹ-thuật Phú-Thọ và một Trung-Tâm Văn-hóa đã bắt đầu xây-dựng với trường Đại-học Văn-Khoa.

## 2.) TRƯỜNG MỚI —

a) Để hiển cho các ngành công kỹ-nghệ những chuyên viên đặc lực hầu đầy mạnh chương trình phục hưng kinh-tế, một trung-tâm kỹ-thuật đã được hoàn thành tại Phú-Thọ gồm có những trường : hàng hải, vô tuyến điện, công-chính, gia chánh, thương mại, thực-nghiệp. Đồng thời một trường Quốc-gia kỹ-sư công-nghệ cũng được thành lập : khóa thứ nhất của trường này đã mở vào đầu niên khóa 1957.1958.

b) Cũng vào đầu niên học 1957.1958, viện Đại-học Huế vừa thành lập đã mở những ngành : Văn-khoa, Luật-khoa, Khoa-học, Sư-phạm và Mỹ-thuật.

c) Trong năm 1956, một trường Sinh-ngữ đã được mở tại Saigon với các môn : Anh, Pháp, Trung-Hoa, Đức, Nhật, Ý, và Y-Pha-Nho. Đồng thời, trung-tâm Thánh thị Anh-Ngữ cũng đã được mở với các dụng cụ tối tân giúp cho sinh viên học thực hành môn Anh-ngữ.

d) Trong bậc Tiểu-học, trung-tâm giáo-dục căn bản Tân-An đã khai giảng ngày 28-2-57, lớp đào tạo 40 giáo sinh Tiểu-học công đồng. Vào đầu năm 1957 trung-tâm đã giúp đồng bào Khánh-hộ đào con kinh dài 3.000 thước nối liền rạch Giông và rạch ông Đạo : hàng nghìn mẫu ruộng nhờ con kinh này sẽ được cấy cấy 2 mùa mỗi năm.

e) Trường cán sự Y-tế sẽ đào tạo trong 3 năm chuyên-viên đủ khả năng để săn-sóc sức khỏe của đồng-bào ở thôn-quê.

3) BÌNH-DÂN GIÁO-DỤC. — Những bản thống kê cho ta biết hiện nay còn lối 2 triệu người mù chữ nghĩa là độ 28% dân số Việt-Nam ; để thanh toán mau chóng vấn đề này, chính phủ đã mở một chiến dịch trong toàn quốc vào tháng 7 năm 1956 và xúc tiến mạnh mẽ trong năm 1957. Nhờ sự tận tâm của các cơ-quan hữu-trách, sự ủng-hộ của các tầng lớp dân-chúng đến nay những kết quả khả quan đã thu lượm được :

— 10.263 lớp Bình-dân

— 16.886 giáo-viên (được hưởng thù lao hay tình nguyện)

— 399.624 học-viên (từ 13 đến 50 tuổi).

Cứ theo đà tiến ấy, ta có thể chắc chắn rằng nạn mù chữ sẽ chấm dứt trước năm 1960.

4) TRƯỜNG BẢN CÔNG. — Trường bản công là những trường công với những đặc điếm khiến cho việc thành-lập thuận tiện mau chóng và thích hợp hơn với hoàn-cảnh kinh-tế hiện tại, đòi hỏi một sự cộng-tác chặt chẽ giữa các đoàn-thể địa-phương, chính-quyền địa-phương, và chính-phủ. Nó khác trường công ở hai điếm :

1') Phụ thuộc chính-quyền địa-phương

2') Thâu tiền học-phí như trường tư-thục nhưng ít hơn.

Vào đầu năm 1957 đã có 12 trường bán công, gần 30.000 học-sinh được chính-thức-hóa, và 6 trường đang được cứu xét để chính-thức-hóa.

### B) HOẠT-ĐỘNG SỞ THANH-NIÊN XÃ-HỘI HỌC-ĐƯỜNG.—

Từ ngày thành-lập Sở Thanh-Niên và Xã-Hội Học-Đường của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã hoạt-động rất-mạnh :

a) Trong năm 1955-56, bốn trại hè tại Đà-Lạt, Nha-Trang, Vũng-Tàu đã tập-trung 2.800 học sinh nam nữ. Qua năm 1956-57, độ 5.500 học-sinh đã họp tại Nha-Trang, Vũng-Tàu, Đà-Lạt, Cửa-Thuận, Tam-Quan Mỹ-Kê (Quảng-Ngãi).

b) Phong-Trào thể-thao thể-dục đang bành-trướng mạnh trong các trường. Quốc-gia. Cuộc Thể-Thao Học-Sinh vừa được thành-lập trong năm 1957 để phối-hợp tất cả hoạt-động thể thao và thể-dục của học-sinh toàn-quốc.

c) Quy-chế Hiệu-Đoàn đã được ban hành : Trong niên-học 1956-57 Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã triệu tập một hội-nghị toàn-quốc gồm các hiệu-trưởng Trung-Học để bàn về tổ-chức 3 trại huấn-luyện các Giáo-Sư Hiệu-Đoàn-Trưởng. Gần 500 giáo-sư đã tham-dự các trại này.

d) Về phương-diện xã-hội, các Hiệu-Đoàn đã hoạt-động mạnh sau những trận thiên-tai, hỏa-hoạn trong 2 năm vừa qua, học-sinh các trường dưới sự hướng-dẫn của Hiệu-đoàn đã tự-động giúp đỡ đồng-bào một cách đặc-lục (xây nhà, tổ-chức vệ-sinh công-cộng, phát quân áo v.v...) Riêng trong năm 1956, sau mấy trận bão lụt, học-sinh toàn-quốc đã góp được 460.000 đồng để giúp các nạn-nhân.

Trong phạm-vi trường học những Hợp-Tác-Xã, quỹ tương-trợ học-sinh bành-trướng rất mau. Vào đầu năm 1957, có 191 Hợp-tác-xã với số vốn 22.900 đồng ; 199 quỹ tương-trợ với số vốn 294.881 đồng.

**6) HỌC BỘNG VÀ PHỤ-CẤP** — Trong niên học 1956-1957, số học bổng trợ cấp cho các sinh-viên du học đã tăng đến 4.763.400 đồng Tổng-số học-sinh trong nước được 20.006.900 đồng.

Ngoài ra Tổng-Thống đã dành riêng một triệu đồng cho các trường bán công và một triệu đồng trợ cấp cho học-sinh nghèo ở các trường tư-thục.

### 7) ĐÀO-TẠO GIÁO-CHỨC.

a) Trong bậc tiểu-học, những giáo-viên được đào tạo trong 3 năm tại Trường Quốc-Gia Sư-Phạm. Trường này cũng có một Ban Cấp-tốc (một năm) để giải-quyết nhanh chóng vấn-đề khan giáo chức. Những giáo chức này, sau khi ra trường, sẽ tiếp-tục trau-đồi chuyên-môn của mình trong những khóa học Bổ-túc lúc nghỉ hè. Những Ban Cấp-tốc tương tự cũng được thành-lập tại Huế, Nha-Trang và Qui-Nhơn.

b) Trong bậc trung-học. Trường Cao-Đẳng Sư-Phạm (đã được đội Đại-Học Giáo-Khoa từ đầu niên khóa 1957-1958) đào tạo những giáo-sư Trung-Học Đệ Nhất Cấp (trong 2 năm) và bậc Trung-Học Đệ Nhất Cấp (trong 4 năm). Trường có hai ban : Ban Văn-Chương và Ban Khoa-Học. Vào niên học 1956-1957 trường đã có 103 giáo-sinh.

### B) HOẠT-ĐỘNG VĂN-HÓA

a) **Hội-nghị sơ-bộ thống-nhất Ngôn-ngữ.**—Hội-nghị này gồm trên 100 vị thuộc các thành-phần học giả, sĩ-quan, giáo chức công - tư và các chuyên-viên, đã ráo riết hoạt-động tại Saigon trong non một tháng trời (từ 5-9-56 đến 20-10-56). Một phần tài liệu sưu-tầm được đã đăng ở Văn-Hóa Nguyệt-San số 16 (năm 1956), đặc san về Hội-Nghị Thống-Nhất Ngôn-Ngữ. Tài-liệu này sẽ làm căn-bản cho chương-trình hoạt động của một hội-nghị phức-khảo Thống-Nhất Ngôn-Ngữ. Tài-liệu này sẽ làm căn-bản cho chương-trình hoạt-động của một hội-nghị phức-khảo Thống-Nhất ngôn-ngữ mà Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục sẽ cho triệu-tập.

b) **Cuộc thi văn-chương.**— Ngày 15-12-1956, Hội-Đồng Giám-Khảo Cuộc Thi Văn-Chương Việt-Nam năm 1954-1955 đã cấp :

1) Một giải ba (2.000\$00) tặng Ông Triệu-Lương-Chế, tác-giả cuốn tiểu thuyết nhan-đề « LỖ TUỐC ».

2) Một giải khuyến-khích (1.000\$00), tặng Ông Nguyễn-Trọng-Hàn tác-giả cuốn tiểu thuyết nhan-đề « TUỔI XANH HAM BIẾT ».

Về cuộc thi văn-chương thuộc năm 1956, tác-phẩm dự thi thuộc loại « truyện ngắn sáng-tác » tả cuộc sinh-hoạt của nhân-dân Việt-Nam, hiện nay các vị giám-khảo còn đương kiểm-đuyệt.

Về năm 1957, các tác-phẩm dự thi sẽ thuộc loại « Truyện ngắn sáng-tác » tính-cách giáo-dục. Những giải thưởng sẽ gia tăng gần gấp đôi (10.000\$00—7.000\$00—3.000\$00).

c) **Triển-lãm—Diễn-thuyết.**— Nhân dịp họa-sĩ Nhật-Bản SHUNGO SEKIGUCHI qua Việt-Nam, Nha Văn-Hóa đã hợp-tác với Trường Quốc-Gia Cao-Đẳng Mỹ-Thuật, tổ-chức ngày 16-3-1957 một cuộc triển-lãm các họa-phẩm của họa-sĩ và một buổi diễn-thuyết bằng tiếng Pháp của họa-sĩ tại Phòng Khánh-Tiết Tòa Đô-Sảnh, đề tài là « Nền Mỹ-Thuật Nhật-Bản qua các thời đại ».

Ngày 18-6-1957 Nha Văn-Hóa tổ-chức buổi diễn-thuyết về đề tài « Nhìn lại một thời lãng-mạn trong thi-ca Việt-Nam » của Giáo-sư Hà-Như-Chi, Dân-Biểu Quốc-Hội, tại phòng diễn-thuyết trường Cao-Đẳng Sư-Phạm.

**9. VIỆN KHẢO-CỒ.**— Thiết lập do Nghị-định của Tổng-Thống ngày 18-1-1956 đến nay đã đạt được nhiều kết-quả khả-quan.

a) **Về Sử-Học.**— Đã cố-gắng gìn-giữ, sắp đặt lại và kế biên mục-lục những tập « Nguyễn-Triều châu phê » là những sử-liệu quý-giá độc-nhất từ thời Gia-Long và các vua Nguyễn kế tiếp đề lại.

Đang dịch : « Lịch triều Hiến-Chương Loại-Chí » của sử-gia Phan-Huy-Chú — « Thông dịch Việt-sử Thông-giám lượng-mục chính-biên ».

b) **BẢO-TỒN CỔ-TÍCH.**— Xét lại việc xếp hạng các đền đài và cổ-vật, xét nhiều nơi có di-tích lịch-sử để đề-nghị xếp hạng và các biện-pháp trùng-tu.

c) **NGÔN-ngữ-học.**— Nghiên-cứu chữ nôm cũ và đang soạn một « Tự-điền chữ nôm » để giúp cho hậu-thế hiểu rõ chữ cổ của ta. Ngoài ra, đã khuyến-khích các học-giả soạn những cuốn sách có giá-trị về tiếng Việt và sắp cho xuất-bản (Tự-Điền Động-Từ Việt-Nam — Phát âm tiếng Việt — Speak Vietnamese).

d) **CỔ-HỌC.**— Dịch-thuật, biên-soạn và chú thích một số sách cổ Việt-Nam sắp in.

— « Việt-Nam cổ thi-văn tuyển-dịch tường-chú, »

— « Ngữ phạm điển-nghĩa từ, » của Túy-Lý-Vương, viết bằng chữ nôm từ năm 1853.

— « Hoa trình lâm khúc », Thơ đi sứ sang Trung-Hoa của Lý-Văn Phức.

e) **Bảo-tàng-học.**— Đang nghiên-cứu việc thành-lập những viện bảo-tàng cổ-học, viện bảo-tàng nhân chủng và viện bảo-tàng Mỹ-Thuật Việt-Nam cùng các nước Âu, Á, Mỹ.

### III.— DỰ-ÁN TAM-NIÊN (1957-1960)

Theo chương-trình tam-niên đã được ấn-định, Chính-phủ sẽ xây cất trong 3 năm độ 1.300 trường tiểu-học và sẽ tuyển-dụng trên 3.000 giáo-viên. Riêng trong niên-học 1957-1958, 400 trường tiểu-học gồm 1.200 lớp sẽ được xây cất ở các vùng thôn quê.

Ở Bạc Trung-Học, 115 lớp sẽ được mở thêm với 82 phòng Thí-Nghiệm.

Ở Bạc Đại-học, Chính-phủ dự định xây cất một trường Y-Khoa Đại-Học với tất cả phương-diện tối-tàn, và có một đường-dương có thể đặt được 500 giường để sinh-viên có chỗ học tập và thực-hành.

Trong ngành kiến-trúc, một trường Cán-Sự Kiến-Trúc sẽ được xây cất vào năm 1958. Cũng vào năm ấy sẽ mở trường Cao-Đẳng Thú-Y.

Trong ngành kỹ-thuật, 3 trường Trung-Học Kỹ-Thuật sẽ được xây cất tại Cần-Thơ, Qui-Nhơn và Đà-Nẵng. Chương-trình cũng dự-định mở nhiều trường Thực-Nghiệp ở Mỹ-Tho, Ban-Mê-Thuột và Đran.

Sau cùng, hai trường Sư-Phạm ở Cần-Thơ và Qui-Nhơn sẽ được xây cất. Một trường sư-phạm dành riêng cho các giáo-viên dạy dỗ trẻ em miền Thượng sẽ bắt đầu khai-giảng trong một ngày gần đây.

— Muốn góp phần vào việc phát-huy văn-hóa và xây đắp tương-lai xin hãy mua :

## VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

- Mua dài hạn một năm 240\$. Gửi thư từ và ngân-phiếu về  
O. Giám-Đốc Nha Văn-hóa, số 266, Đường Công-lý Sài-gòn.
- Mua dài hạn mỗi năm 10 số, gồm cả các đặc-san.



文化月刊

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC

1 số . . . . .

1 năm (10 số) . . . . .